

CÔNG TY TNHH PREMEO VIỆT NAM

08/01/2021

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
ĐIỀU AN NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP LINH KIỆN
HIỆN TỬ (CÚ SỬ 2)

Địa điểm: Lô 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc,
thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Quảng Nam, tháng 02/2021

CÔNG TY TNHH PREMIO VIỆT NAM

----- (Số 1) 22 -----

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ LẬP RÁP LINH KIỆN
ĐIỆN TỬ (CƠ SỞ 2)

Địa điểm: Lô số 11, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc,
thị xã Điện Biên, tỉnh Quảng Nam



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG ĐOCC NHÀ MÁY

ANDRÉS GARCÍA MORILLA



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KIỂM ĐỐC

TRẦN TIẾN

Quảng Nam, tháng 02/2022

SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM

Được xây dựng và bổ sung theo hướng dẫn của dự án Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô ô tô điện của Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam, Dự án đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 14/8/2021 của Ủy ban Quản lý Đầu tư và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM

Dựa vào danh mục các dự án trong hồ sơ của dự án Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử (các số 7) do Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam Tiến hành dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1089/QĐ-S.TN.MT ngày 16/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Quảng Nam.

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

DANH MỤC VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU.....	1
1. XUẤT XỨ DỰ ÁN.....	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Kế hoạch thực hiện dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển đô thị quy hoạch và kế hoạch khác có liên quan đến dự án.....	1
1.3. Sơ đồ vị trí của dự án trên quy hoạch của Kế hoạch Điện lực – Điện Quốc gia.....	2
2. CÁC CHỈ TIÊU THIẾT KẾ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	2
2.1. Các yêu cầu phải tuân thủ, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan đến các việc thực hiện DTM.....	2
2.2. Các tiêu chuẩn pháp lý.....	4
2.3. Các tài liệu có liên quan đến dự án được sử dụng trong quá trình thực hiện công trình.....	4
3. TỔNG QUAN THỰC THỰC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	5
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	6
4.1. Các chương trình DTM.....	6
4.2. Các phương pháp đánh giá.....	6
Chương 1: MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN.....	7
1.1. TÓM TẮT VỀ DỰ ÁN.....	7
1.1.1. Thông tin chung về dự án.....	7
1.1.2. Các mục tiêu công trình của dự án.....	11
1.1.3. Nguyên nhân, vật liệu, hoặc chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện và các sản phẩm của dự án.....	15
1.1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	17
1.1.5. Hệ thống xử lý chất thải.....	27
1.1.6. Tiến độ, công trình liên hệ, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	17
1.2. TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN.....	29
1.2.1. Vấn đề về vấn đề môi trường chính của dự án.....	29
1.2.2. Quy mô, tính chất của các tác động môi trường phát sinh từ dự án.....	30
1.2.3. Các tác động môi trường, khác.....	31



1.2.4. Các công trình, kiến trúc, hạ tầng và môi trường dự án	31
1.2.5. Đánh giá tổng thể về môi trường chính của dự án	32
1.2.6. Chương trình quản lý và giảm thiểu môi trường của dự án	35
1.2.7. Cam kết của chủ dự án	37
Chương 2: MÔ TẢ DỰ ÁN, MÔ TẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI KHU VỰC DỰ ÁN	38
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	38
2.1.1. Các điều kiện tự nhiên khu vực dự án	38
2.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội KCN Điện Nam - Điện Ngọc	40
2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT TẠI KHU VỰC DỰ ÁN VÀ CÁC TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	38
2.2.1. Hiện trạng môi trường tại khu vực dự án	38
2.2.2. Hiện trạng môi trường tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	41
2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật	44
Chương 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	45
3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN LẬP DỰ ÁN	45
3.1.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp phòng ngừa	45
3.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	53
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH	55
3.2.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp phòng ngừa	55
3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	71
3.3. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	82
3.3.1. Đánh giá các công trình bảo vệ môi trường của dự án	82
3.3.2. Kế hoạch thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	82
3.4. BIỆN PHÁP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÀI NGUYÊN CHĂM SÓC CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN	83
Chương 4: CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	84
4.1. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	84

3. CHUNG CẢM GIÁC BẮT MẮT TRUYỀN CỬA, DẠNG	47
Chương 5: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN	48
KẾT QUẢ, GIẢI THÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ	48
1. KẾT QUẢ	48
2. KẾT THÚC	48
3. KẾT KẾT	48
4. KẾT KẾT	48
PHỤ LỤC	48



DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Danh sách các ứng dụng trên laptop tham gia Đào tạo vào ĐTB	5
Bảng 1.1. Công suất của máy ảnh	11
Bảng 1.2. Quy hoạch sử dụng đất của dự án	12
Bảng 1.3. Các hạng mục công trình của dự án	13
Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất	18
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước và điện	19
Bảng 1.6. San phước của dự án	19
Bảng 1.8. Danh sách máy móc thiết bị sản xuất của Dự án	22
Bảng 1.9. Tiến độ thực hiện dự án	25
Bảng 1.10. Bộ tài liệu động của dự án	28
Bảng 2.1. Danh sách hạng mục công trình bố trí môi trường cảnh quan của dự án	32
Bảng 2.2. Trình bày cơ lý địa trung tâm đất	38
Bảng 2.3. Kế hoạch quản trác và bố trí công trình kiến trúc khu vực thủ an	43
Bảng 2.3. Kế hoạch quản trác và bố trí công trình kiến trúc khu vực thủ an	43
Bảng 2.4. Kế hoạch quản trác và bố trí công trình kiến trúc khu vực thủ an	43
Bảng 2.5. Kế hoạch quản trác và bố trí công trình kiến trúc khu vực thủ an	46
Bảng 2.6. Chất lượng môi trường đất khu vực thủ an	43
Bảng 3.1. Các loại động cơ môi trường trong giai đoạn đầu của máy móc thiết bị	45
Bảng 3.2. Hệ số ô nhiễm và môi trường đất ô nhiễm trong khí thải	46
Bảng 3.3. Bảng đo chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển	47
Bảng 3.4. Hệ số động cơ	51
Bảng 3.5. Hệ số động cơ tại nhà máy	51
Bảng 3.6. Các loại động cơ ô nhiễm môi trường đất ô nhiễm	55
Bảng 3.7. Bảng phân tích chi phí cho hoạt động giao thông trong ngày	56
Bảng 3.8. Kế hoạch phân tích chi phí cho hoạt động giao thông	57
Bảng 3.9. Hệ số ô nhiễm và môi trường đất ô nhiễm trong khí thải	57
Bảng 3.10. Bảng đo chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển	57
Bảng 3.11. Bảng đo chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông	58
Bảng 3.12. Hệ số ô nhiễm và môi trường đất ô nhiễm	60
Bảng 3.13. Tài liệu và năng lực của chủ đầu tư trong giai đoạn đầu của máy móc thiết bị	61
Bảng 3.14. Bảng đo chất ô nhiễm trong nước thải khu vực	62
Bảng 3.15. Bảng đo chất ô nhiễm trong nước thải khu vực	63
Bảng 3.16. Kết quả quản trác môi trường hoạt động tại nhà máy (từ số 1 đến 2019)	74

What could this tell the King and his men?

De naam *Peltandra* is afgeleid van het Griekse *peltos* (schild) en *andros* (man).

Bảng 4.1.7. Kết quả quy trình mới nông lao động tại nhà máy từ năm 2020.....	75
Bảng 4.1.8. Danh mục các công việc bảo vệ môi trường của cơ sở.....	82
Bảng 4.1.9. Nhân sự một số công việc, công việc của các đánh giá, dự thảo.....	83
Bảng 4.1. Chương trình quản lý môi trường.....	84
Bảng 4.2. Chương trình quản lý an toàn môi trường.....	94

DANIEL MUCCHINI

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí Dự án	9
Hình 1.2. Quy trình lập ráp và sản xuất linh kiện điện tử	18
Hình 1.3. Công nghệ được quan tâm tới điện tử	19
Hình 1.4. Các chế độ vận hành đặt vào các khối của máy hiện số	19
Hình 1.5. Quan chức lắp ráp và các nhân làm	20
Hình 1.6. Lựa chọn và lắp ráp được đặt vào ứng dụng kéo vào và vào tại	21
Hình 1.7. Máy số 1823-250-4	21
Hình 1.8. Công đoạn đánh số	21
Hình 1.9. Công đoạn lắp ráp	25
Hình 1.10. Công đoạn lắp ráp	25
Hình 1.11. Công đoạn lắp ráp và lắp ráp	25
Hình 1.12. Công đoạn lắp ráp và lắp ráp	25
Hình 1.13. Sơ đồ quy trình sản xuất thiết bị điện tử (sơ đồ)	24
Hình 1.14. Công đoạn quản lý	25
Hình 1.15. Công đoạn lắp ráp	25
Hình 1.16. Công đoạn lắp ráp và lắp ráp	25
Hình 1.17. Sơ đồ tổ chức quản lý dự án	28
Hình 2.1. Hình ảnh hình ảnh và hình ảnh	73
Hình 2.2. Sơ đồ lắp ráp và lắp ráp	74
Hình 2.3. Sơ đồ lắp ráp và lắp ráp	74

Handwritten signature

ĐANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BQL	Ban quản lý
BTHHT	Bộ Tài nguyên Môi trường
CNV	Công nhân viên
CN	Công nghiệp
CTHL	Chức năng nguy hại
CTH	Chức năng an
ĐGM	Đánh giá tác động môi trường
EDBM	Loại rừng bìa rừng
KCN	Khu công nghiệp
KHT	Khoa học kỹ thuật
KT	Kỹ thuật
KV-XH	Kinh tế - xã hội
NXB	Nhà xuất bản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QNDN	Quảng Nam - Đà Nẵng
PGC	Phòng cháy chữa cháy
TCTN	Tiền sản Việt Nam
TNHH	Tiền sản Việt Nam
SNV	Số lượng dân cư
UD	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng
VNHC	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam
WHO	World Health Organization (Tổ chức Y tế thế giới)



KHỞ ĐẦU

I. XUẤT XỨ HÀNG

I.1. Thông tin chung về dự án

Công ty TNHH Premo Việt Nam là Công ty 100% vốn nước ngoài, thuộc Tập đoàn Premo do Công ty cổ phần Masan nắm giữ toàn quyền, có trụ sở chính tại Tây Sơn Nam, Tây đoàn Premo là 12 nhà máy tại Miền Bắc và Trung Quốc, ngoài ra còn có các văn phòng đại diện tại rất nhiều quốc gia trên thế giới.

Năm 2016, Công ty TNHH Premo Việt Nam đã thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 21, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với quy mô công suất sản xuất năm máy là 20.000.000 sản phẩm/năm. Các sản phẩm đầu ra có thể là tủ lạnh biến tần, bộ lọc và thiết bị điều hòa không khí được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 14/7/2016. Năm 2020, Công ty đầu tư bổ sung công suất chuyên sản xuất thiết bị gia dụng sang chi năng công suất sản xuất năm máy là 40.000.000 sản phẩm/năm, được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 08/03/2021.

Hiện nay dự án đang bị vướng mắc thủ tục xây dựng, các vấn đề xử lý khiếu nại dân cư địa phương liên quan đến việc Công ty TNHH Premo Việt Nam quyết định đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 21, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Ngọc Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (thuộc địa bàn xã cũ của địa phương Cổ phần Công nghiệp và Thương mại cũ).

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Premo Việt Nam phối hợp với Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trà Giã (WTRCO) lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho dự án Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 21, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

I.2. Môi trường của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển địa phương quản lý như nước có thẩm quyền phê duyệt

Công ty TNHH Premo Việt Nam đã đầu tư và đang vận hành Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 21 tại Lô số 21, KCN Điện Nam – Điện Ngọc với công suất 40.000.000 sản phẩm/năm. Để đáp ứng nhu cầu sản phẩm, những công nhân, Công ty TNHH Premo Việt Nam quyết định đầu tư thêm một nhà máy mới tại Lô số 21 với quy mô sản xuất tương đương với cơ sở 1.

Dự án xây dựng và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 21 là dự án mới nằm trên địa bàn đầu tư thực hiện tại Lô số 21, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, cách Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử tại Lô số 1 khoảng 02km về phía Tây Bắc. Công ty TNHH Premo Việt Nam thực hiện như sau: do Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trà Giã làm chủ sở hữu tại Lô 21, KCN Điện Nam – Điện



Ngày 12/01/2013 Nhà máy Green Planet được gồm nhà xưởng cho thuê và nhà máy giặt là (công nghiệp) tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc của Công ty Cổ phần Green Planet được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt. Bên cạnh danh giá thu đồng mỗi tháng, nhà máy giặt là có số 1/217/01-UBND ngày 26/02/2013.

Đến đây, nhà máy giặt là và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Green Planet (tên gọi cũ) được đặt tại khu vực xây dựng Nhà máy giặt là công nghiệp của Công ty Cổ phần Green Planet tại xã Điện Nam tiếp giáp với Công ty TNHH Makatech Việt Nam (phía Tây Bắc), Công ty TNHH Hui President (phía Tây Nam đang hoạt động). Ngoài ra, còn có 57 công nhân khác trong KCN Điện Nam - Điện Ngọc đang hoạt động sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử như: Chassis board, chip bán dẫn bán dẫn, sản xuất hàng công nghiệp, giấy, nhựa, kim loại, vật liệu xây dựng, ...

1.3. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch của KCN Điện Nam - Điện Ngọc

KCN Điện Nam - Điện Ngọc được quy hoạch với tổng diện tích là 130ha do UBND tỉnh Quảng Nam. Các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN gồm công nghiệp, dịch vụ, điện tử, chế biến lương thực, thực phẩm, nông, lâm nghiệp, thủy sản, dệt may, hàng tiêu phẩm, sản xuất và lắp ráp linh kiện, sản xuất hàng hóa dùng, dịch vụ, thương mại, du lịch và các loại kỹ thuật KCN Điện Nam - Điện Ngọc đến nay đã xây dựng hoàn chỉnh bao gồm hệ thống giao thông, hệ thống điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, cây xanh, dịch vụ bán lẻ, dịch vụ ăn uống, các tiện ích công cộng. Do đó loại hình hoạt động công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc phù hợp với quy hoạch ngành nghề KCN Điện Nam - Điện Ngọc và có được diện tích được lợi về kỹ thuật kỹ thuật KCN.

2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.1.1. Các văn bản pháp luật

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2002/QH12 ngày 11/11/2002.
- Luật Đầu tư số 51/2004/QH12 ngày 17/6/2004.
- Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 10/01/2007 về Chính phủ quy định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 02/2002/TT-BTNMT ngày 09/01/2002 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng xây dựng.

Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quy định về bảo vệ môi trường xây dựng và môi trường.



Quyết định số 3811/QĐ-TTg ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam
ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường phát triển một số tài nguyên hình thành

2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn

QCVN 06:2010/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường nước
tự nhiên không chịu ô nhiễm

QCVN 05:2013/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không
khí xung quanh

- QCVN 10:2010/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống
tập hợp đối với các nhà sản xuất

- QCVN 23:2004/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- QCVN 27:2010/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- QCVN 14:2008/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- QCVN 40:2011/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công
nghiệp

QCVN 24:2016/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn môi trường
cho phép tiếng ồn môi trường

- QCVN 26:2016/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho
phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- QCVN 27:2016/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Mức rung cho
phép tại nơi làm việc

- QCVN 31:2016/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị giới
hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

- QCVN 01:2021/TCNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

- TCVN 9339:2013 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và cống ngầm – Tiêu
chuẩn thiết kế

- TCVN 9339:2013 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và cống ngầm – Tiêu
chuẩn thiết kế

- TCVN 9339:2013 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và cống ngầm – Tiêu
chuẩn thiết kế

- TCVN 9339:2013 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và cống ngầm – Tiêu
chuẩn thiết kế

- TCVN 9339:2013 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và cống ngầm – Tiêu
chuẩn thiết kế



4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

4.1. Các phương pháp DTM

- *Phương pháp đánh giá không*: Dựa vào hệ số ô nhiễm do V&P phải lắp ráp năm 1991, nhằm dự báo và xác định tác động các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án, được sử dụng tại chương 3 khi tính toán, dự báo, đánh giá về bụi khi thải, nước mưa chảy tràn.

- *Phương pháp so sánh*: Dùng để đánh giá các tác động của dự án so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam hiện hành, được sử dụng tại chương 3 và chương 4 để đánh giá về chất lượng môi trường nước do tác động của các nguồn chất thải sinh hoạt của dự án.

- *Phương pháp mô hình toán*: Sử dụng mô hình để dự báo mức độ ô nhiễm và lưu truyền của tiếng ồn và các thông số ô nhiễm trong môi trường không khí, được sử dụng tại chương 3 khi tính toán, dự báo, đánh giá về bụi khi thải, phát sinh từ hoạt động vận chuyển.

- *Phương pháp phân tích hệ thống*: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường xảy ra từ quá trình trong các công đoạn, dự báo và đánh giá tác động của dự án, được sử dụng tại chương 3 để đánh giá nguyên nhân phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

- *Phương pháp đánh giá tác động của biến đổi khí hậu*: Sử dụng chỉ số biến đổi khí hậu để đánh giá tác động của dự án gây ra nhằm đưa ra các tác động và thông số gây ra các tác động đến môi trường cũng như các yếu tố KHI-KH các chất ô nhiễm trong quá trình hoạt động của dự án, được sử dụng tại chương 3 và chương 4.

4.2. Các phương pháp khác

- *Điều tra, khảo sát*: Tiến hành các điều tra về dự án, điều tra môi trường, khảo sát thực địa tại khu vực dự án nhằm xác định vị trí cũng như các công trình của dự án với các đối tượng từ nhận biết về hệ thống, quanh khu vực dự án, được sử dụng tại chương 2.

- *Thống kê*: Thu thập, tổng hợp các thông tin số liệu và các cơ sở để phục vụ được sử dụng tại chương 1 và chương 2.

- *Thống kê*: Được sử dụng nhằm thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện tại nhà, khí tượng thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực dự án, được sử dụng tại chương 2.



CHƯƠNG 1: MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. TÓM TẮT VỀ DỰ ÁN

1.1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1.1. Tên dự án:

Nền tảng sản xuất và lập trình linh hoạt (nếu có)

1.1.1.2. Chủ dự án:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Premo Việt Nam.

- Địa chỉ: Liên hệ: Lô số 21, KCN Hòa Nam - Diện Ngọc, thị xã Hòa Bình, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người đại diện thực hiện dự án: Ông FERRUCI NAVARRO

Chức vụ: Giám đốc

Sinh ngày: 26/03/1974

Quốc tịch: Tây Ban Nha

Số giấy đăng ký thuế cá nhân: PAF206286, ngày cấp: 13/5/2019, nơi cấp: Tổng cục thuế tại Tây Ban Nha.

Hộ khẩu tại vùng: 10/26/1987, căn hộ số 12-1, đường Caramba, quận San Tây Ban Nha.

- Người chịu ủy quyền: Ông ANDRES GARCIA MORILLA

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Sinh ngày: 22/05/1991

Quốc tịch: Tây Ban Nha

Số giấy chứng thực cá nhân: PA/4620-5, ngày cấp: 19/5/2019, nơi cấp: Tổng cục thuế tại Tây Ban Nha.

Chủ sở hữu của Lô 15 - 2/18 Km. Đường 22, phường An Mỹ, quận Nghĩa Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0235.3919010

- Nguồn vốn: Tổng vốn đầu tư dự án là 1.500.000.000 VNĐ, trong đó có 100% vốn từ nguồn vốn: 100% vốn từ cơ cấu doanh nghiệp.

- Thời gian thực hiện dự án:

- Thời hạn thực hiện dự án: 05 năm, kể từ khi bắt đầu thực hiện dự án.

- Ngày ban hành: 15/05/2022

Thỏa thuận ký quyết định: 15/05/2022



1.1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án được triển khai thực hiện nằm tại KCN Điện Nam – Điện Ngọc thuộc phường Điện Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. KCN này nằm về phía Đông Bắc cách thủ đô Hà Nội 600km, cách các thành phố lớn khác như Đà Nẵng 200km, cách sân bay Chu Lai 100km, cách thị trấn Điện Ngọc 10km, cách tỉnh lỵ Tam Kỳ 20km về phía Bắc, cách sân bay Chu Lai 100km, cách thị trấn Điện Ngọc 10km về phía Bắc. Khu dự án nằm ở phía Đông Nam của KCN, là phần tiếp giáp với Công ty Cổ phần Green Planet tại số 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc. Trước khi tiếp giáp của dự án được xác định như sau:

+ Phía Bắc: tiếp giáp đất nông nghiệp thuộc KCN;

+ Phía Tây Bắc: tiếp giáp đường số 9 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc và Công ty TNHH Makishi Việt Nam;

+ Phía Đông Nam: tiếp giáp phần diện tích đất xây dựng Nhà máy xây dựng công nghiệp của Công ty Cổ phần Green Planet, tiếp đến giáp Công ty TNHH Sakai Shoko Việt Nam;

+ Phía Tây Nam: tiếp giáp đường số 8 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc và Công ty TNHH Unit-Precent Việt Nam;

Vị trí dự án được thể hiện tại sơ đồ như sau:

** Trường hợp của các đơn vị tiếp giáp không thể hiện rõ ràng.*

Dự án được thực hiện tại phần diện tích đất xây dựng nhà xưởng và các công trình công trình khác của Công ty Cổ phần Green Planet tại số 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Các công trình công trình phục vụ cho dự án được Công ty Cổ phần Green Planet xây dựng, quản lý và vận hành. Khu dự án được xây dựng theo quy hoạch của Công ty Cổ phần Green Planet và được xây dựng theo quy hoạch của Công ty Cổ phần Green Planet. Khu dự án được xây dựng theo quy hoạch của Công ty Cổ phần Green Planet và được xây dựng theo quy hoạch của Công ty Cổ phần Green Planet.

KCN Điện Nam – Điện Ngọc hiện nay có được Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản KCN Điện Nam – Điện Ngọc (viết tắt là UIC) đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bao gồm: Đường giao thông nội bộ, đèn chiếu sáng, biển báo giao thông, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa, cây xanh,...

+ Về giao thông: Hệ thống giao thông nội bộ và giao thông nối bộ KCN Điện Nam – Điện Ngọc hiện nay đã được đầu tư hoàn thiện với kết cấu bê tông nhựa, do vậy rất thuận lợi cho công tác vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của nhà máy cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty. Về quy hoạch: KCN Điện Nam – Điện Ngọc đang được quy hoạch theo quy hoạch KCN Điện Nam – Điện Ngọc, quy hoạch đường DT507, D-607. Dự án nằm trên trục đường số 9 của KCN Điện Nam – Điện Ngọc, quy hoạch đường nội bộ của KCN đều được đầu tư hoàn thiện, quy hoạch tham mưu nên hoàn thiện thuận lợi cho hoạt động giao thông vận chuyển và các dự án.



khả năng định hướng động vật - môi trường.
 Dự án: Nhà máy chế biến và lắp ráp, nhà sản xuất và lắp ráp.



Ảnh 1.1. Sơ đồ vị trí dự án

Công ty Cổ phần Sản xuất và Lắp ráp
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Lắp ráp

Địa chỉ: Nhà máy chế biến và lắp ráp, nhà sản xuất và lắp ráp

thiết kế như giải pháp công, môi trường.

D, ảnh hưởng đến môi trường và hệ sinh thái: không được bỏ qua.

- **Giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm:** Cách làm cụ thể dự án công tác xây dựng về phía Tây là sông V'ien đến về phía Đông công 1,5 km về phía Đông là sông Cổ Lũ. Trong phạm vi bờ sông 2 km xung quanh dự án dự kiến công có các hệ hồ lớn cũng như đất bồi ven.

- **Giải pháp phục vụ đời sống:** Trong KCN Điện Nam - Điện Ngọc thuộc địa phận 3 xã của Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung và Điện Ngọc. Các phường này có một độ dân số tương đối cao và cần yêu cầu phải được các tuyến đường giao thông chính. Dự kiến đường DT.037 tại khu vực công chính KCN có mật độ dân cư sinh sống rất đông đúc. Khi dân gần nhất cách khu đất dự án > 500 m về phía Đông Nam.

- **Giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh:** Khu đất dự án hiện dự án (đất bồi đắp) tại của Công ty Cổ phần Green Planet) tiếp giáp với phần diện tích đất dự án khu vực máy bơm là công nghiệp của Công ty Cổ phần Green Planet (phía Đông Nam), tiếp giáp với Công ty TNHH Matitex Việt Nam (phía Tây Bắc), Công ty TNHH Đại Phát (phía Tây Nam) đang hoạt động. Ngoài ra, còn có 57 dự án khác trong KCN Điện Nam - Điện Ngọc đang hoạt động sản xuất công nghiệp về các lĩnh vực như: chế biến gỗ, chế biến hải sản, sản xuất hàng may mặc, dệt may, dệt kim, dệt lụa xây dựng, ...

Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường: Các vấn đề ô nhiễm môi trường công nhân làm việc - tồn đọng tại khu vực đất dự án như: ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí, tiếng ồn từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng may mặc, dệt may, dệt kim, dệt lụa xây dựng, ...

Hiện trạng hạ tầng KCN Điện Nam - Điện Ngọc

1. Hệ thống giao thông: Hiện nay toàn bộ diện tích nội bộ KCN đã được quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, vận chuyển hàng hóa từ công xây dựng công nghiệp và vận chuyển hàng hóa từ khu vực sản xuất hàng may mặc, dệt may, dệt kim, dệt lụa xây dựng, ...

2. Hệ thống cấp nước: Hiện nay KCN đã xây dựng nhà máy cấp nước công suất 1.000 m³/ngày đêm để cấp nước cho các nhà máy hoạt động trong KCN.

3. Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Hiện nay KCN đã xây dựng hệ thống chính mạng thu gom nước mưa, thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải riêng.

4. Hệ thống xử lý nước thải: Nước thải phải xử lý các nhà máy trong KCN sau khi được xử lý sơ bộ và các công nghệ xử lý nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải và hệ thống thu gom KCN. Nhà máy được thiết kế với công suất 5.000 m³/ngày, đêm. Hiện đang hoạt động với công suất 3.000 m³/ngày, đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11:2015/BTNMT, cấp B nước xả thải ra sông Vĩnh Điện.

Giải pháp tổng hợp: Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường KCN Điện Nam - Điện Ngọc. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án như: hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải, ... Công ty Cổ phần Green Planet xây dựng, triển khai và hạ tầng kỹ thuật KCN, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của dự án.



1.1.1. Mục tiêu, quy mô, công suất và loại hình dự án

a. Mục tiêu

Dự án được triển khai nhằm mục tiêu nâng cao sản xuất của Công ty Cổ phần Việt Nam, đáp ứng nhu cầu thị trường về các mặt hàng linh kiện điện tử.

Tạo ra các sản phẩm hàng loạt chuyên sâu biển thể, bộ lọc, thiết bị điều khiển lập trình và thiết bị gia nhiệt sống (cơ quan) để phục vụ nhu cầu thị trường và xuất khẩu.

Ngoài ra, đồng góp vốn, phân định và vận hành các địa phương, góp phần vào sự phát triển chung của ngành sản xuất và kinh doanh linh kiện điện tử trong nước.

b. Quy mô, công suất

Diện tích đất sử dụng: 6.438 m² (Thuộc lại của Công ty Cổ phần Green Planet).

Quy mô: Đầu tư lắp đặt, lắp chuyển sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, công suất 40.000.000 sản phẩm/năm (bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm của các loại sản phẩm được sản xuất và lắp ráp). Cụ thể:

Bảng 1.1. Công suất của các địa

STT	Tên sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)
1	Cuộn dây cảm ứng	8.000.000
2	Bộ lọc	7.000.000
3	Thiết bị điều khiển lập trình	12.000.000
4	Thiết bị điều khiển sống (cơ quan)	13.000.000
Tổng		40.000.000

Công suất và các sản phẩm của dự án cơ sở 2) gắn liền với cơ sở 1 của Công ty đang hoạt động tại địa chỉ 71, KCB Điện Nam - Điện Ngã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Công nghệ và loại hình dự án

- Công nghệ Sản xuất: các thiết bị và kỹ thuật điện tử sử dụng các máy móc hiện đại tự động và bán tự động.

- Loại hình dự án: Dự án nhà máy chế tạo.

1.1.2. Cơ cấu quản lý và trình tự của dự án

Công ty Cổ phần Việt Nam được thành lập từ xây dựng công trình tại địa chỉ Các hạng mục công trình thuộc gói 1 của Công trình xây dựng và cây xanh của dự án được sử dụng công trình do Công ty Cổ phần Green Planet xây dựng và đưa vào vận hành toàn diện, được tiến hành một cách nhanh chóng và xuất phát từ an. Công ty



SHH Trườn. Việc thực hiện lắp đặt này phải bố trí trong nhà xưởng (Bên và một tầng bê tông cốt thép thiết bị được định kèm tại phần phụ lục)

Tổng diện tích sàn dự án là 6.438 m². Diện tích có lợi của hệ thống được công nhận như sau:

Bảng 1.1: Quy hoạch sử dụng đất của dự án

STT	Tên công trình	ĐVT	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà xưởng	m ²	3.240	Dùng
2	Vườn phòng	m ²	360	02 tầng
3	Nhà kho	m ²	1	
4	Nhà bơm	m ²	30	
5	Thụu hiện áp	m ²	0	
6	Nhà để xe (01 cái)	m ²	1.242,5	
7	Chạy máy	m ²	1.257,5	
8	Xi măng công nhân	m ²	950,0	
	Tổng	m ²	6.438	

1.1.2. Các hạng mục công trình của dự án

- Nhà xưởng: Số lượng 01 cái, diện tích xây dựng 3.240 m², Cao tầng và độ sâu mái 3,0m. Kết cấu chính: Móng đơn BTCT, nền BTCT, vách bao che là xây gạch sơn nước hoàn thiện. Cửa, cửa sổ bằng BCT, mái tôn kết cấu thép.

- Nhà phòng: Số lượng 01 cái, diện tích xây dựng 360 m², 02 tầng, Cao độ mái 3,0m. Kết cấu chính: Móng đơn BTCT, nền BTCT, vách bao che là xây gạch sơn nước hoàn thiện. Cửa, cửa sổ bằng BCT, mái tôn kết cấu thép.

1.1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà bơm và Số lượng 01 cái, diện tích 30 m². Cao độ mái 3,0m. Kết cấu chính: Móng đơn, nền BTCT, vách bao che là xây gạch sơn nước hoàn thiện. Cửa, cửa sổ bằng BCT, mái BTCT.

- Nhà bơm: Số lượng 01 cái, diện tích 30 m². Cao độ mái 3,0m. Kết cấu chính: Móng đơn, nền BTCT, vách bao che là xây gạch sơn nước hoàn thiện. Cửa, cửa sổ bằng BCT, mái BTCT.

- Trạm bơm áp: Số lượng 01 cái, diện tích 30 m².

- Nhà để xe: Phục vụ cho nhu cầu xe cho thuê với số lượng 03 cái, tổng diện tích 1.492,5 m², Cao độ mái 3,0m. Kết cấu chính: Móng đơn, nền BTCT, vách bao che là xây gạch sơn nước hoàn thiện. Cửa, cửa sổ bằng BCT, mái tôn kết cấu thép.



+ Nền đường nội bộ: Tổng diện tích là 995,85 m². Gồm các trục đường 1, 8M, 7m và 2,9M, đã lát và bê tông nhựa.

+ Hệ nước sạch: 1.000 m³ lượng 01 sân bể ngầm (thể tích là 125 m³). Kết cấu chính là BTCT.

Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước cấp từ nhà máy nước KCN Điện Biên – Điện Ngọc. Công trình đã xây dựng được một bồn chứa yêu cầu về chất lượng, áp lực, và lượng cấp nước cho khu vực của công trình bao gồm cấp nước sinh hoạt, cấp nước tưới tiêu, di chuyển và PCCC.

Hệ thống điện chiếu sáng: Hệ thống điện chiếu sáng tại KCN Điện Biên – Điện Ngọc. Sử dụng điện áp 22KV đi cáp, sử dụng cột, lý tâm 12m, dây dẫn bọc nhựa và phân phối bằng bộ. Hệ thống điện được chia ra thành 3 phần gồm hệ thống điện sinh hoạt và hệ thống chiếu sáng, được thiết kế theo đúng quy phạm kỹ thuật, đảm bảo an toàn cho công nhân sản xuất.

Hệ thống PCCC: Hệ thống bao gồm hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt tại tất cả các khu vực có nguy cơ cháy của công trình và hệ thống chữa cháy gồm: hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống chữa cháy bằng nước cách nước, hệ thống chữa cháy tự động và các bình chữa cháy xách tay (tổng số 133).

Hệ thống thông gió: Công trình sử dụng 03 hệ kim loại sắt không gỉ để thông gió, được lắp đặt trên mái. Hệ thống chịu được gió bão cấp 12 và bão kinh. Kim loại sẽ được tính toán với độ bền và các giải pháp vệ sinh định kỳ.

1.1.2.3. Các hạng mục công trình khác về môi trường

Hệ thống thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa nội bộ công trình 110PP 4000mm dẫn nước vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 02 vị trí là ở Tây Bắc và phía Đông Bắc công trình.

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt: Hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ công trình 110PP 4000mm, dẫn về bể gom để đổ vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (phía Nam và phía Bắc). Bể gom có thể chứa nước thải sinh hoạt của KCN Điện Biên – Điện Ngọc có thể xử lý 5.000 m³ nước thải (thể tích dung hoạt động trung bình 80% tổng suất) và nước thải của dự án chỉ đổ nước thải sinh hoạt (không có nước máy để nấu ăn) vào bể gom. Bể tập trung của KCN Điện Biên – Điện Ngọc hoạt động rất khả năng làm sạch và xử lý nước thải của dự án.

Xử lý và hệ nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại: Xây dựng bể tự hoại bằng BTCT, đặt bên dưới nhà vệ sinh. Số lượng 3 bể (thể tích là 12 m³).

+ Bể lắng nổi nước: Sử dụng để xử lý nước thải. Bể lắng nổi nước được xây dựng bằng BTCT, kích thước 3,2m x 1,7m x 1,7m.

- Xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp: Dự án không phát sinh nước thải công nghiệp.

- Xử lý chất thải rắn: rác thải rắn công nghiệp và CTSH: nhân viên vệ sinh công nghiệp, xây dựng, cơ giới, cá biệt là rác thải mai chôn.

- Cây xanh: Tổng diện tích cây xanh của dự án là 1.337,6 m² chiếm 20% tổng diện tích của dự án. Cây xanh sẽ do bên cạnh nhà xưởng (Công ty Cổ phần Green Tree) trồng và bảo quản cho đến dự án.

Bảng 1.3.1: Các hạng mục công trình chính của dự án.

TT	Tên công trình	TVT	Khối lượng	Tỷ lệ diện tích (%)
I Hạng mục công trình chính				
1	Môi trường (1.400 m ²)	m ²	1.381	88,9%
2	Vườn phòng 002 hàng	m ²	160	9,5%
II Hạng mục công trình phụ trợ				
1	Nhà bảo vệ	m ²	70	0,1%
2	Nhà bếp	m ²	20	0,1%
3	Trạm biến áp	m ²	9	0,1%
4	Nhà để xe (03 cái)	m ²	172,55	7,4%
5	Sân đường nội bộ	m ²	903,85	15,8%
6	Hệ thống cấp nước	lit	01	-
7	Hệ thống cấp điện	lit	01	-
8	Hệ thống thoát nước	lit	01	-
9	Hệ thống chống sét	lit	01	-
10	Bể nước sinh hoạt (01) (khả năng 325 m ³)	m ³	01	-
III Hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
	Cây xanh	m ²	1.337,6	20,0%
1	Hệ thống thoát nước mưa	lit	01	-
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	lit	01	-
3	Bể tự hoại	m ³	01	-
4	Bể điều hòa pH	m ³	01	-
5	Khu chứa CTSH thông thường	m ³	01	-
6	Khu chứa CTSH nguy hại	m ³	01	-

1.1.3. Nguyên nhân, vật liệu, hóa chất sử dụng cho dự án: nguyên liệu cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.1.3.1. Nguyên nhân, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

a. Phục vụ sản xuất và chuyển lắp đặt máy móc thiết bị của dự án

- Vật tư phục vụ chủ yếu cho việc lắp ráp công lắp đặt máy móc thiết bị như em: Thiết bị điện (xúc tu, cáp điện, công tắc điện,...) ốc vít, các hàn,... tốc tính khác nhau sử dụng khoảng 300 kg.

- Nhiên liệu: Chủ yếu phục vụ cho các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị từ Cảng Bả Nặng về nhà máy và nguyên vật liệu, máy móc phục vụ sản xuất lắp đặt tại nhà máy, nhiên liệu sử dụng là dầu D40, cụ thể cần lượng nhiên liệu trên trên khoảng 200 lít.

- Nhu cầu sử dụng điện: Phục vụ cho các thiết bị phục vụ lưu công như máy khoan, máy cắt, máy hàn... Sử dụng nguồn điện lưới hiện có tại nhà máy.

- Lượng sử dụng nước: Phục vụ sản xuất lắp đặt khoảng 10 công nhân thi công lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà máy với định mức cấp nước là 15 lít/người, nhu cầu sử dụng nước là 150 lít/ngày. Nguồn nước sử dụng: Nước từ nhà máy nước KUM Điện Bả Nặng - Điện Quang.

b. Phục vụ giải quyết hoạt động của dự án

** Nguyên nhân, vật liệu*

Bảng 1.1. Nguyên nhân, vật liệu của dự án

S.T.T	Nguyên nhân	DV.T	Khoảng lượng
1	Sản phẩm	Từ nước	100
2	Hồ sơ (10% 3% 5m, 0,7% 0,1 và 0,1/2% 0,1)	Từ nước	1
3	Thiết bị điện tử	Từ nước	100%
4	Đồ nhựa, dụng cụ hình sản phẩm	Từ nước	10
5	Phụ kiện (Solder, tin, flux)	Lít	1000
6	Sơn (sơn, keo, dầu, sơn, sơn, sơn)	Lít	10
7	Mực in	kg	10
8	Dụng cụ, thiết bị, dụng cụ	kg	100
9	Hệ thống, hệ thống 7800 A.B.	Từ nước	2,5
10	Dụng cụ, thiết bị, dụng cụ (Cầu, chốt, dây, dây, dây, dây)	Lít	100

* Đánh giá tác động môi trường: Đánh giá tác động môi trường của dự án (Đánh giá tác động môi trường) là một quá trình đánh giá tác động môi trường của dự án.



Nguồn cung cấp nước sinh hoạt: Các giếng và bể chứa nước nhập địa phương để phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhà máy. Các giếng, bể chứa nước được kiểm tra chất lượng đất vào và được bảo quản kỹ. Nước sau bể chứa cho máy để cung cấp đủ cho quá trình sản xuất.

8.2. Nguồn điện

Toàn bộ máy móc trong dây chuyền sản xuất đều được vận hành bằng điện. Nguồn điện được sử dụng để vận hành máy phát điện có công suất 1.2 MW được lắp đặt trong khu vực gần khu vực lắp đặt nhà máy. Điện được cấp từ Công ty Điện lực tỉnh Bình Thuận. Hệ thống đường dây truyền tải là 2x110KV đến Dự án. Điện được truyền tải qua dây cáp nhôm trong khu vực được vận chuyển về nhà máy khi cần thiết sử dụng.

8.2.1. Điện cấp sử dụng điện

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ tiêu thụ năng lượng và dùng điện để vận hành các thiết bị công nghiệp. Nhu cầu điện của nhà máy là 1.2 MW (tương đương 240.000 kWh/tháng), phục vụ cho các công đoạn sản xuất và chiếu sáng. Nguồn cấp điện của nhà máy lấy từ nguồn điện lưới của Công ty Điện lực tỉnh Bình Thuận.

Để đảm bảo chức năng hoạt động, dự án trang bị một bình biến thế với dung lượng 100kVA và một phòng điện của nhà máy. Người ta sẽ đảm bảo nguồn điện ổn định phục vụ cho các hoạt động sản xuất. Công ty trang bị máy phát điện dự phòng công suất 500kVA chạy bằng dầu DO có công suất 1.2 MW điện gấp 600kVA.

8.2.2. Bảo vệ môi trường nước

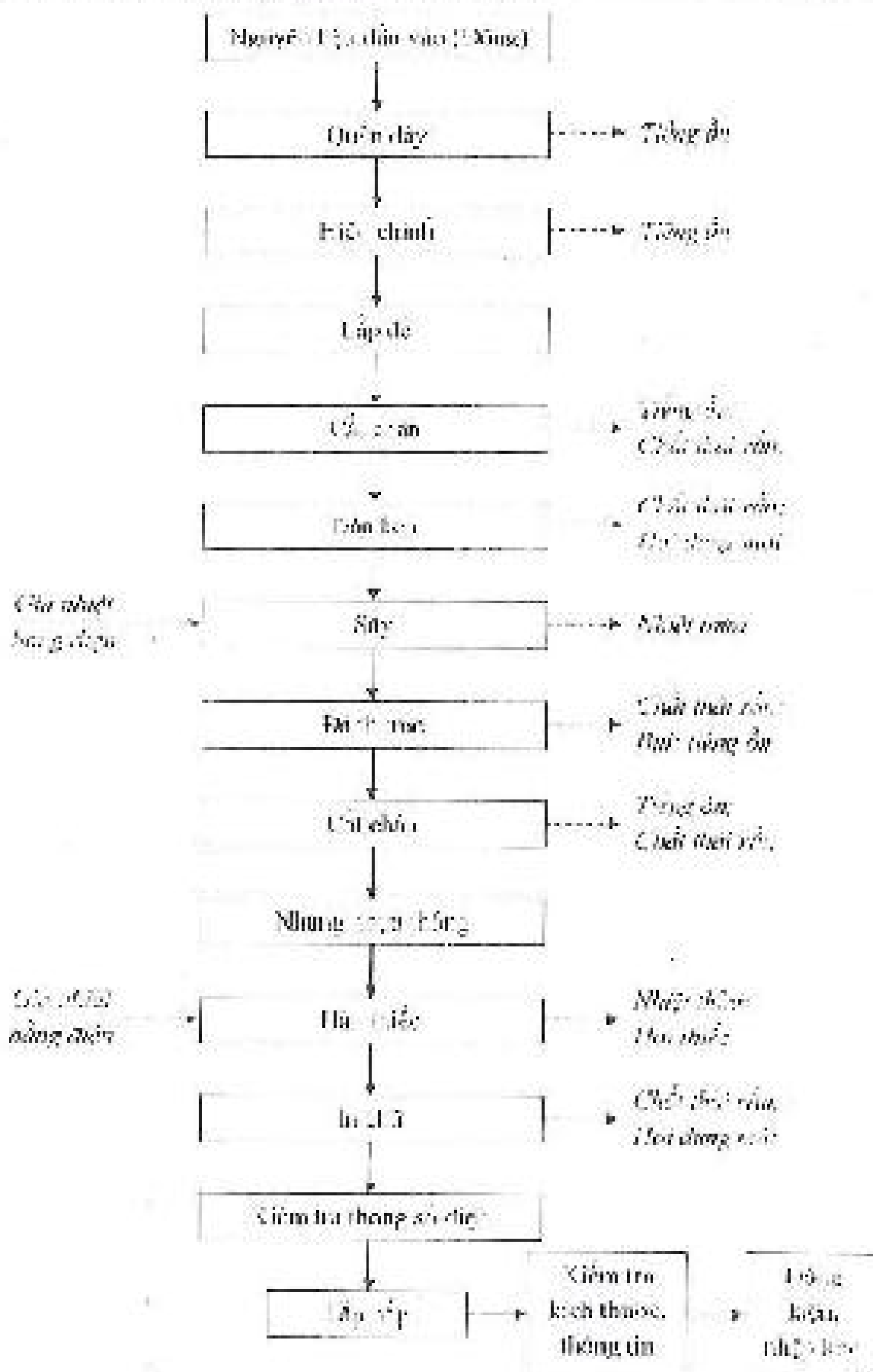
Như sau đây được trình bày như sau:

Bảng 8.5. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

STT	Tổng lượng dùng nước	Đơn vị tính	Số lượng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)
	Sinh hoạt			30
1.1	Chăm sóc người lao động	100 người/ngày	100 người	30
1.2	Cấp nước sinh hoạt	100 người/ngày	120 người/ngày	30
1.3	Đào tạo	10 người/ngày	200 người/ngày	30
2	Trồng cây	5 ha/ngày	1.200,0 m ³	6
3	Bùn thải	1 ha/ngày	99-85 m ³	1
Tổng cộng (1+2+3)				47

Việc cấp nước được cấp từ hệ thống cấp nước của địa phương để sử dụng.





Được cấp phát phổ biến rộng rãi.

Báo cáo định giá tác động môi trường

Dự án: Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử (công 2)

Phong cảnh minh họa hình ảnh lắp ráp và sản xuất linh kiện điện tử.

(1) Công đoạn quấn dây: Dây đồng sau khi được quấn vào các lõi ferrite hoặc nhôm (tùy theo loại linh kiện điện tử cần sản xuất) sẽ được đưa đến bộ phận lắp ráp.



(a)



(b)



(c)

Hình 1.3. Dây đồng được quấn vào lõi ferrite

(a) Máy quấn dây tự động; (b) Dây đồng quấn vào lõi ferrite tự động bằng máy;

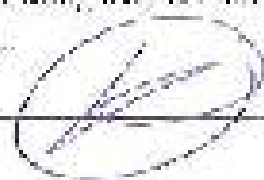
(c) Dây đồng quấn vào lõi ferrite bằng tay.

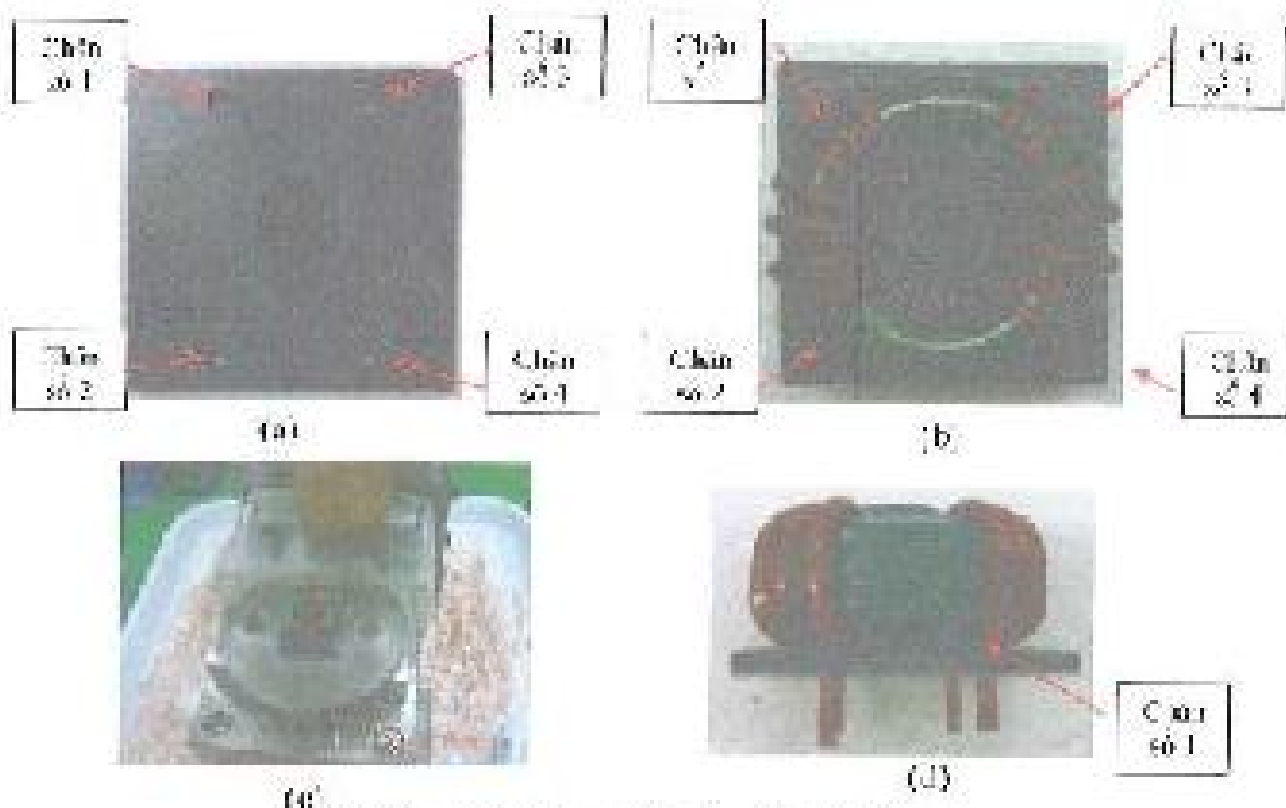
(2) Công đoạn hiệu chỉnh: Các linh kiện điện tử được đặt vào máy hiệu chỉnh sau cho tất cả các chân linh kiện nằm chính xác vào với các khe của máy hiệu chỉnh. Tùy theo yêu cầu của sản phẩm mà thiết lập các thông số hiệu chỉnh khác nhau trước khi tiến hành hiệu chỉnh.



Hình 1.4. Các chân linh kiện đặt vào các khe của máy hiệu chỉnh

(3) Công đoạn lắp ráp, kiểm tra: Các linh kiện sau khi hiệu chỉnh sẽ được đưa đến công đoạn lắp ráp. Tự động, nhân công hoặc máy sẽ lắp ráp chính xác các các chân linh kiện vào thành phẩm. Sau khi lắp ráp sẽ đưa vào máy kiểm tra lần 1. Tùy theo yêu cầu của sản phẩm, các linh kiện sẽ được cài đặt trong máy kiểm tra lần 1 hoặc máy kiểm tra lần 2 sẽ chỉ có kích thước cài đặt ban đầu.



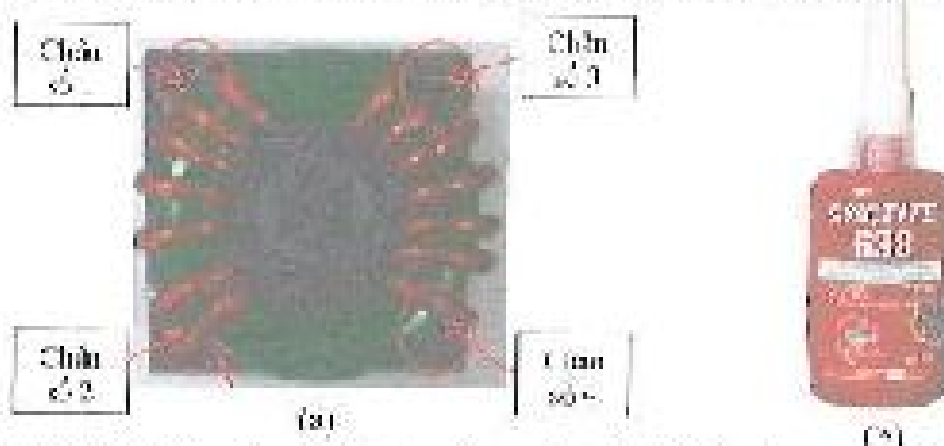


Hình 1.5: Quá trình lắp đặt và chuẩn bị dây.

(a) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện. (b) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện.

(c) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện. (d) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện.

(e) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện. (f) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện.



Hình 1.6: Dây điện và dây nhựa được dán keo vào chân linh kiện.

(a) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện. (b) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện.

(c) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện. (d) Dây điện được dán keo vào chân linh kiện.



Grant: J. Edgar Hoover 105-250-4

(5) Công đoạn chỉnh trục, cắt chân lần 2: Sản phẩm tiếp tục được đưa vào máy đánh trục. Tại đây, sản phẩm sẽ được máy đánh trục cắt bỏ 2 trục xams (4 trục chân) (Hình minh họa). Mục đích của việc chỉnh trục lần thứ 2 là để chỉnh trục gần vào trục trục điện tử để lắp ráp. Sau đó, sản phẩm được đưa vào máy cắt lần 2. Tương tự so với máy cắt lần 1, tùy theo yêu cầu của sản phẩm, chân dư thừa sẽ được cắt bỏ hoặc cắt bớt một phần. Do đó, máy cắt chân lần 2 sẽ cắt bỏ 2 trục thừa để lại 4 trục.



[21]



41

Vị trí của
gân này có
mạnh đến
lực

Đinh Lê Công Sơn, Giảng viên

3a) Kênh định trục (a) Chẩn đoán và bị mạch điện 120V được định trục.

(7) Công đoạn nóng như sau: Trước khi hàn thuốc, sản phẩm được nhúng một thông (một tờ giấy) nhấm tẩm qua nước tếp sục của mề để bổ thiếu sự dụng cho quy trình sản xuất của mề này là thuốc không chỉ 98% thông ng. yên chất và 2% đồng). Nhiệt độ cần cho công đoạn hàn thuốc là $40\text{C} \pm 1^{\circ}\text{C}$. Để được điện công suất hàn thuốc, sản phẩm sẽ được giữ ở nhiệt độ này trong 20 phút trước khi hàn thuốc. Sản phẩm sẽ được giữ ở nhiệt độ này trong 20 phút trước khi hàn thuốc. Sản phẩm sẽ được giữ ở nhiệt độ này trong 20 phút trước khi hàn thuốc. Sản phẩm sẽ được giữ ở nhiệt độ này trong 20 phút trước khi hàn thuốc.



(a)



(b)



(c)

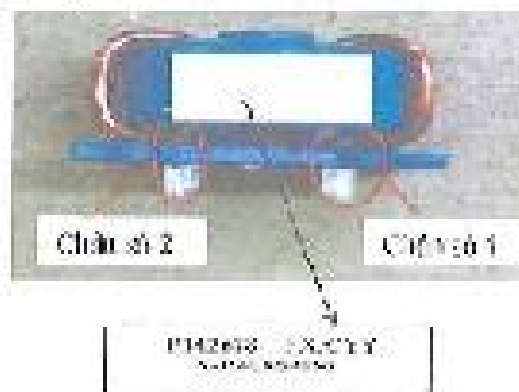
Hình 1.9. Công đoạn hàn nhiệt

(a) Sản phẩm được cố định bằng dụng cụ chuyên dụng, (b) Nhiệt chưa dùng để chỉ về giá nước flux (60% H₂O/40% Sn), (c) Chấu vi xử lý lắp vào bo mạch điện tử đã được hàn nhiệt.

ph, Công đoạn lắp đặt: Tại công đoạn lắp đặt, sản phẩm sẽ được in vào thùng tin liên quan bao gồm mã số sản phẩm, thông tin sản xuất. Sản phẩm in, sản phẩm sẽ được chuyển qua bộ phận QC để kiểm tra tiếp các thông số diện



(a)



(b)

Hình 1.10. Công đoạn in chữ

(a) Lắp ráp in chữ, (b) Các thông tin in trên sản phẩm.

(c) Công đoạn kiểm tra, lắp ráp: Bộ phận QC sẽ tiến hành kiểm tra các thông số diện tích của PCB, các thông số của các linh kiện điện tử. Những sản phẩm không đạt sẽ được loại bỏ (giữ lại lỗi kiểm tra và để chế tạo sản phẩm tiếp theo), những sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được lắp ráp và kiểm tra các thông số, thông tin trước khi đóng kiện, nhập kho.

Bản vẽ và hình ảnh minh họa sơ đồ:
 Chuẩn: Nhựa epoxy và bột ép dẻo (nhựa điện tử loại 2).



(a)



(b)



(c)

Hình 1.11: Công đoạn ép nhiệt và kiểm tra.

(a), (b) Máy ép nhiệt và khuôn mẫu đã được lắp ráp.

(c) Công đoạn ép nhiệt mẫu thử. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được đặt vào trong khay chứa, làm lạnh và kiểm tra. Sau đó sẽ được ép nhiệt lại để tạo hình như yêu cầu và xuất ra thị trường.

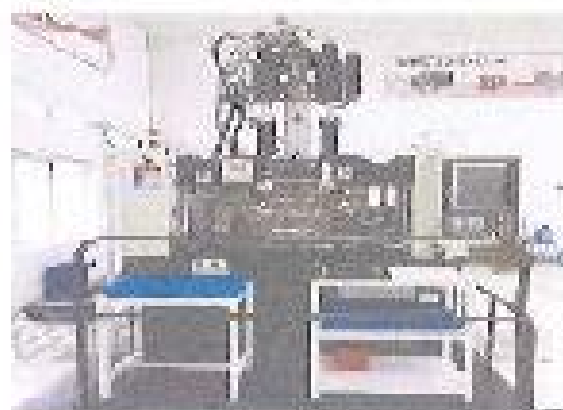
1.1.4.2. Công đoạn ép nhiệt và kiểm tra

Quy trình sản xuất thiết bị ép nhiệt được thực hiện như sau: 1. Ép, bao gói các công đoạn như sau:

(1) Nhựa epoxy và bột ép dẻo (nhựa điện tử loại 2) được trộn đều vào la hạt nhựa (resin) sau khi kiểm tra được qua máy sấy để đảm bảo không còn ẩm. Sau đó, bột ép dẻo được trộn đều vào hỗn hợp epoxy và bột ép dẻo (nhựa điện tử loại 2) để tạo ra hỗn hợp ép dẻo. Hỗn hợp này được đổ vào khuôn ép và được ép nhiệt để tạo ra sản phẩm.



Hình ảnh



Hình ảnh ép nhiệt



Hình ảnh

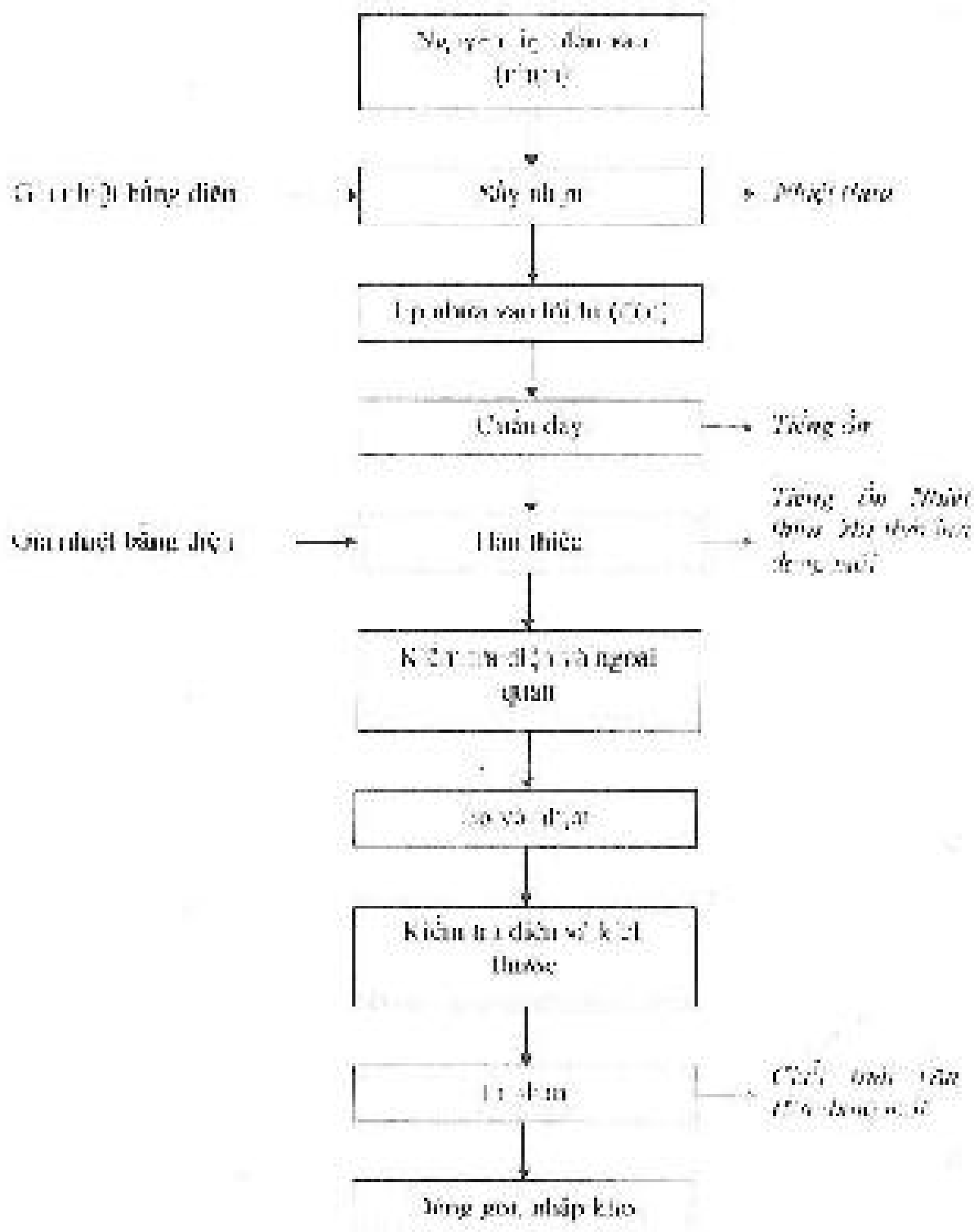


Hình ảnh ép nhiệt và bột ép dẻo

Hình 1.12: Công đoạn ép nhiệt và kiểm tra.

Đến nay, kinh nghiệm đã chứng minh rằng:

Is the N -th order statistic $X_{(N)}$ an efficient estimator of θ ?



Then $t \in T$ is a copy of t_0 in $\mathcal{A}$ and $t \in T$ is the object being read.

(2) Quân đội được tổ chức sau khi được sự cho phép sẽ được đưa vào vùng 4 để xây dựng. Tại đây, đây là một cơ sở để xây dựng một quân đoàn tại đây và sẽ phân bổ cho các đơn vị.



Thiết bị dây đồng



Dây đồng đã qua xử lý

Hình 1.14. Công đoạn xử lý dây

(3) **Phần thực:** Những tài liệu đạt yêu cầu được đưa vào các thiết bị Jack Test mới hoặc cũ và đưa vào dây đồng thiết bị hàn tay đặt vào dây đồng số hai hoặc số ba (5mm) hoặc hàn máy đặt vào dây đồng số hai hoặc số ba (5mm). Nhiệt độ nóng chảy của đồng là từ 130°C đến 190°C.

(4) **Đặt mã hàng:** Để đảm bảo chất lượng sản phẩm theo yêu cầu, các sản phẩm được bộ phận QC kiểm tra các thông số điện và kiểm tra chất lượng mẫu từ bằng camera chuyên dụng. Những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được loại bỏ (giữ tại bộ phận để tái sử dụng), những sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua máy ép nhựa để tạo vỏ bọc và được đẩy lên trung tâm.



Máy ép nhựa



Sản phẩm của máy ép nhựa

Hình 1.15. Công đoạn ép vỏ nhựa

(5) **Kiểm tra điện và cơ:** Sản phẩm sau khi ép vỏ nhựa và có tiếp xúc được kiểm tra bằng thiết bị điện và cơ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Những sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua bộ phận in dấu nhãn và đóng gói lên hộp xuất khẩu.



Kiểm tra linh kiện và hàn mạch



Đàn phân loại và lắp ráp



Tháo phân

Bảng 1.10. Công việc kiểm tra điện và tư vấn phân

Công việc này được thiết lập chính xác từ các Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị được có sẵn từ trước 1 công và điều chỉnh thêm một số máy móc, thiết bị mới. Việc chuyển đổi máy móc này, bị sang cho các số 2 không làm ảnh hưởng đến công suất sản xuất của các số 1 do Công ty sử dụng các loại lắp ráp. Các máy móc thiết bị phục vụ cho 2, 3 sản phẩm thể hiện ở bảng 1.7

Máy móc thiết bị của công ty chủ yếu có xuất xứ từ Trung Quốc và Tây Ban Nha.

Bảng 1.7. Các máy móc thiết bị sản xuất của công ty

STT	Loại thiết bị		DVT	Số lượng		
				Chung cho tất cả số 1	Đến số 1	Tổng
1	Máy lắp ráp	1.5KW	Máy	1	1	10
2	Robot lắp ráp	2.00W	Máy	10	34	64
3	Máy quét laser 2	3.5KW	Máy	0	10	30
4	Máy quét laser 3	3.3KW	Máy	3	5	10
5	Máy phân loại 2	7.5KW	Máy	-	10	10
6	Máy hàn mạch	3.5W	Máy	10	10	20
7	Máy cắt	2.5KW	Máy	-	7	10
8	Máy công cụ	1.0KW	Máy	-	5	10
9	Máy hàn	3KW	Máy	-	1	1
10	Máy hàn	2.5KW	Máy	-	1	1
11	Máy hàn	2KW	Máy	-	1	1
12	Máy hàn hàn	375W	Máy	-	2	1

1. Máy móc, thiết bị được sử dụng từ các nhà sản xuất nước ngoài.

2. Máy móc, thiết bị được sản xuất tại Việt Nam.

STT	Tên thiết bị		ĐVT	Số lượng		
				Chuyển từ cơ sở cũ	Đầu tư mới	Tổng
13	Máy phát điện	500 KVA	Máy	-	1	1
14	Xe nâng	TCG 16	Máy	2	1	3
15	Xe nâng tay	HPI 25M	Chiếc	2	2	4
16	Máy cắt cỏ cho khuôn sân vận động	KP-CL-500K	Cái	2	3	5
17	Máy khoan tay	HTD 16K	Máy	-	1	1
18	Máy hàn	-	Máy	25	25	50
19	Cần cẩu	HIC-100-1	máy	2	1	3
20	Cần cẩu	H-18 6M	máy	2	-	2
21	Cần cẩu	HIC-100-1	hàng	1	-	1
22	Cần cẩu	TC-1000Tow	máy	1	-	1
23	Máy cắt cỏ	102mm	máy	-	4	4
24	Động cơ	CH	Cái	4	2	6
25	Máy cắt cỏ Mulsar	MH-120123-14K W	máy	4	-	4

1.1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Chỉ đạo và không chỉ đạo công trình. Các hạng mục công trình mới Dự án được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Green Planet, công trình được thiết kế và dựng cho thuê để thực hiện dự án. Các hạng mục công trình được xây dựng đáp ứng nhu cầu an ninh của dự án.

Chỉ đạo và chỉ đạo việc lắp đặt máy móc thiết bị và vị trí neo đậu dễ dàng và thuận tiện. Khối lượng máy móc thiết bị lắp đặt đầu tư và được thống kê tại bảng 1.3. Các loại máy móc thiết bị này được nhập khẩu và công nhân lắp đặt, lắp đặt trong các thùng gỗ và công container, máy móc, thiết bị được vận chuyển về nhà máy và Công ty dự kiến sẽ lắp đặt hiện trường tại nhà máy trong vòng 1 tháng.

Việc thi công lắp đặt thiết bị được tiến hành thủ công và sử dụng các phương tiện thi công cơ giới.

1.1.6. Tổ chức, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.1.6.1. Tổ chức quản lý dự án

Thước đo các hoạt động chấp hành và thi công (Dự án) (2020-2025)

Đơn vị vận hành (mức) (Dự án) (2020-2025)



Bảng 1.8. Tiến độ thực hiện dự án

Khai thác thực hiện	Tiến độ thực hiện					
	2013	2014				2015
	Th. 12	Th. 01	Th. 12	Th. 01	Th. 06	Th. 07
Hoàn thiện các công tác lắp ráp						
Lắp đặt máy móc thiết bị						
Vận hành						

1.2.6.2. Kinh doanh

- Tổng vốn đầu tư cho dự án là 135.000.000.000 đồng (phần vốn của nhà đầu tư đóng). Trong đó, vốn đầu tư cho công tác xây dựng nhà xưởng, cơ sở hạ tầng là 135.000.000 đồng.

Nguồn vốn: 100% vốn của chủ đầu tư đóng.

1.2.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

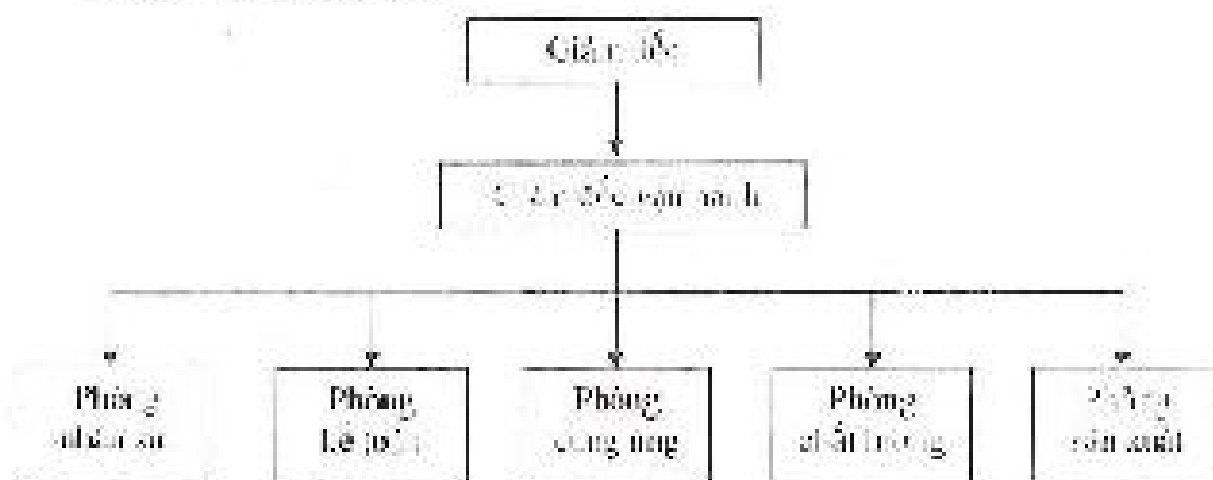
a. Tổ chức quản lý công tác lắp đặt máy móc, thiết bị:

Thời gian thi công lắp đặt máy móc, thiết bị gần 1 tháng. Chủ đầu tư đã ký kết hợp đồng mua bán và thuê công nhân lắp đặt với nhà thầu thi công, thực hiện việc thi công lắp đặt đúng tiến độ công tác.

Quy trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị được thực hiện bằng thủ công kết hợp với các phương tiện cơ giới. Sau khi hoàn thiện việc lắp đặt, chủ đầu tư sẽ cho vận hành thử để kiểm tra hoạt động của các thiết bị trước khi đưa vào vận hành chính thức, dự kiến thời gian vận hành thử, vận hành máy trong vòng 01 tháng.

b. Tổ chức nhân lực công tác:

- Cơ cấu tổ chức quản lý:



Pháp 1.17. Sơ đồ tổ chức quản lý dự án

- Tổng cộng: Tổng số 500 bộ công nhân viên hiện tại là 500 người. Trong đó: Nhân viên Công ty 201 người, công nhân trực tiếp sản xuất là 299 người. Nhân viên cấp thấp là 102 người. Chỉ tiết như sau các các dạng lao động được thể hiện trong bảng 1.1.

Bảng 1.1: Phân bố lao động của dự án

TT	Các phòng ban	Số người
1	Công nhân trực tiếp	299
2	Nhân viên gián tiếp	102
	Phòng nhân sự	5
	IT	1
	Kế toán	4
	Bộ phận cung ứng	25
	Bộ phận quản lý chất lượng	35
	Bộ phận kỹ thuật sản xuất	34
	Bộ phận nghiên cứu và phát triển	8
3	Quản lý điều hành	
	Giám đốc	
	Tổng cộng	500

Công ty tuyển dụng lao động tuân thủ theo quy định của Nhà nước về tuyển dụng lao động. Long do đó các tuyển dụng công nhân viên từ địa phương, chủ yếu gần nhà máy.

Chế độ làm việc:

- Số ngày làm việc trong một tuần: 5 ngày
- Số giờ làm việc trong 1 ngày: 8 giờ
- Số giờ làm việc trong 01 tuần: 40 giờ

1.2. TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN

1.2.1. Tóm tắt các vấn đề môi trường chính của dự án

- Tác động môi trường không khí: Dự án thải ra lượng bụi trong quá trình vận hành: bụi, hơi dung môi, chất thải từ quá trình sản xuất; bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng.

Nước thải sinh hoạt từ các sinh viên nước thải từ khu chế độ của các nhà máy là nước thải sinh hoạt của các sinh viên công nhân viên (Dự án không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất).

- Chất thải rắn thông thường: Các phẩm chất thải rắn cũng như các phế phẩm từ hoạt động sản xuất và chất thải rắn sinh hoạt.

Đoạn an toàn dự án (khu vực an toàn)

Đoạn an toàn này bao gồm tất cả các công trình và thiết bị có liên quan đến dự án

STT	Hạng mục công trình	Chỉ số
3	Hệ thống đường ống thu gom, thoát nước mưa	
4	Hệ thống đường ống thoát nước thải	
5	Hệ thống xử lý nước	Chạy hoạt động liên tục, đảm bảo chất lượng
6	Máy hút bụi	Hoạt động liên tục, hiệu quả
7	Cột xả khí thải	Hoạt động liên tục, hiệu quả
8	Khu vực an toàn (khu vực thường xuyên)	Diện tích 10 m ²
9	Khu vực an toàn (khu vực nguy hại)	Diện tích 10 m ²
10	Hệ thống xử lý nước thải và nước thải	
11	Hệ thống xử lý nước thải	Diện tích 1.287,5 m ²

1.2.6. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

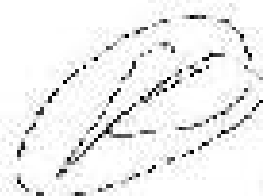
- Chương trình quản lý và giám sát môi trường: Công ty bố trí cán bộ chuyên trách để hướng dẫn và tổ chức thực hiện tất cả các công việc quản lý môi trường của dự án được trình bày tại Phụ lục 1 chương 4.

- Chương trình giám sát môi trường: Công ty bố trí cán bộ chuyên trách để giám sát môi trường của dự án theo quy định của pháp luật và các quy định của pháp luật về môi trường. Công ty bố trí cán bộ chuyên trách để giám sát môi trường của dự án theo quy định của pháp luật và các quy định của pháp luật về môi trường.

1.2.7. Cam kết của chủ dự án

Công ty TNHH Franta Việt Nam cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam và các văn bản pháp luật về môi trường, hiện hành, thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố như đã nêu tại chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường và chương trình quản lý môi trường và chương trình giám sát môi trường nêu trên đã nêu tại chương 4 của báo cáo đánh giá tác động môi trường và chương trình giám sát môi trường. Công ty cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố như đã nêu tại chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường và chương trình quản lý môi trường và chương trình giám sát môi trường.

Công ty TNHH Franta Việt Nam cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về môi trường và các quy định của pháp luật về môi trường. Công ty cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố như đã nêu tại chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường và chương trình quản lý môi trường và chương trình giám sát môi trường.



CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THUỘC DỰ ÁN

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

Dự án được đầu tư thực hiện tại KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Loài xã hội sống với quy hoạch của KCN Điện Nam – Điện Ngọc được quy hoạch với tổng diện tích là 390 ha có UBND làm chủ đầu tư. Các ngành nghề được phân bố tại KCN gồm điện, điện tử, chế biến lương thực thực phẩm, nông, lâm, thủy sản, dệt may, hóa mỹ phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, nhựa... Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Điện Nam – Điện Ngọc đã được Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam và thị trấn Điện Ngọc phê duyệt (Số 58/KCN-VT ngày 29/05/2010, do thị trấn Điện Ngọc phê duyệt) theo một số thông tin về địa phương như sau: xã hội, tài nguyên và thực hiện Dự án.

2.1.1. Các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án

a. Địa lý, địa chất

1. Vị trí địa lý

Dự án được đầu tư thực hiện tại lô 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trên phần diện tích đã được được chủ đầu tư thuê của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Điện tử Việt Nam (VTEC) để xây dựng nhà xưởng và các hạng mục công trình phục vụ cho dự án.

Vị trí địa lý của dự án nằm ở khu vực trung tâm của thị trấn Điện Ngọc, phường Điện Ngọc (nhìn Q. 14) gần bay Đà Nẵng, sông Tiên Sa, là nền tảng phát triển và thu hút các nhà đầu tư, kinh doanh của dự án như xây dựng cơ sở hạ tầng tổng hợp (mặt đất, đường, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc...) tại KCN để được đầu tư vào các nhà máy sản xuất hàng hóa như may, dệt, chế biến thực phẩm và các yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất.

2. Tình hình kinh tế xã hội khu vực dự án

Dự án nằm trong KCN Điện Nam – Điện Ngọc, địa hình bằng phẳng, nền đất ổn định, dân cư việc xây dựng công trình. Dựa vào số liệu khảo sát hiện trạng và kết quả khảo sát địa chất tại khu vực KCN Điện Nam – Điện Ngọc và địa điểm xây dựng của khu vực như sau:

¹ Dự án nằm ở địa điểm gần khu vực có các công trình công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mặt đất của dự án được quy hoạch và phân bổ cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án khác nhau.

Hạt màu trắng, giải thể ở 200°C, nóng chảy ở 260°C.
 Các tính chất cơ lý của đất sét và lớp sét dính liên hệ như sau:

+ Lớp 1: Thành phần gồm sét hạt nhỏ mịn màu xám, xám trắng, kết dính ở độ ẩm điều chỉnh, độ dày khoảng 10-15 cm để 15,6 cm.

+ Lớp 2: Thành phần gồm sét hạt mịn xám trắng, trạng thái dẻo kết dính ở độ ẩm điều chỉnh, độ dày lớp chưa kết dính tại độ sâu không.

+ Lớp 3: Thành phần gồm sét hạt mịn, xám trắng, xám trắng, trạng thái dẻo kết dính, độ dày lớp chưa kết dính tại độ sâu không.

Tính chất cơ lý đặc trưng của đất được thể hiện qua bảng 2.1

Bảng 2.1: Tính chất cơ lý đặc trưng của đất

Tên chỉ số cơ lý	Đơn vị	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3
Hệ số trượt trên nước	α_v	8,23	22,01	24,29
Độ ẩm trung bình (%)	g/g	8,24	1,85	1,45
Độ ẩm trung bình (%)	g/g	11,24	1,33	1,45
Khối lượng riêng (g/cm ³)	g/cm ³	2,53	2,66	2,63
Hệ số tiếp xúc đất		0,38	0,76	0,79
Hệ số tiếp xúc	%	40,65	43,77	44,14
Độ dẻo (kết dính)	g/cm ³	10,26	0,19	0,16
Chỉ số độ dẻo		21,24	1,33	1,45
Cường độ chịu tải đất nền	kg/cm ²	1,43	1,25	1,31

b. Khí hậu, khí tượng

Địa điểm nằm trong KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, khí hậu vùng duyên hải miền Trung nóng ẩm và khô hạn. Điện Bàn nằm trên trục đường 19, thành phố và đặc điểm của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ngoài ra, có ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, địa hình, khí hậu Điện Bàn trung bình, chủ yếu là rừng của kiểu khí hậu, có sự đồng bằng ven biển, hàng năm có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa khô: từ đầu tháng 2 đến tháng 8, khí hậu nóng bức, khô hạn.

- Mùa mưa: từ đầu tháng 9 đến tháng 1 năm sau, với độ ẩm trung bình khoảng 60-70%, thường có mưa lớn và kéo dài theo gió bão.

Nhiệt độ trung bình năm 26,3°C.

Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm từ 80,7 – 81,1%.

Tốc độ gió trung bình năm là 1,5 m/s.

c. Thủy văn, hải văn

Thị trấn phía thị xã Điện Bàn có 2 nhánh sông lớn chảy qua đó là sông Vĩnh Điện và sông Cổ Cù. Sông Vĩnh Điện chảy qua thị trấn sông 2,5 km về phía tây, sông Cổ



cách trung tâm khoảng 1,7 km về phía Đông.

Theo quy hoạch tổng thể thoát nước của KCN Điện Nam – Điện Ngọc, sông Vĩnh Điện sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của toàn KCN và sông Cổ Chiên sẽ tiếp nhận nước mưa của toàn KCN.

Sông Vĩnh Điện là một nhánh của sông Thu Bồn chảy qua địa phận thị xã Điện Bàn và cả về Đà Nẵng. Sông Vĩnh Điện có lưu lượng dòng chảy thấp nhất là Q_{min} khoảng 10m³/s. Sông Cổ Chiên được cấp nước cho thị trấn Vĩnh Điện khoảng 2.000m³/ngày. Trung bình lưu lượng là khoảng 1.450 m³/s. Điện Nam – Điện Ngọc khoảng 0,58m³/s. Tổng diện tích cây nước là 1.328ha/s. Nguồn cấp sông Vĩnh Điện với số lưu lượng như sau: 1.000 m³/s. Lưu lượng này sẽ là một phần của KCN Điện Nam – Điện Ngọc.

Sông Cổ Chiên chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam song song với bờ biển. Chảy qua thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Sông Cổ Chiên có hai cửa đổ vào biển là cửa Lũy (Tây) và cửa Thuận (Đông). Sông Cổ Chiên đoạn qua khu dự án là nguồn cung cấp nước cho vùng dân cư địa phương thị xã Điện Bàn và các khu vực lân cận như KCN Điện Nam – Điện Ngọc.

2.1.2. Hiện kiện hạ tầng kỹ thuật KCN Điện Nam – Điện Ngọc

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Điện Nam – Điện Ngọc của này đã xây dựng hoàn chỉnh bao gồm hệ thống cấp nước, hệ thống điện, cả về nước hệ thống xử lý nước thải, cây xanh, cảnh quan, chỉnh viên thông, các tiện ích công cộng. Hiện nay tại KCN Điện Nam – Điện Ngọc đã có 19 cơ quan, doanh nghiệp cùng hoạt động với tổng 33.500 công nhân. Trong đó có 13 dự án trong nước và 20 dự án về vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ lấp đầy khoảng 90% diện tích KCN. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2018 khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc ước đạt 2.692 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ 2017.

a. Giao thông

Hệ thống giao thông đã xây dựng hoàn chỉnh thông suốt từ các lộ trong KCN với hệ thống bên ngoài. Tổng chiều rộng 51m, người ta nên có 3.000 m chiều rộng 15m và 4.300 m chiều rộng 10,5m.

â. Cây xanh

KCN Điện Nam – Điện Ngọc là một KCN có hệ thống cây xanh, thảm cỏ lớn chiếm hơn 1,04% của diện tích KCN. KCN Điện Nam – Điện Ngọc cũng cảnh quan là một KCN kien mẫu về môi trường. Cây xanh bao quanh và tạo nên đường của KCN, tăng khuôn viên cho nhà máy, khu công nghiệp.

c. Thông tin liên lạc

Mạng lưới thông tin liên lạc trong KCN Điện Nam – Điện Ngọc được xây dựng hoàn chỉnh. Tất cả KCN đã được phủ sóng điện thoại và truyền hình cáp. Mạng lưới



Đầu tiên, định hình và động – bất biến:

[illegible]

nguyên liệu thức, kể như cấp nước, mang về tuyến sử dụng các mạng điện thoại như VRI, internet, V.I.C, ... Mạng lưới kinh tế tư nhân lạc hậu truyền lại và thông tin.

Acknowledgments

Số lượng chất điện ly hòa tan quốc gia tăng vào cuối thập kỷ 1990, theo chỉ đạo của Hiệp định KCN (trở thành một hệ thống điện quốc gia 500 KV, truyền đi về KCN bằng đường dây 110 KV). Tại châu KCN có hệ số sản xuất 40-42, 0-10/25, nhưng 12-15 trong KCN.

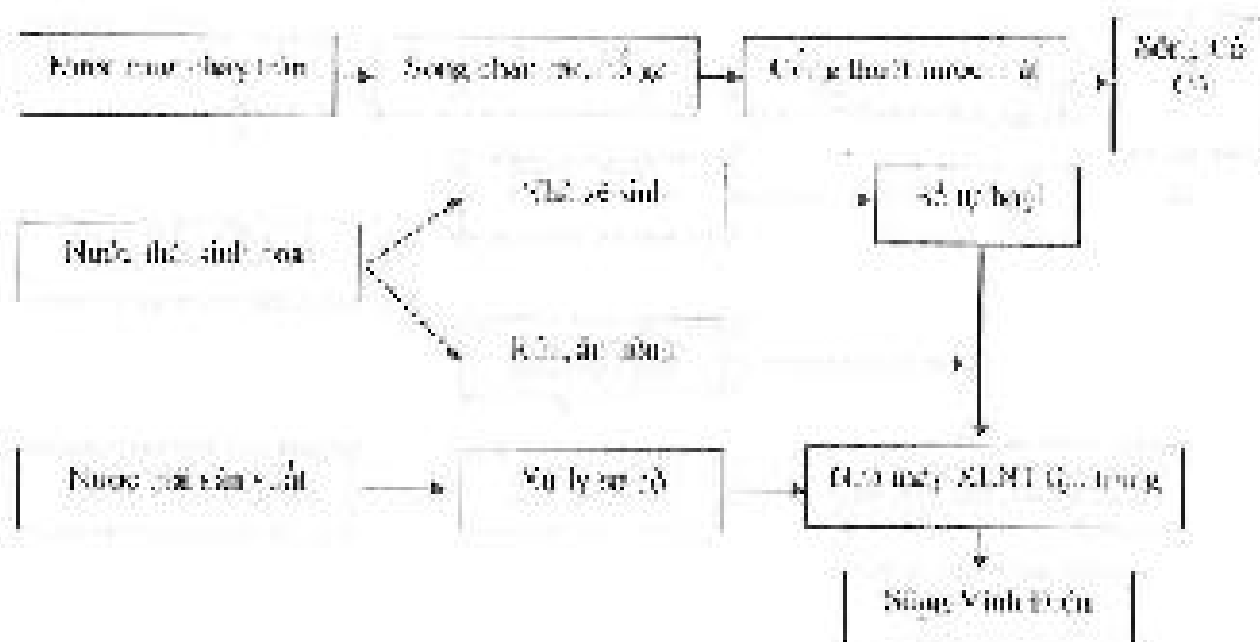
a. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước công cộng được cấp dẫn bằng các đường ống dẫn nước trong KCN và nhà máy nước KCN ở An Bình – Bình Sơn.

4. **Hệ thống: Thành phần của một hệ thống**

Nước mưa và nước hồ trong KCN được thu thập theo hai hệ thống riêng biệt. Nước mưa theo các tuyến đường ống thoát nước mưa từ trong các nhà máy, các hộ gia đình mưa ven đường đổ vào các cống, thoát nước mưa đi tập trung các tuyến đường mưa bờ KCN thoát ra sông Cỏ Giay. Các tuyến cống thoát nước thải của KCN được đặt dọc theo các tuyến đường nội bộ gồm nước thải và N từ máy xử lý nước thải tập trung của KCN. N từ máy xử lý nước thải tập trung của KCN Điện Ngọc – Điện Ngọc an toàn, an ninh, không gây dơ, bẩn các hộ gia đình xử lý toàn bộ nước thải hộ gia đình từ các nhà máy tại KCN Điện Ngọc – Điện Ngọc.

Sinh đồ: Trần Văn Hùng (sinh năm 1954) của B.C. 1

Figure 2.3. *Yes and No* from *Shogun* (1980) and *KC* (8)

2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT KHU VỰC CÓ THỂ CHỊU TÁC ĐỘNG DO DỰ ÁN

2.2.1. Hiện trạng môi trường tại khu vực dự án

a. Môi trường không khí

Để đánh giá chất lượng môi trường tại khu vực hiện tại của dự án, WFP/CG tham khảo kết quả của một lần đo trong không khí của Dự án Môi trường Green Planet của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại – Điện Ngọc vào các ngày 26/5/2021, 02/6/2021 và 05/6/2021, tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1761864, Y = 936039; điều kiện thời tiết khi lấy mẫu trời nắng, gió nhẹ. Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại khu vực dự án như sau:

Bảng 2.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả			QC VN 05:2019/BTNMT
			26/5/2021	02/6/2021	05/6/2021	
1	Nhiệt độ	°C	27	29	28	
2	Độ ẩm	%	56	55	57	
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,5	0,7	
4	Tiền lượng	đ/lượng	60	61	59	60
5	H ₂	mg/m ³	0,11	0,14	0,12	0,3
6	SO ₂	mg/m ³	0,06	0,04	0,06	0,2
7	NO ₂	mg/m ³	0,032	0,06	0,052	0,35
8	CO	mg/m ³	0,08	0,08	0,12	0,2

Như vậy, Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại bảng trên cho thấy là các thông số đo được trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

b. Chất lượng nước mưa đầu

Tham khảo kết quả quan trắc chất lượng dưới đất của Nhà máy bi. Heineken Việt Nam – Quảng Nam (khu vực dự án) tại giếng VHM 04 (tọa độ: X = 767960, Y = 954417) và giếng VHM 05 (tọa độ: X = 1762661; Y = 954539) cho thấy nồng độ các hàm chất các chỉ tiêu quan trắc của nước trong giới hạn của QCVN 09-1:2008/SDH-MB^{1,2}. Kết quả các mẫu được tổng hợp tại bảng 2.3. Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại khu vực khu thác khá tốt và đối với dịch vụ có chất lượng tốt.

¹ Số năm 2019/2020/2021/2022 – Đơn vị: mg/lít nước ngầm và mg/lít nước

² QCVN 09-MT 2:2008/SDH-MB Quy định an toàn quốc gia về chất lượng nước dưới

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc môi trường nước biển vùng biển

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN Q4 M1:2015/ BT-NMT
			Ngày 09/06/2020	Ngày 11/07/2020	Ngày 11/07/2020	Ngày 11/07/2020	
			VIII-04	VIII-05	VIII-04	VIII-05	
1	pH (25°C)		8,37	8,23	8,91	8,70	8,5 - 8,5
2	DO	mg/l	10,5	9,14	9,00	8,5	1 - 8,0
3	Chỉ số BOD ₅ (20°C)	mg/l	1,2	1,34	0,8	0,64	4
4	Chỉ số COD _{Mn} (20°C)	mg/l	1,0	2,5	2,5	2,5	5,0
5	Amo-ni	mg/l	0,415	0,772	0,571	0,411	
6	Nitrit	mg/l	0,015	<0,006	<0,006	<0,006	
7	Nitrat	mg/l	1,915	1,120	0,163	0,370	15
8	Sua-lat	mg/l	<24,7	5,138	7,50	4,66	400
9	Clorua	mg/l	19,72	20,2	31,254	31,631	<50
10	Fluorua	mg/l	<0,210	<0,210	<0,210	<0,210	1
11	Fe tổng	mg/l	0,15	0,111	0,147	0,128	5
12	As	mg/l	0,001	0,002	<0,0012	<0,0012	0,05
13	Mn	mg/l	0,0405	0,0367	0,0367	0,0353	0,5
14	Pb	mg/l	0,018	<0,007	0,015	0,0157	0,02
15	Zn	mg/l	0,0065	0,0038	0,003	0,0033	3
16	Cu	mg/l	0,0021	0,0017	0,0006	0,0013	
17	Ag	mg/l	<0,0011	<0,0011	<0,0015	<0,0018	0,002
18	Pr	mg/l	0,0115	0,0108	<0,009	<0,0090	0,01
19	Hg	mg/l	<0,0006	<0,0006	<0,0005	<0,0006	0,001
20	Cr(VI)	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,05
21	Se	mg/l	<0,013	<0,010	<0,010	<0,010	0,01
22	Cyanua	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,01
23	Bact. coli	MPN/100ml	<PF	KP-1	KP-1	<PF	KP1
24	Coliforms	MPN/100ml	4	3	KP-1	<PF	3

3. Đánh giá tổng thể môi trường

Hiện trạng kết quả quan trắc môi trường nước biển vùng biển Đà Nẵng thực hiện trong năm 2020, các mẫu nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới trị giới hạn của QCVN Q4 MTT:2015/BT-NMT, cột B1. Các kết quả quan trắc tại Bảng 2.4.

2.2.2. Công tác bảo vệ môi trường tại KCN Biên Nam – Điện Ngọc

KCN Biên Nam – Điện Ngọc hiện đã được lấp đầy khoảng 90% diện tích trồng cây xanh và tại khu vực này là hiện đã bị lấn dòng bởi việc gia tăng dân số với nhà máy đóng hộp động. KCN Biên Nam – Điện Ngọc là một trong những khu công nghiệp trọng điểm của tỉnh Quảng Nam, song song với việc thu hút các nhà đầu tư, phát triển kinh tế, KCN luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, hoàn thiện cơ sở kỹ thuật.

KCN Biên Nam – Điện Ngọc chú trọng việc trồng cây xanh, hiện có Tổng diện tích cây xanh chiếm hơn 11,5% tổng diện tích đất trong KCN. KCN thành lập Ban Quản lý KCN nhằm kiểm soát công tác môi trường, theo dõi và chuẩn bị hồ sơ của KCN, kiểm tra, giám sát, theo dõi và thực hiện của các Nhà máy; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật của Nhà nước, hướng dẫn và các nhà máy trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường; thiết kế và thi công các biện pháp xử lý các chất thải quản lý Nhà nước về công tác quản lý và bảo vệ môi trường, các Nhà máy trong KCN.

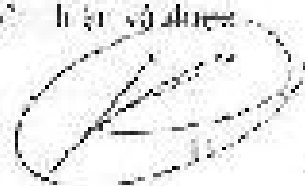
- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực KCN được Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quảng Nam thu gom và vận chuyển về xử lý. Đối với chất thải nguy hại của doanh nghiệp sẽ giao công tác các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Nước thải (sinh hoạt và sản xuất) của từng nhà máy trong KCN phải có hệ thống xử lý riêng và được xử lý tại phổ biến QCVN 41:2011/BTNMT, nơi B hợp lý mức theo thỏa thuận giữa ULĐ với nhà đầu tư trong KCN trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải trung tâm KCN. KCN đã xây dựng thành lập tổng xử lý nước thải với công suất 5.000 m³/ngày, đã được cấp vào xử lý đạt QCVN 41:2011/BTNMT một là, gồm 2 module

Module 1: Công suất xử lý 2.500m³/ngày đêm, hoàn thành và vận hành vào cuối năm 2010 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy xác định hoàn thiện số 210/QĐ-N-TNMT ngày 12/4/2010. Module 1 đạt hiệu quả xử lý ổn định với lưu lượng trung bình 2.000 m³/ngày đạt 80% công suất thiết kế.

Module 2: Công suất xử lý 2.500m³/ngày, hoàn thành đưa vào vận hành vào đầu năm 2012 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy xác nhận hoàn thiện số 210/QĐ-N-TNMT ngày 12/4/2012. Module 2 đạt hiệu quả xử lý ổn định với lưu lượng trung bình 2.000 m³/ngày (đạt 80% công suất thiết kế).

Hiện tại, toàn bộ nước thải của tất cả các doanh nghiệp trong KCN thu về và lưu trữ trong bể lắng đáy nghiêng 4.000 m³ và 1. Toàn bộ nước thải này được thu gom bởi hệ thống thu gom nước thải của KCN và được xử lý như sau: đi về 1 bể gom trung, nước thải từ bể gom này được bơm vào module 1 và module 2 để xử lý. Với module 1 có lưu lượng trung bình khoảng 2.000 m³/ngày đạt tương đương 80% công suất thiết kế. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 41:2011/BTNMT một là đổ vào vào 2 bể chứa 1 bể và được



Bảng 3.6: Chất lượng nước (theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2005)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				Độc chất và các chất khác
			03/05/20	05/05/20	05/05/20	05/05/20	
1	Nhiệt độ	°C	28,2	33,0	32,5	26,7	40
2	MEH	mg/L	40	10	90	90	150
3	pH		7,4	7,9	7,0	6,9	5,0 - 8,0
4	DO	mg/L	21,0	12,1	14,4	19,4	110
5	BOD	mg/L	23,0	15,0	21,5	22,5	50
6	COD	mg/L	55,0	27,0	43,3	42,7	150
7	Amo	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
8	Cyanid	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,1
9	Chl	mg/L	<0,001	0,001	<0,001	<0,001	0,5
10	Tổng nitơ	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,01
11	Chloro	mg/L	113,4	15,2	154,2	101	1.000
12	Cyan (H ₂)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
13	Cyan (H ₂)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	1
14	Đóng	mg/L	<0,001	<0,001	0,001	0,001	2
15	KFe	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	5
16	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	1,5	1,7	1,5	1,5	10
17	Nitrat	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,1
18	Amo	mg/L	<0,001	-	-	-	-
19	Si	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,001	5
20	Đóng, phân tích	mg/L	<0,001	0,001	0,001	0,001	0,5
21	Tổng nitơ	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,1
22	Nitrat	mg/L	<0,001	1,12	<0,001	0,001	0,12
23	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	0	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
24	Fluor	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,001	0
25	Amo	mg/L	<0,001	<0,001	0,001	0,001	0
26	Đóng nitơ	mg/L	0,001	0,001	0,001	0,001	0
27	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	2,29	0,001	0,001	0,001	0
28	Đóng	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0



TT	Thông số	ĐVT	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/ BTNMET, cột B
			03/03/20	05/05/20	03/05/20	02/12/20	
2.1	Tổng hàm chất DDTV phát thải không	mg/L	0	<0,01	<0,01	<0,01	1
2.2	Tổng PLO	mg/L	<0,1	<0,0001	<0,0001	0,001	0,01
2.3	Chloroform	mg/L hoặc μg/L	0	0,00	0,00	0,01	<0,01

Như vậy, kết quả quan trắc tại trang trại cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tại KCN hoạt động hiệu quả.

Quy định về chất lượng nước thải Công nghiệp phát thải. Bể lắng và KCN QN VN sẽ không tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp trong một điều kiện bất kỳ và bất cứ một trong các thông số sau:

1. Thông số COD > 600 mg/L;

1. Thông số TSS > 400 mg/L;

+ Các thông số chất lượng nước thải thông số nước thải trong bảng 2.2.2 và 2.2.3 của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B;

Đối với nước thải của doanh nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và 15.1 của QCVN 40:2011/BTNMT là 10.000 đồng/m³

Đối với trường hợp nước thải của doanh nghiệp xả các chất TSS, COD, TSS, và các thông số khác của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, nước thải phải là 14.000 đồng/m³ đến 16.000 đồng/m³.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của các công trình trong khu vực cần phải có và phải đảm bảo cho KCN và xung lân cận.

2.2.5. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Dựa trên trong KCN nên hệ động vật chủ yếu các loài chim, bò sát, gồm nhím và số lượng nhỏ. Thực vật xung quanh khu vực dự án chủ yếu là các loại cây bụi, một số cây xanh với hệ chủ yếu là phi lao, bằng lăng, hàng đào lùn... Nhìn chung, dạng thực vật tại đây rất tương đối đơn giản, không có sự phong phú về dạng và loài, cũng như hiện thấy các loài động thực vật quý hiếm cần được bảo vệ.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CÔNG PHỐ SỰ CHO MÔI TRƯỜNG

Chú đầu tư thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại công trình công nghiệp, chú đầu tư sẽ được xây dựng (sử dụng, thi công lắp đặt và cho hoạt động sản xuất). Chú đầu tư không xây dựng nhà ở, nhà dân, nhà liên lập đất này nằm ở đất bị bỏ hoang nhà xưởng. Do đó việc đánh giá, dự báo tác động môi trường và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong đề xuất dự án.

- Giải đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.

- Giải đoạn vận hành.

3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN LẮP ĐẶT MÁY MÓC THIẾT BỊ

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Các hoạt động gây tác động đến môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị được trình bày trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các tác động đến môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị

STT	Hoạt động	Các nguồn tác động phát sinh
1	Trục chuyển vị – chuyển và lắp đặt máy móc thiết bị.	- Vận chuyển, bốc dỡ, vận chuyển thiết bị. - Khí thải do hoạt động xe vận chuyển. - Tiếng ồn do vận chuyển, bốc dỡ máy móc thiết bị. - CTR (ong đất, ong bay, giết mổ, ...) - CTRH. - Tiếng ồn do rung cơ hoạt động thi công lắp đặt.
2	Sử dụng điện công suất lớn	- Phấn bụi sinh hoạt. - CTR sinh hoạt (vòi, bồn, nước thải, ...)

3.1.1.1. Tác động do bụi và khí thải từ việc vận chuyển, vận chuyển và lắp đặt máy móc thiết bị

a. Nguồn phát sinh

Hoạt động vận chuyển thiết bị, vật liệu theo xe tải được vận chuyển theo phân khu vực (bụi xám) từ khu vực đường, khu vực sản xuất khu vực công nghiệp (SO₂, NO₂, CO₂, ...) (do có ảnh hưởng đến môi trường) (phân vùng cấp cơ sở) (phân vùng phân vùng vận chuyển ở trên các tuyến đường phương tiện vận chuyển đi qua, khu vực thi công lắp đặt máy móc thiết bị được đi tới từ cơ sở 1 và được đưa đến để lắp ráp thiết bị.

h. Độ sâu của một giếng khoan với một chất xung quanh (m), lấy $h = 0,5 \text{ m}$.

Đưa vào mô hình, ta có kết quả hình thành nồng độ bụi theo khoảng cách sông và cự ly đo (m) được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3. Nồng độ bụi ở các vị trí hoạt động vận chuyển

Chất ô nhiễm	Khoảng cách x(m)	Nồng độ 4 mg/m^3				GIỚI HẠN B: 2015/3/31 (mg/m ³)
		$\sigma=0,5$	$\sigma=1$	$\sigma=1,5$	$\sigma=2$	
Bụi	1	0,0379	0,0298	0,0177	0,0088	0,3
	3	0,0258	0,0229	0,0189	0,0147	
	10	0,0169	0,0156	0,0145	0,0131	
	15	0,0173	0,0136	0,0115	0,0109	
	20	0,0104	0,0099	0,0096	0,0097	
NO _x	1	0,0471	0,0365	0,0268	0,0197	0,2
	3	0,0223	0,0207	0,0168	0,0128	
	10	0,0145	0,0132	0,0129	0,0116	
	20	0,0081	0,0083	0,0085	0,0082	
	30	0,0067	0,0066	0,0065	0,0064	
SO ₂	1	0,0019	0,0008	0,0001	0,0000	0,05
	3	0,0019	0,0009	0,0002	0,0000	
	10	0,0012	0,0007	0,0002	0,0000	
	15	0,0003	0,0002	0,0001	0,0001	
	20	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	
CO	1	0,0009	0,0002	0,0004	0,0001	50
	3	0,0005	0,0003	0,0004	0,0000	
	10	0,0003	0,0002	0,0005	0,0002	
	15	0,0002	0,0002	0,0004	0,0001	
	20	0,0018	0,0008	0,0007	0,0005	

Bảng xét Kết quả tính toán cho thấy nồng độ chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển, tập kết, máy móc thiết bị và lắp đặt bãi chôn lấp là thấp so với giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 15:2015/3/31 B.M.T.

a. Đối tượng, phạm vi hoạt động tác động

b. Phạm vi tác động: khu vực lân cận đường vận chuyển và tại khu vực dự án

c. Đối tượng bị tác động: Môi trường không khí, hoặc động vật hoang dã và thực vật lân cận khu dự án

c. Đánh giá tác động

Hoạt động vận chuyển phục vụ tái công dự án sẽ làm tăng tần suất hoạt động bụi đất và khí thải trên trục ở 307, từ đó làm giảm mức độ an toàn động trên một hướng không khí dọc tuyến đường này. Tuy nhiên, nên những người tham gia giao thông.

Tính toán toàn bộ nguyên nhân gây ra bụi đất, khí thải, và nồng độ bụi đất, khí thải phát sinh trên trục. Tuy nhiên, nồng độ bụi đất phát sinh từ hoạt động vận chuyển phụ thuộc vào số vụ ra mặt đường và điều kiện thời tiết bề mặt (như khô, ẩm, có gió mạnh... nên trên thực tế có thể làm hạn chế và giảm quá trình phát sinh bụi đất, khí thải. Việc áp dụng pháp luật thiên hợp lý. Tuy nhiên, hoạt động máy móc thiết bị sẽ vận chuyển, vận chuyển, bốc dỡ hàng, nhiên liệu và động cơ hoạt động này được đánh giá là thấp.

3.1.2. Tác động do hoạt động tái công lắp đặt máy nước thải tự

a. Nguồn thải

* **Nguồn phát sinh:** Nguồn phát sinh tác động đến môi trường nước tương đối đơn giản là nước thải sinh hoạt. Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân, rửa chén bát, vệ sinh vệ sinh công nhân lắp đặt thiết bị. Dự kiến sẽ có khoảng 10 công nhân tham gia lắp đặt. Như vậy nước cấp sinh hoạt là 0,5 m³/ngày, 0,5 m³/ngày. 0,5 m³/ngày = 0,45 m³/ngày.

Lượng nước thải sinh hoạt nước thải bình quân 100% như sau sẽ được tính:

$$Q = 0,45 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 100\% = 0,45 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

* **Đánh giá tác động do hoạt động**

+ **Đánh giá tác động:** Khu vực dự án

+ **Đánh giá tác động:** Khu vực dự án

+ **Đánh giá tác động:** Khu vực dự án

+ **Đánh giá tác động:** Khu vực dự án

* **Đánh giá tác động**

Lượng nước thải sinh hoạt ở những là loại nước thải sẽ đưa vào lượng các chất hữu cơ để phân hủy sinh học, chất dinh dưỡng, chất vô hại và vi trùng gây bệnh. Nước thải này được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại, phân có thể tái sử dụng để phân bón. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại, phân có thể tái sử dụng để phân bón. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại, phân có thể tái sử dụng để phân bón.



- Các trạng thái cân bằng:
- + Môi trường đất, môi trường không khí, môi trường nước ngầm liên quan đến:
- + Công nhân viên trực tiếp làm việc tại dự án.
- Đánh giá tác động:

Dầu mỏ (hay xăng, dầu) chủ yếu chứa dầu mỏ đều là những chất độc hại nên sẽ gây ô nhiễm lượng lớn chất lượng môi trường nếu không được xử lý phù hợp và xử lý triệt để. Các chất lượng thấp sẽ chỉ gây ô nhiễm cục bộ tại vị trí xả thải và có thể tích tụ kết hợp với các chất khác, khi đưa đi xử lý gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, gây ô nhiễm lượng lớn nước ngầm.

d. Tiếng em, tiếng mẹ

* *Nguồn phát sinh*: làm động của phương diện vật tư trên cơ sở dự án và thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.

² *Flora Europaea*, *palustris* n. novae et non alterae.

Phạm vi tác động: Các nhà sản xuất linh kiện và kim loại đen.

Đã được bổ sung: Công nhân trực tiếp làm việc tại dự án.

* *Adapted with permission from:*

[illegible][illegible]

6.1.1.4. Vervollständigung des in Schritt 6.1.1.3 erstellten Baues

Loại hợp tính toán với mã của máy tính (PC) được xác định theo
TCVN 7957:2008 / Hệ công thức: $Q = q \cdot y^2$ (đơn)

Time to:

¹ Ngày 19/7/2008. *Thư bạn gửi: Mãi mãi sống trong lòng người - Tiến đến cuối đời*.

Comparing a Composite TDF of 4.7 and 5.5 Years

Đang vì người khác mà sống và chết là điều mà người Phật giáo muốn.

11

1. Hệ số đồng chuyển phụ thuộc bề mặt lớp phủ

Bảng 3.1. Hệ số đồng chuyển

Tính chất bề mặt thoát nước	Hệ số đồng chuyển phụ thuộc mưa tính toán (P mm)				
	2	5	10	25	50
Khí quyển, đất, cát	0,75	0,75	0,80	0,85	0,90
Khí quyển, đất, cát, sỏi	0,75	0,75	0,80	0,85	0,90
Khí quyển, đất, cát, sỏi, sỏi (5-10%)					
- Độ dốc nhỏ 1-2%	0,37	0,34	0,37	0,40	0,42
- Độ dốc trung bình 3-7%	0,39	0,40	0,41	0,46	0,49
- Độ dốc lớn	0,40	0,41	0,42	0,49	0,51

Độ diện tích khu vực nhà máy và các công trình khác như trên hệ số đồng chuyển được tính bằng trung bình của các công thức trên và lấy phần trăm diện tích phủ tương ứng. Chọn chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán $P = 2$ mm, đưa vào hệ số đồng chuyển hệ số đồng chuyển số nước tính toán được bằng công thức sau:

Bảng 3.2. Hệ số đồng chuyển phụ thuộc mưa

STT	Loại đất - Bề mặt phủ	Hiện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hệ số đồng chuyển
1	Đất cát, sỏi, sỏi, sỏi (mặt đất, sỏi)	1.184,00	64,0	0,8
2	Đất cát, sỏi, sỏi, sỏi (mặt đất, sỏi, sỏi)	1.187,6	20	0,34
3	Đất cát, sỏi, sỏi, sỏi (mặt đất, sỏi, sỏi)	996,35	12,5	0,3

Hệ số đồng chuyển $\alpha = 0,8^4(0,34^2 + 0,3^2) + 0,34^2(0,3^2 + 0,3^2) = 0,77$

- a) Diện tích khu vực nghiên cứu (F = 6.432 m² = 0,6432 ha)

- b) Cường độ mưa (I_h, I₁₅, I₃₀, I₆₀)

Đường công thức cường độ mưa: $I = \frac{0,1 + 0,01P}{0,1 + 0,01P}$

Trong đó:

- I: Cường độ mưa (l/s/ha)

- P: Chu kỳ lặp lại trận mưa (t = 2)

- t: Thời gian dòng chảy mưa (phút)

Đối với khu vực có hệ thống thoát nước hoàn thiện: $\alpha = \alpha_1 + \alpha_2 + \alpha_3$ Trong đó:

- α_1 : Diện tích khu vực nghiên cứu (F) diện tích đất đai (đất đai) (m²)

0 phút, chọn $\alpha = 0$ phút.

Đi ra ngoài trời nắng nóng, nên dùng kem chống nắng.

Đã in. Mỗi máy sản xuất sẽ lắp ráp linh kiện điện tử theo số 25

$\rightarrow \infty$. The $C_{\text{eff}} = c_0 n^{\alpha}$ case clearly does not hold if c_0 depends on d , as can

1. 125 mL (5%) 125,400,7 89,3 (g) 1,8 n.đ. ứng do;

[illegible]

1. 91 - Tác động của ô nhiễm môi trường (0,7-1,5%)

Tại đối tượng này có thể đáng kể, tại đây ... Các công nhân tiếp xúc với điện như th ... của hệ thống điện hoặc do va chạm vào đường dây điện, bị có tai nạn lao động có thể gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, tính mạng của người lao động. Tuy nhiên việc có thể phòng ngừa được khi tuân thủ đúng quy định về an toàn lao động, đồng thời hoạt động lắp ráp lắp đặt thiết bị của dự án chỉ xảy ra trong thời gian ngắn nên mức độ tác động thấp.

c. *Tạp âm*: Dự án nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, ở nơi đây như môi trường do thiên tai gây ra, đặc biệt là bão, lũ, sét. Trong những năm gần đây, bão lũ gây xảy ra với cường độ lớn, do đó khả năng gây thiệt hại về tài sản và người ... công việc của ray, thời gian thực hiện việc (thường là tháng). Công ty đã chưa thực hiện trong khoảng thời gian đảm bảo thuận lợi cho việc thi công lắp đặt nên mức độ tác động trong giai đoạn này là thấp.

3.1.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường để xuất thực hiện

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do việc vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị

- Theo dõi, nhắc nhở các đơn vị vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như chọn đường vận chuyển ngắn nhất, vận chuyển đúng thời gian xe cộ cũng bớt ãng.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển đảm bảo vận chuyển về môi trường, sử dụng nhiên liệu để bảo chất lượng của phương tiện vận chuyển phương tiện.

- Đường xuyên qua các khu vực dân cư vận chuyển các phương tiện vận chuyển.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do hoạt động thi công lắp đặt máy móc thiết bị

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do việc thi

- Sử dụng chung công trình vệ sinh hiện có có hệ thống xử lý nước thải (công trình xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Green Planet) tại nhà máy do thu gom, xử lý nước thải và nước phát sinh từ quá trình sản xuất của công nhân tại công lắp đặt máy móc thiết bị. Trong thời gian thi công lắp đặt vệ sinh có làm lượng chất thải sẽ được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của công ty sẽ được theo dõi đúng hướng dẫn và báo cáo đầy đủ với bộ phận thu gom nước thải của xã công nghiệp.

- Nhân công công nhân viên do vệ sinh đúng nơi quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường

- Không xả rác, chất thải ra khu vực công.

- Công nhân thu gom rác thải và phân loại rác để có biện pháp xử lý phù hợp sử dụng, tái chế, tái phân loại.

- Giảm thiểu công nhân và công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, không

2. 4. 7. 8. 9. 10. 11. 12.

- Hợp tác với Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Quốc, Đơn vị chủ trì có chức năng đưa ra ý kiến giám sát và xử lý.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

- Công ty tổ chức thi chọn công nhân CTNH xuất sắc trên công trường dựa trên các việc làm nổi bật của công nhân
- Tôn vinh nhân vật gương mẫu như có rập rập, có lý hiện nay và hiện CTNH
- Các CTNH ở dạng nhân vật gương mẫu, phân công làm công việc định danh theo các tiêu chí của công nhân xuất sắc, công nhân xuất sắc của công ty CTNH
- Lưu trữ tài liệu chọn CTNH và hợp đồng với đơn vị thi chọn CTNH có chức năng để làm chứng cứ và là tài liệu để đánh giá nhân lực chất lượng cao

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Không sử dụng các thiết bị dễ gây hậu quả xấu.
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, hệ thống điện.
- Khi ngừng hoạt động cần ngừng các hoạt động (thi công, lắp đặt, v.v.) và giữ người ra khỏi khu vực (thông) để giảm thiểu tai nạn xảy ra trong quá trình vận hành.
- Trang bị các bộ phận bảo vệ, như hàng rào, nắp chụp, v.v. để che chắn các bộ phận hoạt động tại những khu vực dễ xảy ra tai nạn và để cung cấp thông tin cảnh báo.
- Thiết lập các rào chắn an toàn.

c. Hoàn pháp giảm thuế thu nhập Tổng dân mỗi trường học (nguồn tài)

- Đã từ gần một tháng nay, ngày qua ngày, tôi gần như không thể đi lại được nữa. Tôi đã phải nằm trên giường bệnh, chờ đợi sự hồi phục của cơ thể. Nhưng điều đó dường như không thể xảy ra. Tôi cảm thấy mệt mỏi, đau đớn, và tôi biết rằng tôi đang dần dần mất đi.

6.2.7. *High ridge zone* than the Hong Lu river was clay loam

Sử dụng hệ thống thoát nước mưa có sẵn của bên mua (trên nhà hàng Công ty Cổ phần Green Plane) đã xây dựng hoàn thiện và đưa vào vận hành thoát nước mưa của KCN. Trong đó, nhà mua xây dựng các hệ thống thu nước mưa từ mái nhà vào hệ thống thoát nước thải nước qua các cửa thu của nhà máy, hệ thống thoát nước mưa bằng cống D100 DN200, thoát nước theo phương thức tự chảy, trên bề mặt thoát nước thải nhà có các hố ga để lắng cát vớt sản phẩm khi dầu mỡ vào mạng lưới thoát nước của nhà công nghiệp như trên bản vẽ hoàn công tổng mặt bằng nhà máy được đính kèm tại Phụ lục.

Chức vụ: Giảng viên III Phòng Sư phạm
Địa chỉ hiện tại: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh Hưng
Số điện thoại: 0912 22 22 22

Với ý tưởng của công nhân $d = 700 \text{ (giờ/năm)} = 0,7 \text{ (giờ/ngày)}$ và dầu Diesel: $d = 300 \text{ (giờ/năm)} = 0,3 \text{ (giờ/ngày)}$. Khối lượng nhiên liệu tiêu hao cho vận động, phân tích và trong ngày là:

Bảng 3.8. Khối lượng nhiên liệu tiêu hao vận động trên máy động cơ diesel

STT	Động cơ	Nhiên liệu tiêu hao vận động (lít/ngày)
1	Xe gắn máy trên 50cc	52,5
2	Xe động cơ khác	17,21
Tổng:		69,71

Trong quá trình điều hành giá nhận của Tổ chức Y tế Thế giới chúng tôi có hệ số ô nhiễm của khí thải giao thông có được như sau trong bảng sau:

Bảng 3.9. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông của Tổ chức Y tế Thế giới¹⁶

STT	Động cơ	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)			
		Hạt	SO ₂	NO _x	CO
1	Xe gắn máy trên 50cc	-	205	8	5,7
2	Xe động cơ khác	1,5	205	22,75	248,3

Dựa vào hệ số ô nhiễm và mức tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện chúng tôi có kết quả của bảng 3.10 tương tự chuyển đổi các phương tiện giao thông thái ra và được trình bày trong bảng 3.10 tiếp.

Bảng 3.10. Các loại khí thải tương đương ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông

STT	Động cơ	Tải trọng ô nhiễm (kg/ngày)			
		Hạt	SO ₂	NO _x	CO
1	Xe gắn máy trên 50cc		0,0027	0,0200	27,36
2	Xe động cơ khác	0,0139	0,0177	0,4087	4,97
Tổng cộng		0,0139	0,0167	0,8288	31,33

Để tính toán nồng độ bụi và khí thải phát từ trong quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông, áp dụng mô hình cải tiến của Bộ Lũy (bảng 3.1 tiếp 3.1.1.1), ta có thể đánh giá nồng độ bụi và khí thải phát ra các (x(m)) và độ cao (y(m)) như sau:

¹⁶ Ủy ban Quốc gia đánh giá tác động môi trường Việt Nam và WHO (1999) và WHO (1993).

Bảng 3.11: Bảng dữ liệu tính toán từ hoạt động khai thác

Chất ô nhiễm	Khoảng cách (m)	Nồng độ (µg/m ³)				QCVN 05:2013/BTNMT (µg/m ³)
		x=0,5	x=1	x=1,5	x=2	
Tm	1	0,022	0,0175	0,0152	0,0111	0,3
	5	0,0108	0,0086	0,0079	0,0060	
	10	0,0069	0,0066	0,0057	0,0055	
	15	0,0052	0,0051	0,0048	0,0046	
	20	0,0042	0,0043	0,0040	0,0039	
CO	1	0,1747	0,1497	0,1411	0,1152	0,3
	5	0,0889	0,0722	0,0699	0,0549	
	10	0,0611	0,0481	0,0473	0,0368	
	15	0,1852	0,1821	0,1771	0,1594	
	20	0,1381	0,1372	0,1351	0,1322	
SO ₂	1	0,0851	0,0462	0,0419	0,0313	0,35
	5	0,0399	0,0355	0,0295	0,0229	
	10	0,0253	0,0242	0,0225	0,0202	
	15	0,0191	0,0185	0,0179	0,0168	
	20	0,0156	0,0151	0,0149	0,0143	
Pb	1	32,4315	21,1694	5,1274	0,5842	30
	5	18,2401	16,2525	11,3657	7,1796	
	10	11,3216	11,0619	10,2669	9,2469	
	15	8,5251	9,5069	6,1591	5,6419	
	20	7,1129	5,9945	5,9094	0,5445	

Sa đánh giá quá trình khai thác với QCVN 05:2013/BTNMT có thể thấy nồng độ bụi và SO₂ cần phải trong giới hạn cho phép nhưng khi CO sẽ có thể vượt mức môi trường không khí (vượt quy chuẩn) trong phạm vi < 20m và khi UD lại có thể đến mức tương đương bụi (vượt quy chuẩn) trong phạm vi < 5m. Như vậy, khi các phương tiện giao thông hoạt động cùng lúc thì sẽ tình huống cần phải lượng môi trường không khí trong phạm vi < 5m tự nhiên, sẽ chuyển ra vùng môi trường không hoạt động cùng một lúc, hơn nữa bị chặn lại và hoạt động trong môi trường tương đối rộng, với thời gian ngắn nên chỉ ảnh hưởng đến khu vực gần môi trường không đáng kể. Các dòng được tính gần đúng là chấp.

a2. Bụi hoạt động một phút sinh từ hoạt động các xe

Công nghệ sản xuất của Công ty chủ yếu là lắp ghép và vận chuyển bụi phát sinh

Số lượng độ nhạy ảnh hưởng trực tiếp đến công suất vận hành bình văng. Tuy nhiên, chính số lượng ảnh hưởng đến cơ quan họ lắp đặt các công nghệ thao tác trực tiếp. Nếu không có biện pháp bảo hộ lao động và sẽ sinh ra trong quá trình sản xuất. Tình trạng sản xuất trong quá trình sản xuất chủ yếu là loại kim loại (loại thép) đã công nghệ đã được. Loại bình này ít chất lượng và được Công ty thường và sản xuất bình máy móc bị nên bình chất được lắp đặt và lắp đặt nhanh.

Hoa hồng mới phát sinh từ các công nhân bị ốm đau, hôn thui, mù chữ, đau yếu gây cản giỡn khi chữa. Các chất từ cơ thể họ về thể gây hệ lụy cho mắt, phổi, toàn bộ hệ thần kinh tác động đáng kể đến một tương lai không thể trong nhà xưởng và đặc biệt sự gây thối thối, ăn mòn cơ quan hô hấp, gây khó khăn cho việc tìm công nhân tại nhà máy nên chủ tiếp xúc với các môi bay hơi này trước thời gian dài. Tuy nhiên, thanh phần bị ốm đau nơi đơn giản và là như vậy các công nhân này được điều trị hiện trong buồng kín của thiết bị nên hạn chế sự phát sinh ra môi trường xung quanh.

et. 10/10/10

Nhiệt thừa chất sinh chủ yếu từ quá trình hâm, sấy sẽ được tản bằng bằng các máy hạ nhiệt độ xây dựng thành động cơ xuất theo hệ tản nhiệt này cho hệ máy tỏa ra từ máy hâm, sấy này chỉ có tác động cục bộ tại vị trí hâm, sấy, phần vị trí tản nhiệt lượng, dòng nhiệt tỏa tác động đa chiều đến người lao động không đáng kể. Tuy nhiên lượng nhiệt thừa tỏa ra trong quá trình sấy, vận chuyển trên dây chuyền quy trình, môi nhà xưởng sẽ làm cho nhiệt độ bên trong nhà xưởng tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình hô hấp của cơ thể con người, làm đông đúc, ảnh hưởng sức khỏe và gây ra sự bất đồng. Vì vậy, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn gây tác động này bằng cách lắp đặt máy điều hòa cho phòng sản xuất nhằm đảm bảo sức khỏe và điều kiện môi trường làm việc an toàn cho người lao động.

Nhiệt độ cao sẽ gây nên những biến đổi về số lượng của các thể vận chuyển của một chất nước. Số vận chuyển là một một loại các muối khoáng như các ion K^+ , Na^+ , Ca^{++} , Fe^{++} ... Nhiệt độ cao cũng làm cho các phân tử các chất nước có thể tăng cường của thực thể thân kinh trung ương cũng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, làm việc trong môi trường nóng, lâu dài cũng của bệnh về tim mạch, bệnh về người đi thường các bệnh về sức khỏe của các thể trong môi trường có nhiệt độ thấp (sốt), độ cao ở môi trường lao động phải sinh những tác hại nhất định đến sức khỏe cũng như. Tuy nhiên, nhiệt độ cao như ngày không cần phải yếu gây hại cũng đến nhưng cũng như người đi làm việc bị mắc bệnh về tim mạch. Nhiệt độ cao sẽ gây nên các biến đổi về người vận chuyển các chất khoáng và một mặt, giảm năng suất làm việc, sẽ không có biện pháp hỗ trợ nước và muối khoáng cho cơ thể.

and the $\mathcal{H}_2$ norm of the error signal $\|e\|_2$ is

hỗ trợ phát triển dùng để Diesel (DO) để đốt và nó ra khí thải với thành phần chủ yếu là CO, SOx, NOx. Những chất này gây ảnh hưởng tới động hệ cơ thể con người thông qua việc hít thở hoặc tiếp xúc. Nó sẽ đi vào hệ thống của các tác nhân như là nước mưa, khí thải từ

phân tích để các Dksc (DCC) như sau:

Bảng 3.12. Hệ số ô nhiễm của chất rắn DCC

VTT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/kg nước hiệu)
1	D ₁	0,28
2	SO ₂	20x3
3	NO _x	2,84
4	CO	0,24
5	VOC	0,035

Trong đó:

* Tỷ lệ tính phần lưu chuyển trong các DCC sử dụng 82% (xem S = 0,05% (TCVN 5689:2005 – Tiêu chuẩn chất lượng Vật liệu bê tông nhựa)

* Tỷ trọng của đất DCC = 0,87 kg/dm³

Tỷ trọng của bộ lưu chuyển, khi thời kỳ máy phát điện hoạt động đơn vị (đơn vị)
Lưu chuyển

$$L = H \times [VO20 + 40 - 1]VO] \times (273 + T)(273 + 500)$$

Trong đó:

* L: Lượng đất dùng trong một giờ H = 63,25 kg/dm³ (như của lưu chuyển của một máy phát điện 100 KVA trong thời gian 75 phút = 63,25 kg/dm³)

* VO: Lượng không khí cần để đốt cháy 1 kg dầu DCC VO = 11,5 m³/kg

* VO₂₀: Lượng khí (20°C) sinh ra khi đốt cháy 1 kg của DCC VO₂₀ = 13 m³/kg

* H: Hệ số lưu chuyển khí, chỉ số g = 1,25

* T: Nhiệt độ khí thải T = 1200°C

Thay số vào ta tính được: L = 3,146 m³/s

Cần lưu ý các số liệu trên chỉ chấp nhận sử dụng khi lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của máy phát điện nhỏ hơn

* Tải lượng (mg/s) = 1000 x Hệ số ô nhiễm (g/kg nước hiệu) x Lượng chất thải (kg nước hiệu) / 1000

* Nồng độ (mg/m³) = Tải lượng (mg/s) / L (m³/s)

¹ Nguồn: W14-201

² Nguồn: Số liệu tổng đến từ y OSHA Inc, và số liệu từ các tài liệu khác

Bảng 3.13: Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí môi trường

STT	Các chất ô nhiễm	Tải lượng (tấn/năm)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột 1 ^{1/}
1	Fe	5,08	34,56	200
2	SiO ₂	11,10	1,24	500
3	NO _x	51,78	932,37	850
4	CO	8,72	29,09	1000
5	VOC	0,7	4,35	

Qua phân tích tính toán và bảng trên hiểu về các thông số ô nhiễm nồng độ năm ở trên cho phép ta biết được máy phát điện hoạt động không đáng kể. Tuy vậy, có thể đánh giá mức độ ô nhiễm của máy phát điện đến môi trường xung quanh và con người là không đáng kể, ở mức thấp, cực nhỏ. Công ty sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động này.

Như chúng ta đã biết nước khoáng là một loại nước khoáng giải khát và dùng để uống động là khoáng chất tự nhiên, có lợi cho sức khỏe và những bệnh tật. Nước khoáng sẽ được trình bày chi tiết ở 3.2.2.

3.2.1.1.2. Tác động do nước thải sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt của các hoạt động là nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Nước thải là quá trình sản xuất không ra.

Phân phối: Trong quá trình hoạt động phát sinh tại nhà máy bao gồm nước thải từ sinh hoạt của nhân viên nhà máy và nước thải của các công nhân nhà máy (nhà máy) và nước thải từ nhà ăn. Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải và các chất hữu cơ, chất béo, chất dinh dưỡng, chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây ô nhiễm.

Tải lượng và nồng độ:

Tải lượng nước thải nước thải hàng 100% lưu lượng nước cấp

$$Q_{nt} = Q_d \times 100\% = 36 \times 100\% = 36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Tính chất của nước thải sinh hoạt bao gồm: chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅), chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây ô nhiễm. Các chất này có thể gây ô nhiễm môi trường cho môi trường (theo QCVN 19:2009/2008) các chất dinh dưỡng của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.

^{1/} QCVN 19:2009/2008 là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp.

Bảng 3.13. Bảng đặc tính chất lượng nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Khả năng tự làm sạch (t/ha)	Nồng độ cho phép	QCVN 14:2008/ H1-NĐTH (cột B) ²
1	TSS	6	918,3	100
2	BOD ₅	65	918,6	50
3	amoni	8	111,1	10
4	Phosphate	3,3	6,6	10
5	Chlorua	10	151,3	-
6	Chỉ số hoạt độ yếm khí	1,3	15,3	10
7	Độ đục		$5 = 10^{-3}$	50
8	Tổng Coliform (MPN/100ml)		$10^3 - 10^{10}$	5.10

Bảng các Số số chỉ quy chuẩn QCVN 14:2008/H1-NĐTH, cột B cho Lưu lượng nước thải sinh hoạt các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án cho phép nhiều lần.

b. Đối tượng, phạm vi bị tác động

- Phấn vi bụi ô nhiễm Khu vực dự án
- Đối tượng bị tác động:
- Môi trường đất, môi trường nước ngầm khu vực dự án
- Môi trường nước mặt sông Yal, Lấp
- Cộng đồng dân cư khu vực dự án

c. Đánh giá tác động

Nước thải sinh hoạt có ảnh hưởng đến môi trường các loại chất hữu cơ, các ba dễ phân hủy sinh học, các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh. Trong phạm vi chủ trương đầu tư đang tiến hành dự án, các loại nước thải sinh hoạt sẽ gây phát sinh một thời gian do quá trình phân hủy các loại chất hữu cơ trong môi trường, đưa đến tồn đọng và các loài sinh vật gây bệnh phát triển ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống và sức khỏe con người nhân viên làm việc tại nhà máy.

Đối với môi trường xung quanh, nước thải sinh hoạt sẽ thải trực tiếp vào hệ thống xử lý tại hiện trường sẽ được xử lý theo chu kỳ để hệ thống thoát nước thải của KCN thải về Nhà máy XLNT tập trung hoặc khu xử lý ra môi trường nên không gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng môi trường xung quanh.

¹ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường xung quanh nước thải sinh hoạt có áp dụng cho trường hợp có phân phối nước, và nước dùng công nghiệp của các nước sinh hoạt.

² Quy chuẩn quốc gia

³ Khoản 1 Điều 84a, Bộ luật lao động của Việt Nam về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người lao động gây ra và bồi thường do người sử dụng lao động gây ra.

3.1.1.1.3. Tác động do chất thải rắn hàng thường

a. Nguồn phát sinh

Chất thải rắn phát sinh từ nhà máy do vào hoạt động bao gồm: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn an toàn.

* Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày:

- Các chất thải từ việc phòng ban việc của Công ty: giấy vụn, bao bì, thùng carton, các vật dụng bằng nhựa, thức ăn thừa.

- Các chất thải từ nhà ăn và nhà vệ sinh: giấy vụn, đồ dùng, chất thải bằng nhựa, đồ ăn thừa, vỏ đồ hộp, thực phẩm thừa...

Khối lượng chất sinh ra từ vào hoạt động của nhà máy (tính số lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày) của nhà máy như sau: phát sinh khoảng 200 kg/ngày.

* Chất thải rắn công nghiệp: Phát sinh từ hoạt động sản xuất, cụ thể:

- Máy đóng, may: từ việc không đạt chất lượng từ khâu sản xuất ra đồng thời từ may đến khâu đóng vụn từ công đoạn cắt nhún và chất thải rắn khác như bao bì giấy, thùng carton... Các chất vào hoạt động của nhà máy (tính số lượng) như tính khối lượng chất thải này phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

Chất thải rắn khác như bao bì giấy, thùng carton, đinh, sắt vụn... (tính số lượng) như tính khối lượng chất thải này phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

→ Tổng lượng chất thải công nghiệp phát sinh khoảng 30 kg/ngày.

b. Phạm vi, đối tượng bị tác động

Phạm vi bị tác động: khu vực nhà máy.

Đối tượng bị tác động: Mỹ quan nhà máy, môi trường đất liền tiếp cận vào biển.

c. Đánh giá tác động

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt chưa thành phần các chất hòa tan vào nước dễ phân hủy gây mùi hôi khó chịu, đồng thời từ chất thải sinh ra gây hình như nước, nước, kiến, gián... Ngoài ra, các chất khác như giấy vụn, chất thải sinh hoạt như vỏ rau, vụn, nhựa... cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường. Do đó, chất thải rắn này cần được thu gom và có biện pháp quản lý thích hợp để không gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy.

- Chất thải rắn công nghiệp: Chất thải rắn Công nghiệp phát sinh tại nhà máy hầu hết là chất vụn, vụn với môi trường. Do vậy, việc để chất thải rắn công nghiệp của loại chất thải này chưa vào ô nhiễm môi trường và sinh thái xung quanh khu vực nhà máy, tiếp đến nhà không được thu gom, quản lý tốt, chất thải rơi vãi ra ngoài môi

Lương lương của thị xã là nguồn gây tác động từ đây đến môi trường đất. Tuy nhiên, hầu hết các loại chất thải này sẽ được Công ty thu gom và tái sử dụng, nên việc tác động của như không đáng kể.

3.2.1.1.4. Tác động do chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh

Chất thải rắn: Là 1 viên hoa, đồng, nhôm phế thải và các loại chất thải gồm các loại dầu thải, giẻ lau, giấy vụn, ốc vụn, đinh, trục máy, pin, bóng đèn, các vật dụng khác, bảo trì máy móc thiết bị và hoạt động văn phòng.

Khối lượng phát sinh: Dựa vào khối lượng phát sinh từ nhà máy ước số là 100kg/năm, chất thải nguy hại phát sinh từ nhà máy Dự án như sau:

Bảng 3.13. Khối lượng phát sinh từ các loại chất thải

SST	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải hấp thụ, cặn lọc, vớt lọc và chất thải thừa của các chất lỏng, chất rắn nguy hại	Rắn	18 02 00	35
2	Bảng điện, mạch in hỏng	Rắn	15 01 00	7
3	Bao bì thuốc, chất có chứa chất lỏng và chất rắn	Rắn	19 01 00	35
4	Bao bì chứa chất lỏng và chất rắn	Rắn	18 01 00	35
5	Bao bì chứa chất lỏng và chất rắn	Rắn	18 01 00	110
6	Chất lỏng và chất rắn lỏng, vớt lọc	Lỏng	14 01 00	50
7	Pin chì thải	Rắn	15 06 01	3
8	Các loại máy in thải	Chất lỏng	09 02 01	7
Tổng:				300

b. Phạm vi đối tượng bị tác động

- **Phạm vi tác động:** Khu vực dự án
- **Đối tượng bị tác động:** Kế hoạch, đất đai tiếp nhận CTNH, công nhân viên làm việc tại dự án.

c. Đánh giá tác động

CTNH trong giai đoạn vận hành sẽ thành phần của chất thải và chủ yếu ở dạng rắn. Khối lượng phát sinh không nhiều nên sẽ được tái sử dụng, đến một mức độ không lớn. Tuy nhiên, CTNH sẽ được thu gom, tái sử dụng và có khả năng tích tụ trong các nguồn nước, mở rộng diện tích gây ra các loại ô nhiễm khác và các chất thải.



Chỉ khi của nhà máy chủ yếu là dầu mỡ bôi trơn những chất thải dơ bẩn dần dần tích tụ đọng lại ở đây. Đây là những chất độc hại, ô nhiễm tác động đến môi trường sống và gây ô nhiễm nguồn dân cư. Lượng chất thải ngấm xuống đất thấm vào và xử lý Các CTN1 này vào thời điểm tiếp xúc đầu sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, lâu ngày sẽ ngấm vào đất gây ảnh hưởng đến môi trường nước ngầm tầng nông. Tuy nhiên do khối lượng chất không lớn và phân tích không liên tục nên tác động chỉ diễn ra cục bộ tại điểm xả thải.

3.2.1.2.5. Nước mưa chảy tràn

a. Nguồn phát sinh

Nguồn phát của nước mưa là mưa. Tự nhiên, khi chảy trên qua mặt bằng nhà máy sẽ có các chất bám ở những nguồn nước này như:

- Nước chảy tràn từ các mạng theo chế độ bán vào máy, ống nhà máy.
- Các chất thải rơi xuống đến một ống từ sinh hoạt.

Phần lớn phần số nước mưa chảy tràn bám dính ở các ống, ống dẫn, ống xả thải... Lượng nước mưa rơi xuống trên diện tích đất của dự án được ước tính bằng công thức: $Q = q \cdot a \cdot b \cdot (1\%)$, trong đó: Q là lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích là $97,76 (1\%)$.

b. Phương xử lý tác động tự động

- *Phương xử lý tác động tự động*: Hệ thống thoát nước mưa của KCN vùng Vĩnh Điện.
- *Phương xử lý tác động tự động*: Hệ thống thoát nước mưa của KCN vùng lương thực vùng Vĩnh Điện.

c. Đánh giá tác động

Nếu qua tình trạng của các ống, nước mưa chảy tràn của diện tích một bề mặt khu vực này là không lớn. Bản chất của nước mưa là sạch nhưng khi nước mưa chảy tràn vào các ống xả thải khu vực công nghiệp có thể có các chất thải, chất thải nguy hại nước. Tuy nhiên bản của mặt bằng nhà máy mưa chảy tràn có nước chảy tràn chất thải nguy hại. Nếu nước mưa chảy tràn được xử lý và xử lý hệ thống thoát nước khi bị ô nhiễm nước, nước mưa sẽ gây ô nhiễm nguồn dân cư thông qua thoát nước mưa của KCN và chất thải nguy hại nước sống Vĩnh Điện, cụ thể nước mưa chảy tràn của các ô nhiễm đất, nước, đất, nước mưa chảy tràn đất, chất thải rơi xuống mặt bằng là ô nhiễm nguồn nước, gây ô nhiễm nguồn nước của KCN.



Trong quy trình lắp đặt thiết bị này, một số công việc cần thực hiện ở khu vực đầu âm đều mỗi người lắp ráp cần phải nắm vững và công thức tính độ giảm tiếng ồn như sau:

$$\Delta L_{\text{đ}} = \Delta L_{\text{đ}} - 6(2) - 20 \lg \left(\frac{r_2}{r_1} \right) - 10(3)$$

Trong đó:

$\Delta L_{\text{đ}}$: Mức chênh lệch độ ồn, dB

$\Delta L_{\text{đ}}$: Độ ồn tại vị trí cần đo, dB

$\Delta L_{\text{đ}}$: Độ ồn tại vị trí xa âm, dB

r_1 : Khoảng cách từ vị trí đo đến nguồn âm, m

r_2 : Khoảng cách từ nguồn đến điểm khảo sát, m

n : Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình, vật thể gần (gồm với mặt đất, tường, cửa, ...)

Bảng 3.12. Kết quả thử nghiệm độ giảm độ ồn theo khoảng cách

STT	Thiết bị phòng ồn	Mức ồn của nguồn 1,5 m (dB(A))	Độ ồn (dB(A)) theo khoảng cách (m)					
			3	5	7	10	15	20
1	Nồi nấu	84,0	69,25	66,50	63,87	60,00	47,25	38,50
2	Sạc nước	90,0	75,25	72,50	69,87	66,00	53,25	44,50
3	Thiết bị sục khí	101,0	86,25	83,50	80,87	77,00	64,25	55,50
QCVN 26:2010/EN61			70dB(A) (6h/24h)					
			55dB(A) (24h/24h)					

Từ kết quả thử nghiệm, mức ồn từ các phương tiện thiết bị, máy nước để lắp đặt tại giải pháp cho phép cơ sở QCVN 26:2010/EN61. Do đó, mức ồn động học được định giá là thấp.

* **Truyền âm từ máy bơm hoạt động phòng:** Đây là nguồn âm sinh ra từ việc trung tâm trong số các thiết bị gây ồn rung và nó bao gồm tất cả các loại tiếng ồn: tiếng ồn cơ học, tiếng ồn khí động và rung. Mức ồn của máy hoạt động dao động khoảng 100 - 110dB(A). Tuy nhiên, ngay khi phát sinh này không trở nên nguy hiểm do máy phát điện chỉ hoạt động vào những lúc nguồn điện có sự biến động bất thường.

* **Động cơ điện của thiết bị:** máy bơm hoạt động có thể gây ra độ rung đáng kể. Mức độ rung của các phương tiện sản xuất hành có thể đo lường như sau:

¹² Nguồn: BS 6878 Phần Nguyên Tắc - Máy bơm không khí



Đặc trưng đặc trưng của loại này là sau khi
tạo ra thì máy sẽ mất và lắp ráp hình hộp điện (trên cơ sở)

- **Đặc trưng:** là các đường: Đường giao thông, an ninh, trật tự.

a. **Đặc trưng tác động**

* **Các tác động tích cực**

- Góp phần làm tăng một độ dài số đo thu hút nguồn nhân lực từ các nhà đầu tư
và độ này sinh các vấn đề xa xôi do đáp ứng nhu cầu về chỗ ở và ăn ở một bằng, ngày
còn công nhân

Ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

- Phương diện vận chuyển hàng hóa và vận chuyển hàng hóa từ phía thành
thị khu vực giảm bớt lượng đường sá và thời gian di chuyển của các nhà đầu tư
trong không khí do các phương tiện vận tải

* **Các tác động tiêu cực**

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa,
thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường thu nhập cho các nhà đầu tư về địa phương như việc thu thuế từ
chính quyền

- Lao động ở các nhà đầu tư nhân lực lao động tại địa phương, khu vực.

- Tạo ra việc làm phát triển một số loại hình dịch vụ như: vận chuyển hàng hóa,
hàng hóa, ăn uống, giải trí... góp phần tăng thu nhập cho người dân.

- Các tác động tương tự đến sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ và
hàng hóa.

2.2.1.3. Tác động đến môi trường

a. **Tác động tích cực**

Trong quá trình xây dựng các dự án về môi trường lao động xã hội này có thể có
nguyên nhân như:

Công nhân không tuân thủ các quy định về an toàn lao động, môi trường
kỹ thuật.

- Công ty không trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như mũ
bảo hộ.

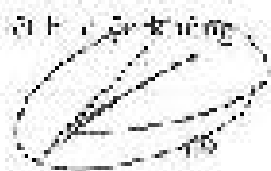
- Công nhân bất cẩn khi vận hành các máy móc, thiết bị công nghiệp.

- Do thiếu sự chú ý và không tuân thủ quy định.

Chỉ tại nạn xảy ra sẽ gây hậu quả nghiêm trọng về tính mạng cũng như tài sản
của công nhân sản xuất và đời sống của gia đình họ. Vì vậy, Công ty sẽ thực hiện
các biện pháp để đảm bảo an toàn lao động trong quá trình làm việc của công nhân.

a. **Biện pháp phòng ngừa**

Qua thực tiễn triển khai công việc, để đảm bảo an toàn lao động, các nhà đầu tư nên
bị kiểm soát hành vi theo đúng các yêu cầu kỹ thuật hoặc chất lượng công việc.



được dùng hóa chất để dẫn đến hiện tượng chấp điện gây ảnh hưởng đến tình trạng các người và hoạt động sản xuất của nhà máy. Nguyên nhân gây ra là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự cố cháy nổ xảy ra tại công suất lớn đến mức tràn rớt, tràn quanh các bộ phận điện giết do không tuân thủ các quy định an toàn và đúng đắn.

a. Sự cố cháy nổ

Trong nhà máy, sự cố cháy nổ có thể xảy ra do quá trình bốc hơi của các nguyên vật liệu hóa chất lỏng, được quy định, hoặc do sự xuất hiện quá trình sử dụng điện. Sự cố cháy nổ xảy ra sẽ làm phát sinh vào môi trường lượng bụi rất lớn kèm theo các khí độc hại như CO, H₂O, SO₂, VOC... gây ảnh hưởng đến môi trường, không khí trong khu vực, hệ sinh thái, nước chứa chảy tràn có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước do một lượng sản phẩm chảy và chảy theo các tạp chất vào hệ thống.

Các sự cố cháy nổ thường mang tính vô cớ, khi xảy ra thường mang đến hậu quả khôn lường về tính mạng con người, thiệt hại tài sản và tác động đến môi trường xung quanh và cả hệ sinh thái khu vực.

a. Sự cố ô nhiễm môi trường

Khu vực Nam là nơi chịu nhiều ảnh hưởng từ thiên tai gây ra, đặc biệt là bão. Trong những năm gần đây, bão thường xảy ra với cường độ lớn, tác động sẽ gây thiệt hại về người và tài sản của Công ty. Nguyên nhân lượng cơn bão thường kèm theo gió lốc và mưa nhiều. Gió lốc sẽ cuốn theo các vật chất trên những nơi mà nó đi qua làm ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh, mưa lớn sẽ cuốn trôi các chất thải, nguyên vật liệu... đến cuối cùng đổ ra ao biển ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước trong khu vực.

Các tài sản của công nhân thường xảy ra do hoạt động của nhà máy thường có tính rủi ro cao, gây ra tai nạn lớn về tài sản, có thể ảnh hưởng đến tính mạng con người và cả môi trường xung quanh. Do đó, trong quá trình vận hành và lắp ráp, các công ty cần phải chú ý đến công tác phòng chống cháy nổ và tai nạn.

3.2.1.2. Tác động do nước thải của dự án đến môi trường thủy văn, hệ thống nước thải của KCN

Hệ thống KCN Dự án Nam – Điện Ngọc đã có công suất thu gom xử lý nước thải hiện tại là 1 triệu lít nước thải phát sinh vào doanh nghiệp hoạt động tại KCN. Các đơn vị đầu tư đầu tư sẽ Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Dự án Nam – Điện Ngọc đã xử lý đạt quy chuẩn nước thải thải ra nguồn tiếp nhận là sông Vĩnh Điện. Khả năng xả nước vào vận hành sẽ chất sinh lượng nước thải khoảng 25 m³/ngày đêm, số m³ tiếp nhận hiện tại hệ thống thu gom xử lý là 1 triệu lít của nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN, cụ thể:

- Tác động đến khả năng tiếp nhận và chuyển tiếp nước thải của hệ thống thu gom: Với lượng nước thải phát sinh vào công suất 12.35 m³/ngày đêm có đảm bảo xả ra được vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Tuy nhiên, việc hệ thống thu gom



Bên các địa lập và các động môi trường.
Dự án Nhà máy xử lý nước và cấp nước sinh hoạt (điện tín) tại

trước thời của KCH đã được xây dựng hoàn thiện, đảm bảo cho việc thu gom nước
nước phải sinh từ các doanh nghiệp tại KCH nên mức độ ô nhiễm do các chất là không
đáng kể.

Tốc độ đến công suất xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung: Nhà
máy xử lý nước thải tập trung của KCN đã công suất thiết kế là 3.000 m³/ngày, hiện tại
nhà máy đang hoạt động với công suất 3.500 – 4.000 m³/ngày, tương đương khoảng
80% công suất thiết kế. Như vậy, nhà máy xử lý nước thải có thể tiếp nhận xử lý thêm
1.000 m³/ngày, tương đương 20% công suất thiết kế, với lượng nước thải phải sinh
từ các doanh nghiệp, nên hạn chế với công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước
thải trung. Do đó, Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN hoàn toàn có thể tiếp
nhận lượng nước thải phải sinh của dự án để xử lý.

• Tác động đến khả năng xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập
trung: Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN được thiết kế xử lý nước thải đạt
QCVN 40:2011/BTNMT, chất lượng khí thải ra ngoài tiếp nhận. Các chất thải rắn đã
xử lý nên loại nước thải với chất lượng COD không vượt quá 600 mg/l và TSS không
vượt quá 400 mg/l. Như vậy, với Dự án chỉ có nước thải sinh hoạt và học, lượng nước
thải của Dự án nhỏ (150 m³/ngày đêm). Do đó, Nhà máy xử lý nước thải tập trung của
KCN hoàn toàn đủ khả năng để tiếp nhận xử lý nước thải của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để vượt thực hiện

Chiều dài đường vận chuyển Nhà máy sản xuất và cấp nước tập trung (địa điểm) tại Cơ sở
1 (tọa độ 21, KCN Điện Máy – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, trên
cơ sở hiện tại) để xử lý các chất thải phải bảo vệ môi trường đang được áp dụng, cơ sở 1 và
Dự án (cơ sở 2) được đầu tư với loại vật liệu công nghệ sản xuất trong cơ sở 1 đến
Chiều dài vận chuyển các biện pháp bảo vệ môi trường, chi phí (cơ sở 2) trong đó
nhà máy (cơ sở 1) đang áp dụng. Các biện pháp sau:

3.2.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do các nguồn phát
sinh chất thải

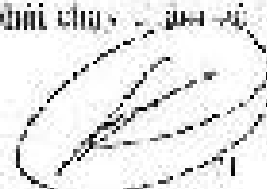
3.2.2.1.1. Giảm thiểu tác động đến môi trường không khí

a. Đối với khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải:

Đảm bảo và khai thác, vận chuyển các phương tiện giảm thiểu vận tải, các phương
kiện vận tải đường bộ, các chất thải rắn, các chất thải lỏng, các chất thải rắn và nồng độ không
khí. Để giảm thiểu và hạn chế nguồn ô nhiễm này, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện
pháp sau:

• Tăng cường và thường xuyên quản lý vệ sinh khu vực tập kết hàng hóa, vận
chuyển hàng hóa, các phương tiện vận tải, các chất thải rắn và nồng độ không khí.

• Quy định các phương tiện vận chuyển chất thải rắn và nước thải phải chạy sạch sẽ





Hình 3.1. Hình ảnh lắp đặt máy bơm nước, lắp đặt đường ống dẫn nước tại xã Tân Phú

d. Lắp đặt công đoạn chính nước và các công đoạn khác

Đối với dự án trong công đoạn chính nước và các công đoạn khác được trình bày hợp đồng, với đơn vị liên quan về sản xuất công nghiệp đóng máy, lắp đặt để thu gom hàng ngày và lắp đặt đến khu vực trên và dưới các công đoạn.

Khi có các nguyên liệu và sản phẩm cũng được bố trí hàng hóa, công nhân.

- Trang bị đầy đủ công cụ và máy móc để lắp đặt công nhân, công nhân viên Quản lý vận hành, giám sát, kiểm tra.

e. Phân công công nhân

- Hệ thống giám sát điều khiển công nhân và máy móc. Quá trình sản xuất của dự án là công nhân sẽ làm thủ tục thoát một lượng nước lớn nếu không được cung cấp đủ và có biện pháp xử lý. Việc lắp đặt công đoạn hàn thiếp, xây dựng, biện pháp giảm thiểu như sau:

- Định kỳ kiểm tra, giám sát chất lượng và chất lượng công nhân để đảm bảo vệ sinh

Được xác định là tác động môi trường.
 Dự án Núi Yên Tử sẽ xây dựng và vận hành khu nghỉ dưỡng (khu vực 2).

làm đồng theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế:

- + Vận hành máy móc, thiết bị công cộng nước;
- + Điều pháp Giám thiêu, vệ sinh, điều chế nước nóng lao động;
- + Phòng chống ô nhiễm tiếng ồn và rung động, đảm bảo an toàn chất lượng môi trường, mà còn đảm bảo an toàn, nhiệt độ, tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc trong khu vực phòng sản xuất.
- + Trang bị quần áo bảo hộ, kính trang bảo hộ lao động, cung cấp đầy đủ nước uống cho cho công nhân làm việc tại các vị trí phải sinh nhiệt. Các Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân, đo chỉ số phơi nhiễm thích hợp đối với người làm việc trong môi trường và nhiệt độ cao.

1. Các chế độ an ninh hợp lý cho công nhân làm việc trong điều kiện nóng để giữ cân bằng nước do mồ hôi to ra hợp cơ thể, ra nhiệt.

1.1. Khi thời tiết nóng nhất một đợt dự phòng

+ Trang bị máy phun sương hiện đại.

+ Sử dụng nước khoáng sạch, ít phát sinh khí thải, hương thơm, ít cần 120.

Bộ hồ này, một bên trong phòng, bên ngoài xây kín, có hệ thống máy bơm nước, và phân, xuống sân nước và chu nhà hàng, có thể.

Khí thải từ máy phát điện cho quán công nhân thoát ra môi trường.

1.2. Định kỳ kiểm tra các yếu tố môi trường, giám sát môi trường.

Các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh được đưa ra dự án và được thực hiện ngay từ đầu, có hiệu quả, luôn luôn đáp ứng về môi trường và môi trường làm việc tại nhà máy. Để máy được hoạt động qua các quá trình môi trường, các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường được thực hiện ngay từ đầu, có hiệu quả, luôn luôn đáp ứng về môi trường và môi trường làm việc tại nhà máy.

Đang 1.1. Kết quả phân tích môi trường lao động tại nhà máy (khu vực 2) năm 2019

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả ^a				Giới hạn	OCVN
			11/3	08/6	09/9	07/12		
1	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,193	3,346	0,173	0,108	8	05/2019-BYT
2	Bụi silic	mg/m ³	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01		
3	Đuôi sắt	mg/m ³	<0,05	<0,025	<0,05	<0,025	0,5	
4	SO ₂	mg/m ³	0,120	0,009	0,170	0,118	5	05/2019-BYT
5	NO ₂	mg/m ³	0,076	0,043	0,075	0,049	5	
6	CO	mg/m ³	<5	<5	<5	<5	50	
7	Nhiệt độ	°C	-	74,3	73,1	72,2	75	24/2016-BYT

^a Kết quả phân tích môi trường lao động, khu vực 2.



Bảng 3.17. Kết quả phân tích kết quả đồng bộ đồng bộ nhà máy (tính từ 2017)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả ¹⁾			Đơn vị tính	QCVN
			KK1	KK2	KK3		
1	Nhiệt độ	°C	31,5	30,8	31,2	1-12	25-28-34°C
2	Độ ẩm	%	49	48	47	65-81	
3	Tốc độ gió	m/s	1,06	1,06	1,06	0-1,5	
4	Ánh sáng	lx	68,9	68,8	69,2	85	24-30-34lx
5	Hàm lượng CO ₂	m ³ /m ³	0,18	0,20	0,21	3	12-20-34lx
6	H ₂ O ₂	m ³ /m ³	0,087	0,078	0,091	5	34-30-34lx
7	SO ₂	m ³ /m ³	0,087	0,066	0,055	5	
8	CO	m ³ /m ³	7,964	7,128	7,074	20	
9	PH	m ³ /m ³	0,09	0,15	0,09		

3.2.2.1.2. Giảm thiểu tác động do nước thải

Nước thải phát sinh vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bao gồm nước thải như vệ sinh, nước rửa chân tay và nước tắm từ nhà ăn. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính bằng 100% lưu lượng nước cấp là 36 m³/ngày. Đơn vị pháp định gom và xử lý nước thải phải ảnh hưởng đến môi trường.

Thuyết minh:

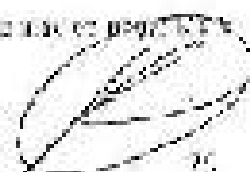
(1) Nước thải từ khu như vệ sinh có chất lượng chủ yếu cao, với tỷ lệ nước xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống thu gom đưa về hệ xử lý nước thải.

(2) Nước rửa chân tay hoặc rửa đồ dùng, cần vệ sinh phải đổ vào...

(3) Nước thải từ nhà ăn được tách ra tại vị trí bể phân tách mỡ (do nhà ăn có đường thực hiện). Sau đó nước thải được dẫn vào bể tách dầu mỡ. Từ đây, nước thải được thu gom vào ống dẫn dầu mỡ để đưa lên một bể chứa, tập dầu mỡ để đưa lên được xả ra ngoài công kỹ thuật và sẽ cần đặt trên bề mặt. Nước thải sau khi tách mỡ được đưa ra đường ống thoát nước thải chung của nhà máy dẫn về bể phân tách mỡ hệ thống thu gom nước thải của KCN. Phần nước tách ra từ song chắn rác sẽ thu cấp dùng tưới và làm mát tại vị trí các bồn rửa rửa tại bồn hoặc khu vực và đưa đi xử lý cùng với các loại rác thải sinh hoạt khác. Lượng dầu mỡ tách ra từ nước thải sẽ được thu gom và xử lý cùng các chất sinh hoạt.

Các loại nước thải (1-3) và thực tế công ứng dân cư hệ thống thu gom nước thải KCN về được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải Long Sơn. Công nghệ nước thải phát sinh như trên, dầu mỡ, hàm lượng được thu gom và hợp đồng với Công ty CP Môi

¹⁾ Kết quả phân tích kết quả đồng bộ đồng bộ nhà máy (tính từ 2017)
 KK1: Khu vực nhà; KK2: Khu vực nhà; KK3: Khu vực nhà; KK4: Khu vực nhà; KK5: Khu vực nhà.



Hiện tại đang gặt hái thành công
Dự án Bể tự hoại sơ cấp và tập hợp chất rắn từ 100 hộ

b- Tiêu chí tính thể tích bể: $V = C.V \cdot (H + \frac{H}{2})$

V- Thời gian lưu trữ chất, $V = 365$ ngày

Vậy: $W_1 = (1.00 + 100 \times \frac{1}{2}) \cdot (0.5 + 397 \times \frac{1}{2}) \cdot 1000 = 28,2 \text{ (m}^3\text{)}$

$W_2 = (0.05 \times 300 + 365) \cdot 1000 = 14,6 \text{ (m}^3\text{)}$

Tổng thể tích của bể tự hoại tối thiểu là:

$W = W_1 + W_2 = 28,2 + 14,6 = 42,8 \text{ (m}^3\text{)}$

Hiện nay, tình hình xây dựng an dân (thiết chế CTR, y tế Green Plaza) đã xây dựng 01 bể tự hoại có thể tích 50 m³ hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu thu gom, xử lý chất thải nước thải sinh hoạt của dân.

Hiện nay, tình hình xây dựng an dân (thiết chế CTR, y tế Green Plaza) đã xây dựng 01 bể tự hoại có thể tích 50 m³ hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu thu gom, xử lý chất thải nước thải sinh hoạt của dân.

3.1.2.1.3. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn

a- Chất thải rắn sinh hoạt: CTR sinh hoạt được thu gom riêng với CTR sinh hoạt. Hiện hành phân loại CTR sinh hoạt trong gia đình thu gom tại nhà và vận chuyển theo pháp luật quy định, cụ thể:

Các chất thải có thể tái chế như giấy vụn, thùng carton, các vật dụng nhựa, thủy tinh... được thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- Các chất thải không tái chế được như rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, rác thải gia đình... được thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh làm việc với các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam đến tận các hộ dân để vận chuyển đi xử lý khi cần thiết.

Ngoài ra, Công ty quản trị công nhân viên thực hiện kiểm tra, giám sát và sinh hoạt, nâng cao ý thức, vận dụng các biện pháp vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải gia đình... theo quy định của pháp luật.

3.1.2.1.4. Giảm thiểu tác động do tiếng ồn

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ quá trình hoạt động của dây chuyền sản xuất môi trường được thu gom, xử lý tương tự như tại các doanh nghiệp sản xuất hiện tại.

- Sản phẩm không đạt yêu cầu, không bán được đưa vào kho lưu trữ trong khu chứa chất thải rắn đang được thu gom của Công ty.

- Các chất thải rắn công nghiệp như giấy vụn, thùng carton, các vật dụng nhựa, thủy tinh... được thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định của pháp luật.



Đoàn Δ là máy tính của Δ bao gồm những thành viên từ 16 đến 21

Bổ trí các thông dụng các cơ sở để đi học chưa tạm thời (CTP) sinh hoạt tại

Đã có 11 khu chưa có diện tích đúng 30m² và 10 khu (0,25%) để làm giải pháp thí nghiệm công nghệ mới và chất lượng.

* *Đến gặp ông giám đốc* (C) MHI được thu gom và tập kết tại khu vực (cụ thể) nơi sinh sống. Không được thu gom và tập kết tại khu vực (cụ thể) nơi sinh sống.

Đối với anh em công nhân, kỹ thuật viên máy nước nóng, lau gương và chỉnh trang các căn phòng tắm, có nếp độ y của đề năng chi lý trên, sau đó tập kết về, làm một giờ chiều tại kho 6/12/1/1. Nơi trước khu vực của đơn vị lưu giữ đến năm chuyển đi sau đó.

- Để với các chất thải rắn ngày hai tuần chế biến được 200 tấn rác thải thành phân bón, hợp chất quang hợp, hợp chất từ đá vôi khi thu gom cho vào các túi ni lông hoặc túi nilông và lưu giữ tại chỗ chờ VI-NH hoặc SP thu gom đến vận chuyển đi xử lý.

Lưu ý: Chỉ để ăn phút sinh không thường; và nên ăn ngay sau bữa ăn để hỗ trợ tiêu hóa.

* Nếu quá trình kết tinh của LLDPE từ E1 cho được LLDPE có độ dẻo 150%, có mặt cho dễ làm giảm hàm lượng CFSI, nước khí và các tạp chất, tạo nên đến vẫn chuyển đi xa là, E1 và chất CFSI được bổ trợ nên hệ thống CFSI thành phẩm.

- Công ty thực hiện đăng ký Sở hữu nguồn lực CNTT với Sở TT - công nghệ và Quản lý Mạng lưới Quốc gia và ứng dụng theo quy định hiện hành.

- Tiến hành báo cáo thực trạng đã nêu, thực hiện công tác quản lý (TĐNL).
- Đáp ứng các yêu cầu hình phát sinh và quản lý (TĐNL) để duy trì và nâng cao.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng được Nhà nước cấp phép hoạt động để thu hút vốn chuyên và đưa đi xử lý đúng theo quy định.

Nước mưa chảy trên mái nhà bằng nhà máy được thu gom vào hệ thống đường thoát nước qua các ống thu của nhà máy, trên hệ thống đường thoát nước xây dựng các hố ga để lắng cát, cặn bẩn. Nước khi đổ ra đường thoát ra Go Kê B. Hệ thống thu gom nước mưa của Dự án đã được lắp đặt theo thiết kế riêng (không tự lắp đặt in Green Panel) xây dựng hoàn chỉnh bên trong của Công dự án mới dựng. Hệ thống thoát nước mưa của dự án bằng công DUCT DNG30, thoát nước theo phương thức tự chảy (thể hiện trên bản vẽ hoàn công, tổng mặt bằng thoát nước được lắp đặt kèm lại Phụ lục).

Đầu tiên định giá tác động của năm;
 Tiếp theo là tính toán và lập các biểu hiện lợi nhuận (bảng số 2)

trên 3,47 triệu đồng và kinh phí tái tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

4.2.2.1. *Điểm phân phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong giao dịch hàng*

3.2.2.3.1. Biện pháp an toàn vệ sinh lao động

- Các cấp độ chuyển trình an toàn vệ sinh lao động, làm việc theo chế độ và an ninh chống thiên quy định tại Thông tư số 01/2001/TCTH-HĐLĐNLĐYT.
- Kế hoạch định kỳ các thiết bị an toàn lao động, yêu cầu các CHCNV và công nhân sản xuất tuân thủ nghiêm ngặt nội quy về an toàn vệ sinh lao động của Công ty.
- Lắp đặt hệ thống báo động tự cứu khu vực có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động như: phòng cháy chữa cháy, cảnh báo quá định bao đương trên các máy móc, thiết bị.
- Thực hiện chế độ kiểm kê và phát các trang thiết bị bảo hộ lao động, theo quy chế của Công ty.
- Kỹ thuật đồng chuẩn hóa y tế với đơn vị có chức năng là địa phương, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên cấp phó, thuận tiện đi thực hiện chế độ nghỉ ngơi y tế cho tất cả CHCNV và công nhân sản xuất.
- Duy trì chế độ kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm của khu hợp tác để thực hiện chế độ hấp thu dinh dưỡng.
- Thực hiện công tác tuyên truyền an toàn vệ sinh lao động, thông qua hàng tin của Công ty, hàng rào, biển hiệu, tranh ảnh....

3.2.2.3.2. Biến phân số trên trục thực

- Tạo ra các thủ công hệ thống điện để có kỹ thuật
- Thực hành xuyên biên của hệ thống điện để có thể vận hành, cũng như chế độ vận hành, vận hành thực tế.

Đầu tư máy phay, tiện, gia công (chàng máy) 5 tấn đến hết.

3.1.2.3. Phương pháp, đơn vị và sự cố của nó

Đó hợp thể sự nỗ lực của sự nghiệp, Công ty sẽ thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp và chính sách chống chạy nô dôi lương.

- Tổ chức công việc bằng đội bộ xoay xang quanh như xồng, dĩa, đĩa... làm việc cho xe chạy liên tục.
- Xây dựng hệ thống vận chuyển tự động và hệ thống chữa cháy tự động.
- Xây dựng các công trình phục vụ PCCC và trang bị các phương tiện chữa cháy như trạm bơm, bể chứa chữa cháy, bình chữa cháy...

Các hàng này cũng trình phòng cháy chữa cháy của dự án do bên chủ quản là:

Công thức: $C_{10}H_8$, T.M.F. 4 F, am. 1, 5 g, Na.
 Dùng để nghiên cứu: C₁₀H₈ là chất rắn màu trắng, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.

gương Công ty Cổ phần Điện lực miền Bắc trước khi bán giao cho Chủ dự án sử dụng. Công trình phải được hoàn thiện theo dự án để được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam kiểm tra và cấp cho giấy (Bản bản kiểm tra đánh giá an toàn cháy nổ).

* *Khảo sát các nguồn gây cháy nổ:*

- Quy định khu vực riêng được phép bán thuốc lá, đồ chơi, dụng cụ an toàn điện tại khu vực này.

- Không cho phép bán kỹ thuật nhả lửa, súng điện, vũ khí, đồ chơi súng phát sinh lửa (hạt lửa, diêm quẹt,...) vào trong khu vực sản xuất.

- Các thùng dầu cung cấp cho máy phát điện dự phòng phải có nắp thu gom dầu thừa, tránh bị rò rỉ và gây ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng của nhà xưởng được lắp đặt kết nối dây an toàn, có hệ thống ngắt mạch khi xảy ra sự cố đứt mạch trên đường dây tải điện.

* *Công tác phòng cháy chữa cháy:*

- Kiểm tra định kỳ hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy tự động.

- Tại khu vực có kho chứa giấy phải lắp đặt hệ thống hệ thống chữa cháy PCCC.

- Phải có sơ đồ lối thoát hiểm và sơ đồ sơ tán để qua cầu, đặt các biển chỉ dẫn (hình ảnh và chữ) tại các vị trí dễ tìm thấy, dễ lấy.

- Tổ chức tập huấn, diễn tập chữa cháy PCCC, thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa và phương tiện PCCC.

- Tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ cho bên về công tác PCCC cho tất cả CBCNV.

- Kết hợp với lực lượng PCCC tại địa phương lập kế hoạch PCCC có thể nhằm bảo đảm an toàn lao động, nghiệp vụ cho các CBCNV.

3.2.3.4. Phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu tại

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu vững chắc và có biện pháp chống thấm mưa, mưa lớn để hạn chế bị rò rỉ dầu do thiên tai.

- Lắp đặt hệ thống thu gom, kiểm tra rò rỉ dầu, liên lạc khẩn cấp để xử lý an toàn ngay khi xảy ra.

- Xây dựng phòng cháy phòng chống hỏa hoạn lắp đặt chữa cháy phù hợp và thiên tai xảy ra.

- Vào mùa mưa bão, Công ty thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

3.3. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình bảo vệ môi trường của dự án được liệt kê chi tiết như sau:

Bảng 3.10: Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

STT	Danh mục công trình	Kinh phí (tỷ đồng)	Chi chủ
1	Bể aerob	Thi công tính và nhân công tự thực hiện, nhân công xây dựng	
2	Bể lọc sinh học		
3	Hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải		
4	Hệ thống đường ống thu gom và thoát nước mưa		
5	Kho chứa chất thải rắn		
6	Kho chứa CTHH	300.000.000	Thầu thầu
7	Tủ rác công nghệ xanh		
8	Hệ thống lọc nước (chụp lọc, lọc cát, lọc sỏi, lọc than)		
9	Quạt thông gió	100.000.000	
10	Tủ rửa chén rửa tay	50.000.000	
11	Tủ rửa chén rửa tay	5.000.000	
Tổng cộng		335.000.000	

3.3.2. Kế hoạch tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được thực hiện như sau:

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.
- Xây dựng và thực hiện quản lý môi trường tự nhiên, đảm bảo nguồn tài nguyên để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.
- Đảm bảo các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và an toàn cho thiết bị, dụng cụ và nhân công.
- Tổ chức công tác, việc phân công và nhân công trong quá trình vận hành dự án.
- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo kế hoạch giám sát đã được lập để thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Hiện ký hàng năm (01 lần/năm) lập báo cáo tổng kết bảo vệ môi trường dự án có kèm theo hồ sơ quản lý, quản lý.



3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Báo cáo ĐTM của dự án đã được gửi hàng đổi lấy dữ liệu về các tác động của dự án, đánh giá tác động về quy mô cũng như các tác động bị tác động. Trong quá trình lập báo cáo, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu, kết hợp với khảo sát thực tế và sử dụng các phương pháp ĐTM. Tất cả các đánh giá tác động môi trường đều dựa trên cơ sở các kết quả đã được đo đạc chính xác hoặc đã qua thực nghiệm và có sự cộng gộp kinh nghiệm trong việc lập báo cáo ĐTM của các đơn vị tư vấn môi trường để đưa ra các đánh giá về những tác động của dự án trong dài hạn và về cơ độ tin cậy của, trên cơ sở đó, các mức số đánh giá cơ độ tin cậy chưa đạt được thiên về tiêu, dữ liệu, liên quan của các công tác đánh giá. Không thể xác định tính chính xác tuyệt đối được do một số nguyên nhân như: Ý kiến đánh giá của người đánh giá và nhiều yếu tố khác quan trọng. Tuy nhiên đây là những số liệu mang tính chất tham khảo để chấp nhận được, mức độ của kết quả tin cậy của các đánh giá, dự báo trong ĐTM được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.15. Nhận xét mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá, dự báo

TT	Giai đoạn	Phương pháp đánh giá	Nhận xét mức độ chi tiết và tin cậy
1	Đánh giá tác động do các hoạt động xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy	- Phương pháp phỏng vấn - Phương pháp đo đạc - Phân tích tài liệu và ảnh hưởng của WHO thiết lập năm 1991	Mức độ chi tiết của độ tin cậy của dự báo tác động môi trường của dự án được đánh giá là trung bình, dựa trên các tài liệu khảo sát thực tế và kết quả thực nghiệm của đơn vị tư vấn môi trường và nhà thầu tư vấn và tài liệu tham khảo của các đơn vị tư vấn khác.
2	Đánh giá tác động do chất thải rắn thông thường	- Phương pháp phân tích kết quả	Mức độ chi tiết của độ tin cậy của dự báo tác động môi trường của dự án được đánh giá là trung bình, dựa trên các tài liệu khảo sát thực tế và kết quả thực nghiệm của đơn vị tư vấn môi trường và nhà thầu tư vấn và tài liệu tham khảo của các đơn vị tư vấn khác.
3	Đánh giá tác động do chất thải nguy hại	- Phương pháp phân tích kết quả	Mức độ chi tiết của độ tin cậy của dự báo tác động môi trường của dự án được đánh giá là trung bình, dựa trên các tài liệu khảo sát thực tế và kết quả thực nghiệm của đơn vị tư vấn môi trường và nhà thầu tư vấn và tài liệu tham khảo của các đơn vị tư vấn khác.
4	Đánh giá tác động do tiếng ồn	- Phương pháp phân tích kết quả	Mức độ chi tiết của độ tin cậy của dự báo tác động môi trường của dự án được đánh giá là trung bình, dựa trên các tài liệu khảo sát thực tế và kết quả thực nghiệm của đơn vị tư vấn môi trường và nhà thầu tư vấn và tài liệu tham khảo của các đơn vị tư vấn khác.

CHƯƠNG 4: CHỨC NĂNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. CHỨC NĂNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Chương trình quản lý môi trường của dự án được thực hiện tại bảng sau:

Bảng 4.1: Chức năng quản lý môi trường

Giải pháp	Loại công nghệ	Các tác động môi trường	Các công nghệ, biện pháp bảo vệ môi trường	Kiểm soát (theo dõi)	Được giám sát (theo dõi)	Trước khi thực hiện	Trách nhiệm giám sát
Hạ tầng lắp đặt máy móc, thiết bị	Vật liệu chuyên dụng, máy móc hiện đại	Độc hại môi trường, tiếng ồn	Theo dõi việc thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng quy định và các yêu cầu kỹ thuật. Sử dụng phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn và không gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng thiết bị bảo vệ môi trường để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và báo cáo về tình hình thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động. Đảm bảo việc thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy định và các yêu cầu kỹ thuật.	-	Luôn tuân thủ các quy định và các yêu cầu kỹ thuật.	Công nhân thi công	Công nhân thi công
	Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị	Độc hại môi trường, tiếng ồn	Theo dõi việc thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng quy định và các yêu cầu kỹ thuật. Sử dụng phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn và không gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng thiết bị bảo vệ môi trường để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và báo cáo về tình hình thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động. Đảm bảo việc thi công và việc lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy định và các yêu cầu kỹ thuật.	-	Luôn tuân thủ các quy định và các yêu cầu kỹ thuật.	Công nhân thi công	Công nhân thi công

Received on 10 July 2010

Fig. 4. Dependence of the rate of polymerization on the concentration of the initiator.

Cấp độ	Hình thức	Các hoạt động môi trường	Các chỉ tiêu (KPIs)	Tần suất giám sát thực hiện	Trách nhiệm (bộ phận/ cá nhân)	Thời hạn hoàn thành
Cấp độ Công ty	Cấp độ Công ty	Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	3	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	3	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	3	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
Cấp độ Phân xưởng	Cấp độ Phân xưởng	Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
Cấp độ Nhà máy	Cấp độ Nhà máy	Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024
		Các hoạt động môi trường	- Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường. - Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.	10	Cấp độ Công ty và các phòng ban	30/06/2024

www.oxfordjournals.org/doi/10.1093/oxfordjournals/oxfam.a011111

Đoàn Thị Xuân, 05 phường Xuân Mỹ, Quận Xuân, Tỉnh Lâm Đồng

[illegible]

0000-0001-9678-310X

University of California, Berkeley

Quan trị	Hạng động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí tự chi đồng	Thời gian thực hiện	Tính nhuộm chức năng hiện	Tránh nhuộm giảm sút
1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9
10	10	10	10	10	10	10	10
11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31
32	32	32	32	32	32	32	32
33	33	33	33	33	33	33	33
34	34	34	34	34	34	34	34
35	35	35	35	35	35	35	35
36	36	36	36	36	36	36	36
37	37	37	37	37	37	37	37
38	38	38	38	38	38	38	38
39	39	39	39	39	39	39	39
40	40	40	40	40	40	40	40
41	41	41	41	41	41	41	41
42	42	42	42	42	42	42	42
43	43	43	43	43	43	43	43
44	44	44	44	44	44	44	44
45	45	45	45	45	45	45	45
46	46	46	46	46	46	46	46
47	47	47	47	47	47	47	47
48	48	48	48	48	48	48	48
49	49	49	49	49	49	49	49
50	50	50	50	50	50	50	50
51	51	51	51	51	51	51	51
52	52	52	52	52	52	52	52
53	53	53	53	53	53	53	53
54	54	54	54	54	54	54	54
55	55	55	55	55	55	55	55
56	56	56	56	56	56	56	56
57	57	57	57	57	57	57	57
58	58	58	58	58	58	58	58
59	59	59	59	59	59	59	59
60	60	60	60	60	60	60	60
61	61	61	61	61	61	61	61
62	62	62	62	62	62	62	62
63	63	63	63	63	63	63	63
64	64	64	64	64	64	64	64
65	65	65	65	65	65	65	65

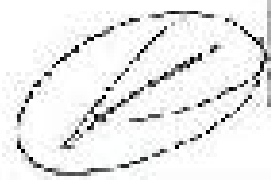


Loại đoạn	Hình thức	Các tác động môi trường	Các biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện	Trách nhiệm	Trách nhiệm
		- Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường.	- Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường.	- Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường.	- Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường.	- Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường. - Tác động môi trường, ảnh hưởng đến môi trường.
Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng
Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng
Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng	Hiện trạng

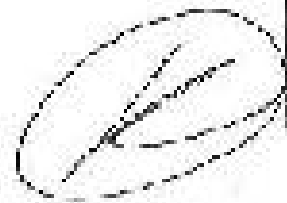
Chức vụ	Họ và tên	Các nội dung môi trường	Các công trình, hiện trạng hiện tại và môi trường	Kính gửi (tên đơn vị)	Thời gian thực hiện	Trên địa bàn hiện tại	Trên địa bàn hiện tại
	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
Kỹ sư	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
Kỹ sư	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
Kỹ sư	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
Kỹ sư	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
Kỹ sư	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ



Giới thiệu	Hoạt động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kính phí (trên một đơn vị)	Thời gian thực hiện	Trách nhiệm chủ trì thực hiện	Trách nhiệm quản lý
			- Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường				
Sơ bộ kế hoạch			- Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường	20	Trong suốt thời gian hoạt động	Chủ dự án	Chủ dự án
Chi phí			- Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường - Bảo vệ môi trường	50	Trong suốt thời gian hoạt động	Chủ dự án	Chủ dự án



Giai đoạn	Huấn luyện	Lưu trữ dữ liệu	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Hình phạt (tù, tiền phạt)	Thời gian được miễn	Trách nhiệm chấp hành	Trách nhiệm giải quyết
		Thư viện	- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu vững chắc và có diện tích đủ để chứa được lượng hàng hóa cần lưu trữ. - Lắp đặt hệ thống thông gió, điều hòa không khí để đảm bảo nhiệt độ và độ ẩm trong kho. - Xây dựng hệ thống phòng chống cháy nổ để kịp thời dập tắt đám cháy. - Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy và các phương tiện chữa cháy khác. - Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục các sự cố xảy ra.		Trong một thời hạn nhất định	Chức vụ	Công nhân



4.2. CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Chương trình giám sát môi trường trước, trong và sau khi thực hiện dự án được đề xuất theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Chương trình giám sát môi trường^{1/}

TT	Nội dung	Chỉ tiêu giám sát	Khả năng giám sát	Phương thức	Cơ sở so sánh, đặc biệt
I	Giám sát và lắp đặt máy móc thiết bị				
1	Giám sát CTR nước thải	Mức độ giảm lưu lượng xả thải chất thải lỏng thải ra ngoài dự án	Trạm dự án	Liên tục	Thông tư 02/2011/TT-BTNMT
2	Giám sát CTR nước	Mức độ giảm lưu lượng xả thải chất thải lỏng thải ra ngoài dự án	Trạm dự án	Liên tục	Thông tư 02/2011/TT-BTNMT
II	Giám sát hoạt động				
1	Môi trường không khí	Tiếng ồn, bụi tổng, SO ₂ , NO ₂ , CO	12 điểm gần 12 vị trí phát sinh chất thải	8 tháng/lần	QCVN 25:2010/BTNMT QCVN 05:2012/BTNMT
2	Giám sát CTR nước thải	Mức độ giảm lưu lượng xả thải chất thải lỏng thải ra ngoài dự án	Trạm dự án	Liên tục	Thông tư 02/2011/TT-BTNMT
3	Giám sát CTR nước	Mức độ giảm lưu lượng xả thải chất thải lỏng thải ra ngoài dự án	Trạm dự án	Liên tục	Thông tư 02/2011/TT-BTNMT

Đơn phí theo hợp đồng: 2,0 triệu đồng/năm.

Trích nhiệm vụ theo Hợp đồng: Công ty TNHH Proano Việt Nam đảm bảo thực hiện việc pháp giám sát môi trường và lấy mẫu các, gửi báo cáo về cơ quan có thẩm quyền các cấp theo đúng quy định về theo dõi, quản lý.

Chức vụ hay chức danh: Kỹ sư môi trường.



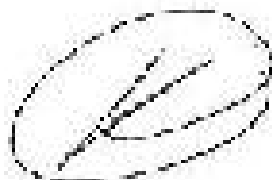
1/ MTT để nhà giám sát được chính quyền bản sở giao về môi trường định danh và thực hiện.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ THAM VÀN

Dự án Xây dựng sản xuất và lắp ráp liên kết điện tử (số 2) của Công ty TNHH Trema Việt Nam nằm trong KCN Dệt Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Dự án sẽ xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đã được sự khuyến khích, ủng hộ và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt với đồng hành của đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1180/QĐ-SKH/NMII ngày 21/3/2010.

Theo khoản 2, khoản 3, Điều 21 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2010/QH13, các dự án phải báo với cơ quan chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn xây dựng và số hai tầng thì không phải báo cáo đánh giá tác động môi trường.



KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Báo cáo ĐTM của dự án đã được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/3/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 14/6/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quản lý môi trường.

Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá được các tác động tiềm ẩn của Dự án đến bao gồm các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn và các nguồn tác động không liên quan đến chất thải như cháy nổ, tai nạn lao động, sự cố về điện...

Việc dự báo tác động tích cực và mức độ tác động đối với từng loại nguồn thải, bao gồm cả trên quy hoạch các phương án giảm thiểu đã chuẩn cho từng loại nguồn thải. Các phương án đề xuất có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của Dự án, đảm bảo được các tiêu chuẩn xã hội đưa ra quy định hiện hành. Đồng thời các cáo đã nêu được các biện pháp quản lý và giám sát mức tương tác qua lại với lĩnh vực kinh doanh nhằm giúp cơ quan quản lý môi trường địa phương, chủ Dự án có thể kiểm soát môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

2. KIẾN NGHỊ

Công ty TNHH Premio Việt Nam kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam quan tâm, tạo điều kiện cho Công ty hoàn thành các thủ tục pháp lý theo công quy chuẩn về môi trường hiện hành.

3. CAM KẾT

Kể sau đây, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án gây ra trong quá trình triển khai. Chủ đầu tư cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu đã nêu trong chương 3 nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội. Đồng thời, thực hiện giám sát và công tác quản lý và bảo vệ môi trường của các cơ quan chức năng trong tất cả các giai đoạn của dự án.

Công ty TNHH Premio Việt Nam xin cam kết:

Cam kết tuân thủ Báo vệ môi trường cũng như các Nghị định, Thông tư, Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường và các quy định, quy chế về bảo vệ môi trường, các văn bản quy định pháp luật liên quan khác.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phong ngừa và ứng phó với số như đã nêu tại chương 3 của báo cáo.

- Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý môi trường về chất lượng, kinh doanh và



Đầu vào đầu ra của công nghệ mới;

Đầu vào đầu ra của các tài nguyên khác (tài nguyên nhân lực, tài nguyên tài chính...).

môi trường như chỉ tiêu môi trường xã hội).

Trên thế giới, các QCVN, TCVN hiện hành (Tương tự các TCVN, QCVN về môi trường liên quan về thay đổi, Công ty cần xét chấp hành việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường mới theo quy định của pháp luật, từ năm 2020 đến nay.

1 QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm tiếng ồn;

4 QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

6 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của nước thải dân sinh thải xử lý nước thải tại Trung tâm Điện Biên Nam – Điện Ngọc.

Tổ chức giám sát môi trường định kỳ theo đúng quy định pháp luật để đưa ra và đối xuất khi có sự cố, khiếu kiện của các bên liên quan hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời có báo cáo định kỳ hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên, Nam theo đúng quy định pháp luật.

Đảm bảo nguồn kinh phí để vận hành, bảo trì các công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy.

Chấp hành nghiêm chỉnh thường, tạm bỏ loại để xảy ra những tai nạn về môi trường, kinh tế xã hội do hoạt động của nhà máy gây ra.

Chấp hành toàn các nhiệm vụ theo pháp luật Việt Nam nếu có phát sinh công việc Quốc tế và Việt Nam là thành viên, các tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hiện hành và nên để xảy ra tai nạn gây ô nhiễm môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy Green Planet của Công ty Cổ phần Green Planet được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 24/6/2021.
2. Báo cáo kết quả thăm dò nguồn nước ngầm Khu Điện Nước - Tiên Ngạc, Công ty Nước Ngọt 2.
3. Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình của Công ty TNHH Nam Việt.
4. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam 2020.
5. Trần Văn Huyền, *Đặc điểm khí hậu thủy văn của tỉnh Quảng Nam*, 2013.
6. Hoàng Tài Hiền và Bùi Sỹ Lý, *Báo về môi trường không khí*, 2007.
7. Lê Thị Cẩm, *Dẫn giải về động môi trường - Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Nguyễn Quỳnh Hương và Công Kim Chi, *Tài liệu tập huấn kỹ năng đánh giá tác động môi trường DDMT*, năm 2009.
9. Trần Ngọc Liên, *Các nguồn không khí và tác động môi trường*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Phạm Ngọc Dũng, *Môi trường không khí*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. Trần Hữu Minh, Lê Quốc Dũng, Nguyễn Thị Kim Thái, *Chất lượng môi trường*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
12. World Health Organization, (1995), Assessment of sources of air, water, and land pollution: A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies, Geneva.
13. World Health Organization, (1994), Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, Part 1: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, WHO, Geneva.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty trách nhiệm hữu hạn mới thành lập và số 4001065465 đăng ký lần đầu vào ngày 28/12/2012, đăng ký thay đổi lần 1 và 2 vào ngày 30/01/2019.
2. Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu kinh doanh số 00000, cũng ký lần đầu ngày 09/12/2012.
3. Giấy ủy quyền ngày 18/02/2020.
4. Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1205/HĐ-TNX/PRVN-HQ ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Phân bón Việt Nam và Công ty TNHH Agrico Việt Nam.
5. Quyết định số 12/21/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Bản cáo bạch giá trị đóng góp hướng của Dự án Nhà máy Green Phos tại lô số 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc (Xây dựng nhà xưởng cho thuê về nhà máy giặt in công nghệ 4.0).
6. Quyết định phê duyệt Bản cáo bạch của UBND của Dự án Đầu tư xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng KCN Điện Nam – Điện Ngọc số 11/QĐ-SKKH-NHT ngày 24/05/2020.
7. Quyết định phê duyệt Bản cáo bạch của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Điện Nam – Điện Ngọc số 1518/QĐ-UBND ngày 17/12/2017; quyết định phê duyệt điều chỉnh số 3600/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 và số 3544/QĐ-UBND ngày 06/12/2012; Giấy sớ như đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 010/GCN-TNMT ngày 12/4/2010 và số 96/LC-XN-SL-NHT ngày 06/11/2012.
8. Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
9. Biên bản kết quả quan trắc môi trường.
10. Các bản vẽ của cơ sở.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 01001

Đăng ký lần đầu, ngày 09 tháng 12 năm 2021

1. Tên địa điểm kinh doanh: TIA ĐIỂM KINH DOANH - CÔNG TY TNHH
PREMO VIỆT NAM

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Lô 21, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: 0235.3.948.111

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đăng ký:

Họ và tên: FRANCISCO ENRIQUEL NAVARRO
PEREZ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/03/1974

Đời sống:

Quốc tịch: Tây Ban Nha

Loại giấy tờ nhân lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ nhân lý của cá nhân: P2P266285

Ngày cấp: 17/07/2017

Nơi cấp: Tổng cục cảnh sát Tây Ban Nha

Địa chỉ thường trú: Số nhà 127, con hẻm số P2-1, đường Cáranga, quận phố
Barceloneta, Tây Ban Nha

Địa chỉ liên lạc: Lô 21, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc,
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

4. Thông tin về doanh nghiệp/chỉ nhánh chủ quản:

Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: CÔNG TY TNHH PREMO VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/chỉ nhánh: 4001045486

Địa chỉ văn phòng/chỉ nhánh: Lô 21, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc,

Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam



Huỳnh Văn Mạnh

Quảng Nam, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Số:



*6E06/21

THÔNG BÁO
Về cơ quan thuế quản lý

Kính gửi: **ĐẠI DOANH NGHIỆP - CÔNG TY TNHH PHUO VIỆT NAM**
Địa chỉ: **Lô 17, Khu Công nghiệp Liên Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam**
Mã số: **60661**

Thường Firm ký kinh doanh: Tỉnh Quảng Nam
Địa chỉ trụ sở: Số 2 Trần Hưng Đạo, phường Tân Thịnh, thành phố Tuy Kỳ, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: 02353.810.709

Fax:

Email: cskq.quana@gmail.com

Website:

Căn cứ thông tin đã cơ quan thuế cung cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh xin thông báo cho doanh nghiệp biết một số thông tin sau:

Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị: Cục Thuế Tỉnh Quảng Nam

Tên doanh nghiệp tiếp liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để kê khai nộp thuế theo quy định.

Nơi nhận:

- ĐẠI DOANH NGHIỆP - CÔNG TY TNHH PHUO VIỆT NAM: Địa chỉ: Lô 17, Khu Công nghiệp Liên Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

- Lưu: ...



Nguyễn Văn Mạnh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Peace – Freedom – Independence

POWER OF ATTORNEY

From Ezequiel Navarro Pérez, my Passport number P4F206298, issued 17/07/2017 at Spanish Police, The Executive Director of Premo Vietnam Co., Ltd. I hereby on behalf of the Company authorize Mr. Andres Garcia Morla - Passport number PAJ743010 issued 23/07/2019 At Spanish Police, from the Management and Mr. Albert Gilà - Passport number 1AL872940 issued 16/03/2017 At Spanish Police & Mrs. Tran Thi Dinh- ID: 201470378 issued 09/01/2018 at Da Nang Police from the Finance Department, in which at least one from Management and at least one from Finance Department, to take action as Legal Representative of the Company and as its true and lawful attorney in fact, in its name, place and stead, and on its behalf, to make, sign, execute and deliver the documents underneath. The documents, except for the following point 3, will be effective when signed by at least one from Management and at least one from Finance Department simultaneously:

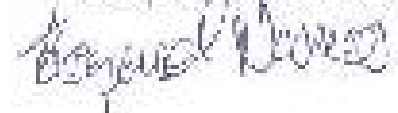
1. All government documents;
2. Official administrative papers;
3. Labor contract related documents about the recruiting (limited to no more than 20,000 \$/year/case), dismissing of employees and alteration of employees' salaries (the authorized sum of money for raising the salary and giving compensation should be no more than \$ 5,000 respectively);
4. Buy, acquire, or purchase goods or chattels related to regular activity of the Company (described in the business plan), but limited to no more than \$ 25,000/case;
5. Buy, acquire, purchase or sell fixed assets on behalf of the Company, but limited to no more than \$ 25,000/case; and
6. After appointed by the Company, either of them is authorized to, on behalf of the Company, join suits and exercise the litigious right independently, including but not limited to take proceedings, admit/waive (the authorized sum of money for admit or waive should be no more than \$ 100,000/case), change litigious claims, appeal, apply for enforcement, accept compromise and mediation as well as sign the relevant legal documents, receive the money, appoint or remove the attorney.

This Power of Attorney shall become effective as July 18th, 2020 and will remain in full force and effect until revoked or superseded.

Premo Vietnam Co., Ltd



Executive Director
Ezequiel Navarro Pérez



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
1945

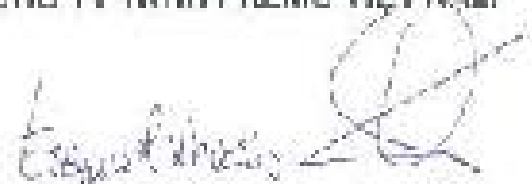
GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Ezequiel Navarro Perez- Hộ chiếu PAH208288 cấp ngày 07/13/2017 có cá nhân tại Tây Ban Nha cấp Giám đốc Điều hành của Công ty Premo Việt Nam, này thay mặt Công ty ủy quyền cho ông Andres Garcia Morla - Passport number: PA.743015 cấp ngày 20/07/2017 tại thành phố Tây Ban Nha- từ Bộ phận quản lý và ông Albert Gila- hộ chiếu: PAE372040 cấp ngày 15/5/2017 do cảnh sát Tây Ban Nha cấp & bà Trần Thị Đức- CMND: 201420378 cấp ngày 09/1/2016 tại CA Đà Nẵng, từ Bộ phận là chính trong đó ít nhất một từ Bộ phận quản lý và một từ Phòng Tài chính để thực hiện với tư cách là người đại diện được ủy quyền hợp pháp của Công ty thay mặt và đại diện công ty để lập, ký, thực hiện và phê duyệt những văn bản dưới đây, không văn bản ngoại trừ điều 5 sau đây, sẽ có hiệu lực khi có đồng thời ít nhất một ký tự từ bộ phận quản lý và ít nhất một chữ ký từ Bộ Tài chính:

1. Tách sổ chi trả tiền bản từ quyền sở hữu chính của;
2. Các giấy tờ tài chính;
3. Các văn bản liên quan đến hợp đồng lao động về lương của (giờ hạn không quá 20.000\$/tháng/đồng hợp), sẽ thể nhận tiền và thanh toán trong của nhân viên (số tiền của các chế độ lương và bổ thưởng không được vượt 5.000\$/tháng hợp đồng);
4. Mua và được hoặc hoặc đổi hàng hóa hoặc tài sản liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty (không mua ở trong Giấy Phấn Kinh Doanh), nhưng giá trị không quá 25.000\$/tháng hợp lý;
5. Thay mặt công ty có được hoặc hoặc đổi hoặc bán và sản phẩm hàng hóa giá trị không quá 25.000\$/tháng hợp lý;
6. Sau khi công ty chỉ định một trong hai bên được quyền thay mặt Công ty tham gia các vụ kiện, hoặc thi quyền hành chấp mỗi cách điều kiện, bao gồm nhưng không giới hạn việc tố tụng, thừa nhận, miễn trừ (số lương lên tới 100% của quyền đã thừa nhận hoặc miễn trừ sẽ không quá 100.000 USD/ tháng hợp), thay Cổ phiếu nại tranh chấp, kháng cáo, xin đương chế chấp nhận hoặc giải quyết mà không các văn bản pháp lý liên quan, nhận tiền, chỉ định hoặc hai số từ 1 đến 5.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2020 và sẽ vẫn còn nguyên giá trị cho đến khi Giấy ủy quyền được thu hồi hoặc thay thế.

CÔNG TY TNHH PREMO VIỆT NAM


GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Ezequiel Navarro Perez

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
WORKSHOP LEASE CONTRACT

BETWEEN
GIỮA

GREEN PLANET JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN GREEN PLANET

AND
VÀ

PREMO VIETNAM CO., LTD.
CÔNG TY TNHH PREMO VIỆT NAM

MARCH 2021
THÁNG 3 NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Socialist Republic of Vietnam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ KƯƠNG

WORKSHOP LEASE CONTRACT

Số/Mô: 1203/2023/PRVN-TQ

Căn cứ Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Based on the Civil Code 2015 and its implementing regulations;

Căn cứ Luật Đầu tư 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Based on the Law on Invest 2014 and its implementing regulations;

Căn cứ Luật Kinh Doanh 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Based on the Law on Business 2014 and its implementing regulations;

Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4001049218 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp ngày 14 tháng 12 năm 2013, đến kỳ sửa đổi lần thứ 03 ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Based on the Business Registration Certificate and the Registration No.4001049218 issued by the Business Registration Division of Quang Nam Province and Investment Department on Dec 14 2013, 3rd Amendment registration on 31st March 2023

Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4001049218 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013 cho Công ty TNHH Phạm Việt Nam ("CÔNG TY TNHH NGHIÊN")

Based on the Enterprise Registration Certificate No. 4001049218 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province on 24 October 2013 in the name of Phạm Vietnam Co., Ltd ("Enterprise Registration Certificate").

Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3429512047 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Cửa Lấp Công nghiệp Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23 tháng 10 năm 2013 cho Công ty TNHH Phạm Việt Nam ("CÔNG TY TNHH NGHIÊN")

Based on the Investment Registration Certificate No. 3429512047 issued by the Quang Nam Industrial Zone Authority on 23 October 2013 in the name of Phạm Vietnam Co., Ltd ("Investment Registration Certificate").

Hợp đồng thuê nhà xưởng này ("Hợp đồng Thuê") được lập ngày 12/03/2023, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Player Planet (Khu Kinh tế Cửa Lấp - Khu Nghiệp Phường Cửa Lấp Xã, Thị trấn Cửa Lấp, Tỉnh Quảng Nam) và giữa các bên sau đây:

This Workshop Lease Contract ("Lease Contract") is made on dated 12th March 2023 at the Office of Player Planet Joint Stock Company, Loc 17, Cửa Lấp - Cửa Lấp Industrial Zone, Cửa Lấp Town, Cửa Lấp District, Quang Nam Province, by and between the following parties:

HỆ VẤN (PARTY)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẾM PLANET (GIẾM PLANET JOINT STOCK COMPANY)

Tên công ty

NGUYỄN MINH TH

Cấp ủy viên Giám đốc

Represented by

Mã Nguyễn Minh Th - Position - Director

Địa chỉ

15/15, Khu Kinh tế Cửa Lấp - Cửa Lấp, Phường Cửa Lấp Xã, Thị trấn Cửa Lấp, Tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: Lot 17, Diên Nghi - Thanh Nghi Industrial Zone, Lien Nam Ward, Lien Nam Town, Quang Nam province
Điện thoại: 0236 7 874 908 Fax:
Fax: 0236 7 874 908 Fax:
Mã số thuế - Tax code: 40 006115

Tên khách hàng/Client name: *Phong Nam*

Chức tài sản/Property: Công ty cổ phần Green Planet/Green Planet Joint Stock Company

Tên khách hàng/Client name: 0010001521-3

Ngân hàng/Bank: Ngân hàng THCP Bảo Tín Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

Bank for Investment and Development of Vietnam - Lien Nam Branch

PHẦN II - NỘI DUNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VIỆT NAM PHONG NAM INVESTMENT, LTD.

Đại diện/Represented by: MR. EZDQUEL NAVARRO - Giám đốc / Director

Địa chỉ/Address: Lot 17, Khu công nghiệp Diên Nghi - Thanh Nghi Industrial Zone, Lien Nam Ward, Lien Nam Town, Quang Nam, Vietnam (Lot 17, Lien Nam Thanh Nghi Industrial Zone, Lien Nam Ward, Lien Nam Town, Quang Nam Province, Vietnam)

Điện thoại / Fax: 0236 2949 010

Fax / Fax: 3494905001

VIỆT NAM OVERSEAS:

- (A) Bên A là bên nắm giữ hợp đồng quyền sử dụng căn đất với 6.458m² diện tích Lot số 17, Khu Công nghiệp Diên Nghi - Thanh Nghi (Khu Công Nghiệp) tại xã Liên Nam, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam (Khu Đất) của Công ty chứng khoán Quyển An đang cất và Quản lý theo yêu cầu của Bên B và gắn liền với diện tích 6.458m² ngày 06/06/2017. Bên B và Bên A đã ký hợp đồng mua bán nhà xưởng và văn phòng của nhà đất diện tích khoảng 4.000m² bao gồm các hạng mục quy định chi tiết tại Phụ lục 1 của Hợp đồng Mua bán (Khu Nhà Xưởng).

Part A is the legitimate holder of the Land Use Rights in respect of the 6,458m² area of the land plot Lot 17, Lien Nam Thanh Nghi Industrial Zone (Land Plot) in Lien Nam Ward, Quang Nam Province, Vietnam ("Land Plot") under the management of Quy An Securities Co., Ltd. ("Quy An") and is connected to the area of 6,458m² on 06/06/2017. On the Land Plot, Party A constructed a Workshop and office spaces with the area of 4,000m², consisting of the construction works provided for in Schedule 1 of the Purchase Contract ("Workshop").

- (B) Bên B đang muốn thuê văn phòng và Nhà Xưởng của Bên A để lắp đặt và vận hành các thiết bị điện tử và các thiết bị điện tử khác ("Thiết Bị Điện Tử") phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Bên B, chẳng hạn như các hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của Bên B.

Party B wishes to lease the entire Workshop, with all related infrastructure on the Land Plot from Party A for the purpose of manufacturing and assembling electronic instruments components ("Equipment") in accordance with the Purchase Agreement, Conditions and provisions declared in Schedule 1 of Party B.

- (C) Bên A và Bên B đồng ý ký Hợp đồng thuê văn phòng và Nhà Xưởng theo điều kiện quy định như sau:

Therefore, the parties agree to enter into the Lease Contract on the terms and conditions as stipulated below:

Điều 1. Đối tượng thuê: Văn phòng và Nhà Xưởng/ The Lease of the Workshop

Năm/Vòng	Tháng/Month	Tiền thuê/Rent (VNĐ)	Tiền Tỷ lệ căn cứ Tỷ lệ căn cứ Depositor (VNĐ)	Tiền Huống trả Đợt Payment (VNĐ)
		43.750.440.000	2.293.000.000	41.457.440.000
2021	12	1.540.896.000	2.140.123.333	1.388.029.333
2022	4	1.540.896.000	1.787.556.667	1.388.029.333
	8	1.540.896.000	1.744.900.000	1.388.029.333
	12	1.540.896.000	1.681.333.333	1.388.029.333
2023	4	1.540.896.000	1.628.766.667	1.388.029.333
	8	1.540.896.000	1.586.200.000	1.388.029.333
	12	1.540.896.000	1.522.633.333	1.388.029.333
2024	4	1.540.896.000	1.470.066.667	1.388.029.333
	8	1.540.896.000	917.200.000	1.388.029.333
	12	1.540.896.000	764.333.333	1.388.029.333
2025	4	1.540.896.000	611.466.667	1.388.029.333
	8	1.540.896.000	458.600.000	1.388.029.333
	12	1.540.896.000	305.733.333	1.388.029.333
2026	4	1.540.896.000	152.866.667	1.388.029.333
	8	1.540.896.000	0	1.388.029.333
	12	1.540.896.000		1.388.029.333
2027	4	1.540.896.000		1.388.029.333
	8	1.540.896.000		1.388.029.333
2028	2	1.540.896.000		1.388.029.333
	4	1.540.896.000		1.388.029.333
	8	1.540.896.000		1.388.029.333
2029	2	1.375.800.000		1.375.800.000
	4	1.375.800.000		1.375.800.000
	8	1.375.800.000		1.375.800.000
2030	2	1.210.704.000		1.210.704.000
	4	1.210.704.000		1.210.704.000
	8	1.210.704.000		1.210.704.000
2031	2	1.210.704.000		1.210.704.000
	4	1.210.704.000		1.210.704.000
	8	1.210.704.000		1.210.704.000
Tổng cộng		43.750.440.000	0	41.457.440.000

2.3 Tiền thuê được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam, số đồng từ giá trị tài sản bằng hàng ngoại tệ trong Việt Nam bằng 1/7 giá trị đồng ký hiệu đồng.

The payment will be received by Vietnamese through the bank of selling the asset used by bank of foreign bank of Vietnam. The amount of the price of selling the asset.

This charge shall be paid monthly, subject to the payment notice or invoice issued by Quang Nam Company in Quang Nam, Viet Nam.

(ii) *Điều khoản tương tự*

Phí xử lý nước thải sẽ được tính qua hóa đơn phí của Khu Công Nghiệp tại thời điểm xử lý. Bên B sẽ phải thanh quyết toán với xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp cụ thể như Điều khoản chi phí khác của trong Điều khoản của Khu Công Nghiệp sẽ áp dụng đến năm 2024 (H/VN 40 và H/VN 51) và phải nộp vào cùng tháng của Khu Công Nghiệp. Phí xử lý nước thải sẽ được thanh toán theo hóa đơn của Khu Công Nghiệp cùng tháng theo bảng báo cáo đơn của Chi nhánh Công ty L. L. Ly Quang Nam.

Charge for waste water treatment shall be charged on basis of price applied currently for the Industrial Zone. Party B shall comply with the regulations provided by the Industrial Zone authority concerned, accordingly the waste water shall qualify the Treatment Standard (QNTN số 20/2018/NST) and in line with the Industrial Zone's regulation to pay wastewater fee to the authority system of the Industrial Zone. The charge for waste water treatment (if any) shall be paid monthly to the Industrial Zone subject to the payment notification issued by Quang Nam Company in Quang Nam, Viet Nam.

(iii) *Điều khoản tương tự*

Bên A chịu trách nhiệm làm việc với điện lực để Công ty Điện Lực Quang Nam xây dựng trạm biến áp đến trạm vực hệ thống của Khu Nhà Xưởng và để Bên B thực hiện việc lắp đặt điện vào Khu Nhà Xưởng. Bên A cũng tiếp nhận toàn quyền cung cấp điện để Bên B có thể sử dụng máy bơm điện tại Khu Công Nghiệp với mức giá ưu đãi phù hợp cho việc sản xuất và kinh doanh của Bên B. Phí điện thế, điện sẽ được tính dựa trên hóa đơn mà cơ quan cấp nước cấp điện của Khu Công Nghiệp tại thời điểm sử dụng, mức độ lượng điện tiêu thụ sẽ được đề xuất đồng bộ từ Công ty Điện Lực Quang Nam cung cấp và lắp đặt (tính tại nhà của Bên B) tại Khu Nhà Xưởng. Khoản chi này sẽ được thanh toán hàng tháng theo hóa đơn, hóa đơn của Công ty Điện Lực Quang Nam.

Party A shall be responsible for working with electricity in Quang Nam Power Company for construction of transformers at the boundaries of the workshop for Party B to connect to the power supply of the Industrial Zone. Party A undertakes to ensure the power supply within workshop shall have full access to the power supply of the Industrial Zone with proper capacity for the manufacturing and business activities of Party B. Charge for electricity power consumption shall be charged on basis of actual electricity consumption and production activities of, subject to the charge of electricity applied for the Industrial Zone at the time of use. Matters of electricity at the workshop shall be managed in accordance with the power provision and provided by Quang Nam Power Company for the use of our Party B at the Workshop. This charge shall be paid monthly subject to the payment notice or invoice issued by Quang Nam Power Company.

4.3 Bên B sẽ chịu phí bất động sản trường hoặc các khoản phí liên quan đến môi trường. Nếu có nhà nước quy định phải ảnh hưởng hoặc liên quan đến việc sản xuất và kinh doanh của Bên B tại Khu Nhà Xưởng.

Party B shall be responsible for the environmental taxes, charge duties or charges with similar nature required by the Government relating to or for its connection with the manufacturing and business of Party B at the Workshop.

4.4 Bên B sẽ quyền tự thiết lập hệ thống điện nội bộ, mạng tin tức, điện thoại, internet, và vệ thuật nhân của chi phí này cho các bên cung cấp dịch vụ tương ứng.

Party B shall be entitled to setup its internal electric power, communication, telephone, internet, gas and pay for payments to the relevant service providers.

They shall take it from their own side (Khu Nhà Xưởng/Workshop and Return of The Workshop)

- 3.1 Bên A sẽ bàn giao Khu Nhà Xưởng cho Bên B vào ngày 30 tháng 1 năm 2021, kể từ đó, và ngày bắt đầu Khu Nhà Xưởng đầy đủ ứng với đó các điều kiện vận hành là 40 ("Ngày Bàn Giao"). Việc Bên A bàn giao Khu Nhà Xưởng cho Bên B sẽ được lập thành văn bản theo mẫu do Bên B soạn thảo trước, quy định điều kiện và thời lượng của Khu Nhà Xưởng vào hai điểm bán gas ("Biên Bản Bàn Giao"). Các bên đồng ý rằng vào ngày 30/01/2021 Bên B sẽ bàn giao Khu Nhà Xưởng đã lắp đặt đầy đủ các điều kiện vận hành trong phạm vi của quy định và máy dùng (các gồm nhưng không giới hạn hệ thống điều hòa máy lạnh).

Party A shall handover the Workshop to Party B on 30 January 2021, provided that, at the handover date, the Workshop will fully be ready to provide gas supply to 40 ("Handover Date"). The handover of the Workshop by Party A to Party B shall be made in writing under the agreed form of the parties ("Handover Document") stating the condition and quantity of the Workshop on the date of the handover. The parties agree that on the signing of the Handover Document, that the Workshop has fully and completely handed over in accordance with the conditions that qualify it to continue to provide gas supply in accordance with environmental regulations. Including but not limited to the gas processing and fighting system).

- 3.2 Kể từ ngày 30/01/2021 sau ngày chấm dứt hợp đồng thuê này, Bên B sẽ hoàn trả Khu Nhà Xưởng cho Bên A dựa trên các điều kiện của giao dịch ban đầu và Bên B sẽ chịu trách nhiệm về tình hình vận hành và bảo trì hệ thống tương ứng của Khu Nhà Xưởng từ ngày chấm dứt thuê và kết thúc. Trong quá trình vận hành và lắp đặt vật dụng, tăng áp của Bên B phải tự hợp lệ để lắp đặt và trong vẫn thuộc quyền sở hữu của Bên B và Bên B có quyền thu dọn và chuyển các loại máy và thiết bị Khu Nhà Xưởng sang khu vực khác là Khu Nhà Xưởng cho Bên C.

Upon expiry of the Term or termination of the Lease Contract, Party B shall return the Workshop to Party A with the conditions as agreed in the Handover Document after taking into consideration the reasonable representation of the Workshop from the manufacturing and business of Party B at the Workshop. As machinery equipment, equipment tools, furniture, fixtures installed by Party B shall remain under the ownership of Party B and Party B is entitled to remove the same after returning the Workshop to Party A.

Điều 4: Mục đích và bảo đảm/Purpose, intent and Warranties

- 4.1 Bên A cam đoan và bảo đảm rằng Party A represents and warrants that:

- (i) Bên A là đơn vị pháp lý được thành lập tại và hoạt động Việt Nam được hợp pháp, và đầy đủ các giấy tờ của pháp luật để được kinh doanh cũng như được bắt đầu vận hành, các điều kiện và ứng dụng của pháp luật và pháp chuẩn để bắt đầu thiết lập và vận hành của pháp luật để vận hành và vận hành hợp pháp. Theo này:

Party A is an enterprise incorporated in accordance with the laws of Vietnam, formed or created the governmental requirements to conduct such lawful business, having established that Party A has provided necessary, valid and lawful approval or required by laws to conduct such lawful business.

- (ii) Bên A là chủ sở hữu hợp pháp và có lợi tại đối với Khu Nhà Xưởng và có được cấp các giấy tờ chấp thuận chứng minh và vận hành và Khu Nhà Xưởng, đầy đủ điều kiện của vận hành và vận hành theo quy định pháp luật về kinh doanh và vận hành, bao gồm nhưng không giới hạn:

Party A is the legitimate and beneficial owner of the Workshop and has been granted all the necessary permits, or otherwise establishing its entitlement to the Workshop and that the Workshop has qualified the governmental requirements applicable to such business to be taken into business, including but not limited to,

- (a) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đai;

(b) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- (b) Giấy tờ về quyền sử dụng đất, tài sản khác và các giấy tờ chứng minh về tài sản của người được cấp hộ khẩu có thể lưu trữ tại cơ quan đăng ký hộ khẩu.

documentary evidence in the trial was right, though denied by the defendant and the defendant's counsel. The defendant's counsel, however, was permitted to cross-examine the defendant and to impeach the defendant's testimony, as provided in Article 38 of the defendant's constitution and the defendant's constitution, as provided in Article 38 of the defendant's constitution.

- (iii) Hệ A nằm trong tầng tầng 2. Khi Nhà Sừng cung cấp tại Lưu Động, bắt đầu là xác định các định chế và Khu Nhà Sừng, để phân bổ quy định và các định chế của Nhà Sừng;

Party A warrants that the information provided to the Association provided in this Form Contract is valid and accurate and the Association is permitted to seek for the Breach of Party A.

- (d) Với ký hiệu như hình vẽ, tập điểm H là một tập con của $\mathbb{R}^n$, gần với $\mathbb{R}^n$ nhất. Với $\epsilon > 0$ bất kỳ, tập H nằm trong một lân cận ϵ của $\mathbb{R}^n$, khác một tập ϵ của $\mathbb{R}^n$. Khi ϵ càng nhỏ thì H càng gần $\mathbb{R}^n$.

The execution and performance of this Lease Contract is voluntary and shall not
 under any condition and shall not constitute agreement to which Turpin is a
 party.

62. Dén. 3 ann. dom. et bal. dim. imp. " et n. reg. et c. ad v. et c. et c.

- 1) Dân số là thành nghiệp được quản lý theo pháp luật Việt Nam được cấp phép để được huy sai công, tập, tập lĩnh - en. Điều ta ban đầu phải hợp với. Đây chúng ta đã để phụ dân và xã hội và cũng là để gặt thành nghiệp.

Such an *in situ* interface is important in accordance with the trend of Chinese economy, to manufacture and assemble electronic devices, such as computers and so forth. *Regenerative Coefficients* and *Resonance Regeneration Coefficients*.

- (iii) Bên B có đủ tiền nguồn và phí của mình để chi trả cho các chi phí của Bên A áp dụng để ký kết và cấp giấy biên tập Công Ước này;

Note: It has previously happened several times where someone applied for the position and was not interviewed because of a clerical error.

- III. Việc ký kết và thực hiện Hợp Đồng: Hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và không miễn thuận với việc ký kết, thực hiện của phía người lập đồng không có Bên B là một bên tham gia thực hiện, hợp đồng.

The character and performance of the Trade Comber is voluntary, and shall not create any obligation with other organizations, departments or units. Please B is a note.

[illegible]

2.1. **“Mặt Trời và Cốc Bùn”** (The Sun and the Mud Cup):

- f)** Bản kê về nữ học sinh và đề cử học sinh được các giáo viên phụ trách chuyên môn đánh giá, hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cho việc tuyển dụng khác. Học Nữ Đồng nghiệp.

Party of itself was in some confusion to ascertain that Party 2 would be composed of
 a large number, appropriate, provisions to accordance with the time of
 the meeting of the meeting and the time of the meeting of the meeting.

- (11) Đem A ra trước dân Việt và hàng ba định làm vua nước của Bà. 3 hàng một Thái Hòa Thái và Thái Tận Thái Đỗ Sung mà hàng bị các nước. Bởi bốn họ vốn có ba nhà, như khi xưa yêu cầu dân từ các quốc gia nước, mà thêm quyền. Bà, 3, đại diện Khu Công Sản và hàng thừa thừa định.

Party & shall receive the benefit use of the Workshop by Party & free from any contribution or interference by any third party, unless such estate or insurance

- (ii) Bên A sẽ thông báo cho Bên B về những vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện các hoạt động kinh doanh kinh doanh tại Khu Kinh tế và sẽ báo cáo cho việc thực hiện pháp luật của Bên A cho bên có liên quan khác.

Party A shall inform Party B of the legal issues related to the business activities and shall report to the relevant authorities of Party A.

- (iii) Không có hướng dẫn nào khác áp dụng đối với Điều này, Bên A sẽ tuân thủ một cách đầy đủ các điều kiện và điều khoản khác quy định tại Hợp Đồng Thương mại này.

Without prejudice to the above provisions for the purpose of this, Party A shall fully comply with other terms and conditions stipulated in the Lease Contract.

3.2 Nghĩa vụ của Bên B *Obligations of Party B*

- (i) Bên B sẽ sử dụng Khu Nhà Nước, thuê đất, Khu Kinh tế và Khu.

Party B is obliged to use the Land, the land, the economic zone and the zone.

- (ii) Bên B sẽ thanh toán Tiền Thuế, phí thuê đất và các chi phí nộp về Nhà nước và Nhà nước quy định tại Hợp Đồng Thương mại này.

Party B shall pay the Tax, the land rent and other costs to the relevant authorities of Party B as specified in the Lease Contract.

- (iii) Bên B sẽ tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy một cách đầy đủ và tuân thủ các quy định của Nhà Nước và Khu Kinh tế và Khu quy định và điều khoản bổ sung được áp dụng, tất cả các quy định và tiêu chuẩn liên quan để Bên B không vi phạm các quy định và tiêu chuẩn này.

Party B shall fully comply with the regulations and standards on fire prevention and fire safety in full and shall comply with the regulations and standards of the Government and the Economic Zone and shall be responsible for the damage caused by or in connection with the failure of compliance of such regulations and standards.

- (iv) Bên B sẽ tuân thủ loại hình kinh doanh của mình, tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của Nhà Nước và Khu Kinh tế và Khu quy định của pháp luật.

Party B shall operate business for agriculture, machinery equipment, etc. of Party B as the Government as required by law.

- (v) Bên B sẽ bảo quản và sử dụng, chăm sóc cây xanh trong Khu Nhà Nước và Khu Kinh tế và Khu và chịu trách nhiệm về chi phí khắc phục của điều kiện, bao gồm cả Khu Nhà Nước và Khu và Khu.

Party B shall maintain the vegetation, take care of the trees and plants in the Land and the Economic Zone and shall be responsible for the repair of the damage to the vegetation caused by Party B.

- (vi) Bên B sẽ tuân thủ Khu Nhà Nước của Bên A theo quy định tại Điều 3.

Party B shall comply with the Government in accordance with Clause 3.

- (vii) Không chỉ trong các trường hợp nêu tại Điều này, Bên B sẽ tuân thủ luật pháp của điều kiện và điều kiện khác quy định tại Hợp Đồng Thương mại này.

Without prejudice to the terms provided for in this clause, Party B shall fully comply with other terms and conditions stipulated in the Lease Contract.

Điều 3.2.2: Các quyền lợi của Bên B *Rights of Party B*

Trong suốt thời hạn thuê và Thời Hạn Thuê Đất của Bên A sẽ bảo đảm các quyền lợi:

During the Term and the Land Lease Term, Party B shall exercise the rights to:

- 3.1 Bên B có quyền tham gia vào và các nhà cung cấp để thiết lập các dịch vụ khác nhau theo Điều 4, và Bên A không thể cung cấp các dịch vụ này, và Bên A chỉ có thể phải liên lạc này cho các nhà cung cấp dịch vụ tương ứng.

- (i) Bên A đồng ý sẽ chuyển hoặc bán các tài sản của Bên A cho Bên B và Bên B sẽ chấp nhận và chuyển nhượng Khu Nhà Không với các điều kiện và điều kiện tương tự với các điều kiện và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này mà không có bất kỳ một điều kiện nào khác;
Party A hereby agrees to transfer or sell the assets of the Party A to the Party B and the Party B will accept and transfer the assets of the Party A to the Party B on the same or similar terms as the terms of the Lease Contract on any conditions other than;
- (ii) Các Bên A và Bên B đồng ý rằng Hợp Đồng Thuê này bằng văn bản;
Party A and the Party B agree that the Lease Contract is written in writing;
- (iii) Một bên trong Hợp Đồng Thuê sẽ tạo ra nguyên bản của văn bản;
One of the Lease Contract is executed under signed by the competent party;

10.2 Các trường hợp chấm dứt trong điều kiện Hợp Đồng Thuê này chỉ kết thúc Thời Hạn Thuê và Thời Hạn Thời Hạn của Bên B;
Contract termination of this Lease Contract prior to the expiry of the Term and the Duration Term;

Trong trường hợp chấm dứt Bên A đồng ý chấm dứt Hợp Đồng Thuê này;
Contract termination of this Lease Contract prior to the expiry of the Term and the Duration Term;

- (i) Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê này khi Bên B không thanh toán tiền thuê, trừ khi quy định tại Điều 10.1 của pháp luật thống nhất áp dụng cho các tài sản và quyền lợi của Bên A;
Party A may terminate this Lease Contract when Party B fails to pay the Rent, as specified in Clause 10.1 of the contract, unless when such payments become due and payable;
- (ii) Bên A chỉ có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê này nếu Bên B đã thanh toán một phần tiền thuê của Khu Nhà Không mà không thanh toán hoặc trả lại tiền thuê của Bên A;
Party A may terminate this Lease Contract if Party B has failed to pay the full amount of the Rent when such payments become due and payable from Party A;
- (iii) Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê này nếu Bên B vi phạm bất kỳ một điều kiện nào khác của pháp luật áp dụng tại Hợp Đồng Thuê này mà không thể khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận được thông báo từ Bên B về việc vi phạm Hợp Đồng;
Party A may terminate this Lease Contract in breach of any representations, warranties and obligations by Party B specified in this Lease Contract, which Party B is failed to remedy within a reasonable period of time upon receipt of notice of the breach by Party A;

Học chương 10 của văn bản Bên B đồng ý chấm dứt Hợp Đồng Thuê này;
Contract termination of this Lease Contract prior to the expiry of the Term and the Duration Term;

- (i) Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, và không thể khắc phục như quy định tại Điều 9.3, Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê này, và một đồng ý của Bên A;
When an event occurs that is beyond the control of the Party B, and the Party B is unable to remedy the event, the Party B may terminate the Lease Contract on any conditions other than the Party A;
- (ii) Khi Bên B có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê này là do bất kỳ sự kiện nào khác của pháp luật áp dụng tại Hợp Đồng Thuê này mà không thể khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận được thông báo từ Bên B về việc vi phạm Hợp Đồng;
When Party B is failed to remedy the breach of any representations, warranties and obligations by Party B specified in this Lease Contract, which Party B is failed to remedy within a reasonable period of time upon receipt of notice of the breach by Party A;



(v) Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng theo này nếu Bên A vi phạm bất kỳ quy định nào trong Điều 9 của Bản hợp đồng cam kết việc thực hiện các quyền này, một cách đáng kể; và
Party A may terminate this Lease Contract if Party A breaches the rights reserved according to Clause 9 of Party B's contract with, presented at the jurisdiction of each rights;

(vi) Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng theo này nếu Bên A vi phạm bất kỳ cam kết, bảo đảm, nghĩa vụ nào quy định tại Hợp Đồng theo này mà không thể thực hiện được sau 3 tháng kể từ ngày Bên A được thông báo từ Bên B về việc vi phạm hợp đồng;
Party A may terminate this Lease Contract if Party A breaches any its obligations, warranties and undertakings specified in this Lease Contract and Party A has failed to remedy such breaches within 3 months upon receipt of notice of the breaches by Party B.

(viii) Bên B có quyền chấm dứt Hợp Đồng theo này nếu bất kỳ một trong các khoản từ Điều 10.2 (vii) và 10.2 (viii) không phải có hiệu lực;
Party B is entitled to terminate this Lease Contract if any that should be there and Party B may terminate this Party B shall be entitled to terminate any one of the provisions of Clause 10.2 (vii) and 10.2 (viii) as follows.

10.3 Bên B có thể chấm dứt bằng văn bản các bên có liên quan tới việc vi phạm điều khoản này của Hợp Đồng theo các Điều 10.2.
Each Party shall exercise a written notice to the other party in form 2 months prior to the unilateral termination of this Lease Contract as follows in Clause 10.2.

10.4 Khi Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.2 (v), Bên B có thể yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại số của 15 và áp dụng như sau:
Subject to the termination of this Lease Contract in accordance with this Clause 10, the damages payable and recovery shall be settled and applied as follows:

(i) Bên A sẽ bồi thường Bên B các khoản tiền do Bên B chi trả để giải quyết các vấn đề liên quan đến Điều 10.1 hoặc 10.2 (i) và (ii) sau khi đã kể từ Bên B nhận được chấp thuận của nhà có thẩm quyền liên quan đến điều khoản này;
Party A shall settle the damages payable to Party B upon termination of this Lease Contract in accordance with Clause 10.1 or 10.2 (i) and 10.2 (ii), once it is approved by the competent authority.

(ii) Khi Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo này, Bên B vi phạm điều khoản 10.2 (i), 10.2 (ii) và 10.2 (v), Bên B sẽ bồi thường Bên B các khoản tiền do Bên B chi trả để giải quyết các vấn đề liên quan đến điều khoản này và áp dụng như sau:
Subject to the unilateral termination of this Lease Contract by Party A due to breach by Party B in accordance with Clause 10.2 (i), 10.2 (ii) and 10.2 (v), Party B shall settle the damages payable to the other party in form of termination as a penalty and reimbursement and recovery by Party A of any damages as they are necessary.

(iii) Khi Bên B đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo này, Bên A vi phạm điều khoản 10.2 (v), 10.2 (vi) và 10.2 (viii), Bên A sẽ bồi thường Bên B các khoản tiền do Bên B chi trả để giải quyết các vấn đề liên quan đến điều khoản này và áp dụng như sau:
Subject to the unilateral termination of this Lease Contract by Party A due to breach of Party B in accordance with Clause 10.2 (v), 10.2 (vi) and 10.2 (viii), Party A shall settle the damages payable to Party B once it is approved by the competent authority in the form of termination and reimbursement and recovery by Party B of any damages as they are necessary.

in the event that any provision of this Labor Contract is or becomes ineffective in part or in whole, the validity of the remaining provisions of this Labor Contract shall not be affected thereby.

12.5 Điều 11(h)/Part 11(h)

Khi đơn vị bất kỳ dưới cấp huyện của Đảng đoàn Đảng Cộng đồng Dân tộc sẽ có lợi ích liên quan không được lập thành đơn vị hợp tác của Đảng cộng đồng Dân tộc.

When any unit below the county level of the Party Group of the Ethnic Unity Party will have an interest, it shall not become a unit of cooperation of the Ethnic Unity Party.

12.6 Điều 12(a)/Part 12(a) and 12(b)(1)

Tập Đảng Dân tộc này sẽ được lập thành bốn (4) đơn vị cơ sở pháp lý của pháp luật nhân dân giữ gìn hòa giải, Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện (bộ phận pháp luật và pháp chế Việt Nam) để tổng hợp và thực hiện các pháp luật.

This Ethnic Unity Party will be divided into four (four) legal units with legal power to maintain the people's law, the central, provincial and county (the legal and legal affairs of Vietnam) to synthesize and implement the laws.

12.7 Điều 12(c)/Part 12(c) and 12(d)

Hợp đồng Dân tộc này được lập và điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.

This Ethnic Contract shall be governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam.

12.8 Điều 13(a)/Part 13(a) and 13(b)

Khi có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Tập Đảng Dân tộc này, các bên sẽ nỗ lực đến xếp các tranh chấp này trong thiện chí. Trường hợp các bên không thể dân xét trong vòng 10 ngày kể từ khi xảy ra tranh chấp, mỗi bên sẽ vẫn có quyền đưa tranh chấp này ra tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để phân xử. Phân quyết của tòa án có thẩm quyền là phán quyết cuối cùng và mọi phiên phiên xử từ việc tranh chấp sẽ có bản có lỗi chức.

If there is any dispute arising from or related to this Ethnic Contract, the parties shall settle such dispute amicably in good faith. Where the parties fail to reach an agreement in writing within 10 days from the date of declaration of dispute, either party may refer the dispute to the competent court in Viet Nam to resolve. The judgment of the court shall be the final decision and all expenses arising as a consequence of such dispute shall be borne by the disputing party.

12.9 Điều 14(a)/Part 14(a) and 14(b)

Tập Đảng Dân tộc này sẽ có hiệu lực và gia hạn từ ngày ký kết.

This Ethnic Contract shall be signed and its validity shall be extended.

ĐÓNG KÝ VÀ ĐẶT CHỮ SÓNG CỦA CÁC BÊN KÝ, BÀN QUAY VÀ THỰC HIỆN Tập Đảng Dân tộc này và thực hiện tại Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

BE SIGNED AND IMPRESSED: the parties hereto executed, signed and perform this Ethnic Contract at the place first mentioned above.

FOR AND ON BEHALF OF
UNITED NATIONAL CO. LTD.

THE UNIVERSITY OF KANSAS
DONOR: L. L. FORD
TAMM, C. L. 1938
PREMIUM
1938

REVUELTO, N. A. VARRON
1991/10/10 19:10:23

1. **THE**
 2. **THE**
 3. **THE**
 4. **THE**
 5. **THE**
 6. **THE**
 7. **THE**
 8. **THE**
 9. **THE**
 10. **THE**
 11. **THE**
 12. **THE**
 13. **THE**
 14. **THE**
 15. **THE**
 16. **THE**
 17. **THE**
 18. **THE**
 19. **THE**
 20. **THE**
 21. **THE**
 22. **THE**
 23. **THE**
 24. **THE**
 25. **THE**
 26. **THE**
 27. **THE**
 28. **THE**
 29. **THE**
 30. **THE**
 31. **THE**
 32. **THE**
 33. **THE**
 34. **THE**
 35. **THE**
 36. **THE**
 37. **THE**
 38. **THE**
 39. **THE**
 40. **THE**
 41. **THE**
 42. **THE**
 43. **THE**
 44. **THE**
 45. **THE**
 46. **THE**
 47. **THE**
 48. **THE**
 49. **THE**
 50. **THE**
 51. **THE**
 52. **THE**
 53. **THE**
 54. **THE**
 55. **THE**
 56. **THE**
 57. **THE**
 58. **THE**
 59. **THE**
 60. **THE**
 61. **THE**
 62. **THE**
 63. **THE**
 64. **THE**
 65. **THE**
 66. **THE**
 67. **THE**
 68. **THE**
 69. **THE**
 70. **THE**
 71. **THE**
 72. **THE**
 73. **THE**
 74. **THE**
 75. **THE**
 76. **THE**
 77. **THE**
 78. **THE**
 79. **THE**
 80. **THE**
 81. **THE**
 82. **THE**
 83. **THE**
 84. **THE**
 85. **THE**
 86. **THE**
 87. **THE**
 88. **THE**
 89. **THE**
 90. **THE**
 91. **THE**
 92. **THE**
 93. **THE**
 94. **THE**
 95. **THE**
 96. **THE**
 97. **THE**
 98. **THE**
 99. **THE**
 100. **THE**

40. FERNANDEZ, R. A.
L. J. 1973. 1974.

- WAVEC

JAVIERRO (R)

464747695

[illegible]

PHILUC SCHEDULE I

Thị trấn này được tên & này được lấy từ 1 phần của mình, bao gồm các huyện này &...

- [illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

ST. *Phước Thuận*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 06 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án
Nhà máy Green Planet tại lô số 17, KCN Điện Nam - Điện Ngọc
(Xây dựng nhà xưởng cho thuê và nhà máy giặt là công nghiệp)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật về đánh giá tác động môi trường của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 22/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch báo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch báo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 12/3/2017 của Chính phủ về đổi mới quy định về đánh giá tác động môi trường, hướng dẫn tài hành luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 12/3/2017 của Chính phủ quy định về đổi mới quy định về đánh giá tác động môi trường, hướng dẫn tài hành luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý nhà nước đối với các vấn đề môi trường;

Xét nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Green Planet đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo văn số 1623/STP-UBND ngày 03/6/2021 của Công ty Cổ phần Green Planet;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 474/TT-BTNMT ngày 22/6/2021 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Green Planet (Xây dựng nhà xưởng cho thuê và nhà máy giặt là công nghiệp) với tổng diện tích của dự án là 16.092 m² tại lô 17, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam do Công ty Cổ phần Green Planet làm Chủ dự án với các nội dung đánh giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào số liệu nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ công khai quy định dự án phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi

trường của Dự án theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Công dự án trong thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Kiểm tra, xác nhận hoặc hình thành tình hình vệ môi trường (đầu, cuối) của Dự án.

4. Trường hợp Công dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

5. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường này thay thế Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giấy EMPIRE tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Chế biến UBND thị xã Điện Bàn, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Chủ tịch UBND phường Điện Nam Bắc, Giám đốc Công ty Cổ phần Green Planet, tổ chức các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Một phần, phê

- Lưu File.

- CT và các PCT UBND tỉnh.

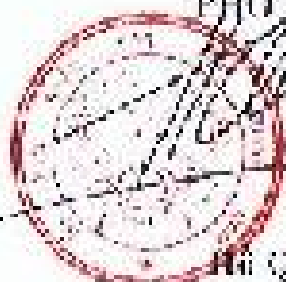
- UBND.

- Phòng PCCE.

- Phòng TH&MT của UBND tỉnh.

- Lưu VT, KTN.

KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Huỳnh Quang Bim

Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: AC/ĐE/ĐTM ngày 24 tháng 6 năm 2021.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Lê Thị Tuyết Hạnh

Phụ lục

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
NHÀ MÁY GREEN PLANET (XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ VÀ
NHÀ MÁY GIẶT LÀ CỒNG NGHIỆP)**

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ UBND ngày 14/5/2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án:

- Tên Dự án: Nhà máy Green Planet (Xây dựng nhà xưởng cho thuê và nhà máy giặt là công nghiệp).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Green Planet.
- Địa chỉ liên hệ: Lô 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Dự điểm thực hiện Dự án: Lô 17, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

1.2. Phạm vi Dự án:

- Tổng diện tích Dự án là 16,09 ha (m^2). Tổ chức tiếp giáp của Dự án được xác định như sau:
 - + Phía Đông Bắc: giáp đất trống quy hoạch KCN;
 - + Phía Tây Bắc: giáp đường số 9 - KCN Điện Nam - Điện Ngọc và Công ty TNHH Makitech Việt Nam;
 - + Phía Đông Nam: giáp Công ty TNHH Sakai Shokai Việt Nam;
 - + Phía Tây Nam: giáp đường số 11 - KCN Điện Nam - Điện Ngọc và Công ty TNHH Unifresco Việt Nam.

1.3. Quy mô của Dự án:

- Nhà xưởng cho thuê (Tổng diện tích cho thuê là 2.408 m^2 , trong đó diện tích nhà xưởng + văn phòng là 2.640 m^2 , diện tích sân sử dụng là 4.200 m^2).
- Nhà máy giặt là công nghiệp công suất 7.500 tấn vải giặt/năm.

1.4. Các hạng mục chính của Dự án:

STT	Tên công trình	DVT	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà xưởng cho thuê	m^2	6.408	
1	Nhà xưởng 01	m^2	5.236	01 tầng
2	Văn phòng 01	m^2	260	02 tầng
3	Nhà kho 01	m^2	16	
4	Nhà bếp	m^2	20	
5	Trạm biến áp	m^2	9	
6	Nhà để xe (01 chỗ)	m^2	492,50	
7	Chợ xanh	m^2	1.727,6	

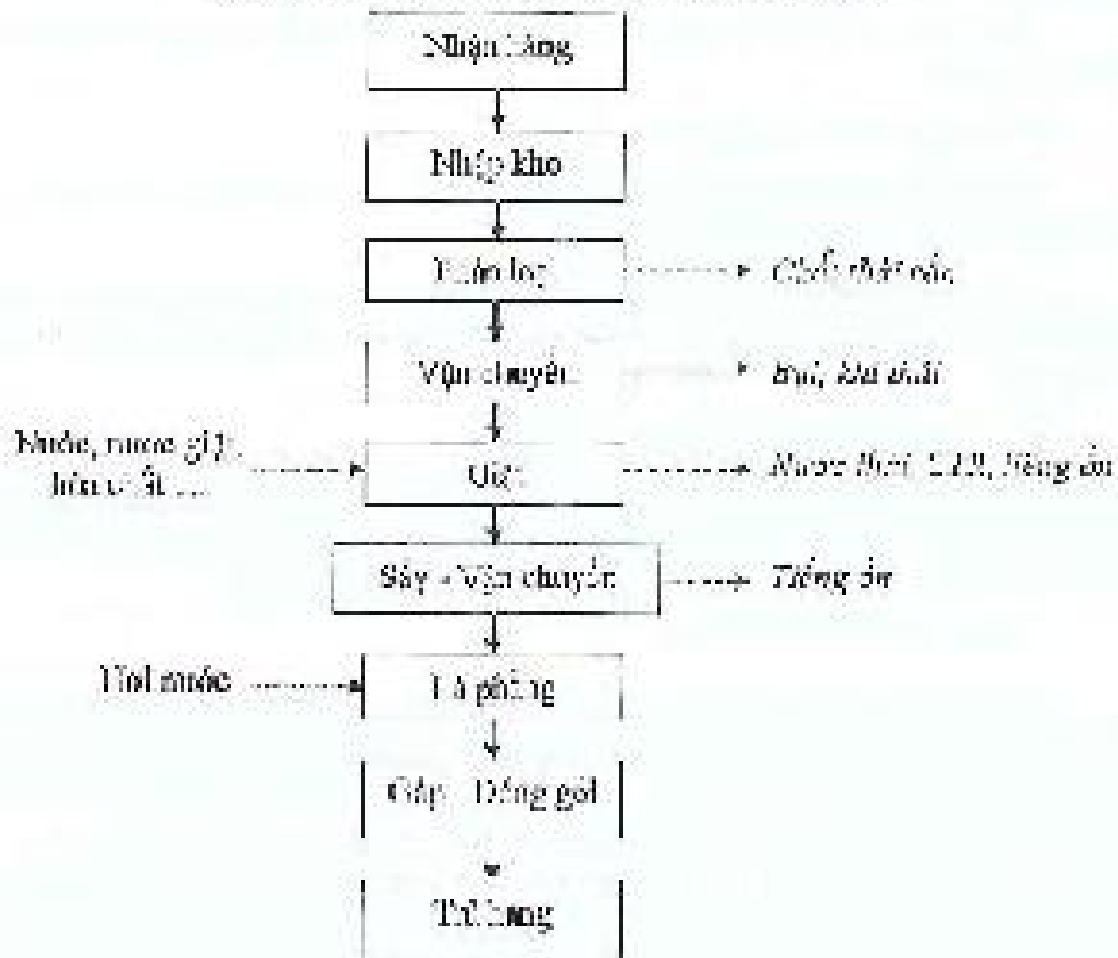
STT	Tên công trình	ĐVT	Diện tích	Ghi chú
8	Sân đường nội bộ	m ²	295,85	
11	Nhà máy giặt và công nghệ	m ²	9,57	
	Nhà xưởng 02	m ²	2.580	01 tầng
2	Nhà xưởng 03	m ²	1.100	01 tầng
3	Văn phòng 02	m ²	180	02 tầng
4	Văn phòng 01	m ²	180	02 tầng
5	Nhà bảo vệ	m ²	10	
6	Nhà tắm	m ²	20	
7	Trạm biến áp	m ²	5	
8	Nhà lò hơi	m ²	547,5	
9	Nhà điều khiển XT NT	m ²	16	
10	Cổng xe	m ²	1.931,4	
11	Sân đường nội bộ	m ²	2.419,1	

1.5 Công nghệ sản xuất:

Nhà máy giặt thực hiện bằng sản xuất của nhà máy giặt của thủ tục sản xuất và lắp ráp các linh kiện điện tử, sử dụng các máy móc thiết bị tự động và bán tự động.

- Nhà máy giặt và công nghệ: Dự án sử dụng 2 công nghệ giặt là, gồm: giặt đường hầm (tunnel) và giặt máy tròn.

* Sơ đồ quy trình vận hành chế độ công nghệ:



2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Đối với môi trường không khí: Bụi, khí CO₂, khí thải.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước rửa chảy tràn.
- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- Đối với môi trường không khí: bụi, khí thải, tiếng ồn, nhiệt thải.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước rửa công nghệ và nước rửa chảy tràn.
- Đối với chất thải: chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghệ và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Tiếng ồn, bụi, khí: phát sinh trong quá trình vận chuyển và thi công lắp đặt.

ngày mồng chạp bính.

- Khi thải phát sinh H₂, cũng của máy móc, thiết bị giao thông chủ yếu là CO, NO_x, SO_x.

B) Trage eine Skizze ein!

- Bồi phát sách, tư liệu trình vật chuyển, bảo vệ nguyên vẹn, sản phẩm và giao thông đi lại của bộ công nhân.

- Khí thải từ quá trình đốt có bụi (sử dụng nhiên liệu dầu là chủ), bụi than phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO), có thành phần chủ yếu là bụi, SO_x , NO_x , CO.

2.1. Quy tắc tính chế độ nước thải

- Trong giai đoạn thí nghiệm xây dựng thí nghiệm phát sinh từ nêu cần ảnh hưởng của công suất khoảng $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và nước thải xây dựng khoảng $1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước của chất và nước khi ra vào dự án khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Trung giai đoạn và hant:

1) Nhờ thời bình, nông nghiệp phát triển hoạt động giã gạo cũng rảnh rỗi và nhiều xã trên miền núi và hệ nước xã lý chỉ thời là bơi, lưu lượng phát sinh 230 m³/ngày đêm. Thời gian phân phối gạo của xã này thời là chèo thuyền, chất liệu có sọt gạo như chất loại đồng là một xã này cũng một loại...

4. Nước thải sinh hoạt Lưu trong một bể sinh hoạt phát sinh lớn nhất là Phòng S4 trong ngày đêm. Tính chất của nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số ô nhiễm các trung là BOD₅, TSS, Nito, Tổng P, các chất hoạt động bề mặt, Clo dư.

3.4. Quy trình, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt:

a. Trong quá trình đi công tác chung.

- Chất đá nền xây dựng: Thu gom các loại phế thải trong xây dựng như đất, đá gạch vỡ, bao bì cũ hỏng, sỏi thép vụn v.v. 1.750 m³ đất đá. Khối lượng thu gom này được tận dụng lại hoặc làm phế liệu. Lượng đất đá được tận dụng về sau nên lại chỗ cho dự án.

- Chất thải rắn thải ra môi trường khoảng 21 kg/ngày.

b) Welche sind die wesentlichen Aussagen?

- Chất thải sinh hoạt của công nhân viên trong quá trình hoạt động không hợp vệ sinh.

- Vật tài liệu công nghiệp bao gồm giấy carton thải bỏ, bao ni lông dùng vài, khối lượng khoảng 10 kg/ngày và tạo ra từ quá trình đốt bỏ bao, khoảng 1/2 kg/ngày.

3. Quy mô, ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ (CTD):

- Trung quốc tính thì cũng xây dựng cái yếu phát sinh ở chỗ, giờ sau dịch lần nữa, ... số lượng khoảng 10-15 triệu.

- Trong giai đoạn viên sỏi: Thỉnh thoảng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành vào giờ giờ làm việc mỗi ngày bị động hóa chất giết tẩy đất bờ... Khối lượng phát sinh khoảng 100 kg/ngày.

3 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

3.1 Trong giai đoạn thi công xây dựng:

3.1.1 Xử lý bụi và khí thải:

- Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, như cát, sỏi, đá quy định, đóng cửa thùng xe và phủ bạt, dùng bao không để rơi vãi chất thải trên khu vực đường. Không vận chuyển vào giờ đi làm và giờ ra về của công nhân trong KCN.

- Thường xuyên vệ sinh quét dọn khu vực đất tại cổng và đoạn đường trước cổng dự án.

- Rửa bồn rửa xe rửa khí và vào khu vực ô nhiễm.

3.1.2. Xử lý nước thải:

Đối với nước thải xây dựng phần lớn thải vào vật liệu xây dựng, cát, sỏi, đá, đất. Trong nước thải có chứa dung cụ sau mỗi ngày liên tiếp về nước rửa vào xe sẽ được thu gom, lắng cặn lại hồ lắng, sau đó dẫn ra hệ thống xử lý nước thải của KCN.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Sử dụng 02 nhà vệ sinh di động để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân. Sau khi kết thúc thi công sẽ thu dọn và có biện pháp xử lý bụi bẩn, tháo dỡ công trình và dọn ra mặt bằng.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH, CTRH.

- Thu gom, xử lý CTR:

1 CTR xây dựng: Thực hiện thu gom, phân loại để có biện pháp xử lý thích hợp: Khối lượng 1,5/40 m³ đất đã được đắp lại bề mặt và san nền trong khuôn viên dự án. Sắt thép vụn, bao bì và những dụng cụ thu gom để bên phải dự án, đóng và được vận chuyển về cơ sở xử lý tại chỗ. Gỗ cốp pha được tái sử dụng. Vật liệu khác như không thể vận chuyển được sẽ hợp đồng với đơn vị xử lý vận chuyển đến đơn vị xử lý.

1 CTR sinh hoạt: Bố trí công nhân thu gom rác thải hàng ngày tập kết và thu gom quy định tại cổng trường. Hợp đồng vận chuyển rác thải đến đơn vị xử lý theo quy định.

- Thu gom, xử lý CTNH: Thu gom, phân loại, lưu trữ tại kho chứa CTNH tạm thời trên công trường. Hợp đồng vận chuyển rác thải đến đơn vị xử lý.

3.2. Trong giai đoạn hoạt động:

3.2.1. Xử lý bụi và khí thải:

- Các phương tiện vận chuyển khi ra vào nhà máy phải được che phủ kín để tránh phát sinh bụi. Trong thời gian hoạt động nguyên liệu – sản phẩm không cho xe tải ra vào. Điều phối xe hợp lý để tránh tình trạng tập trung quá nhiều các phương tiện.

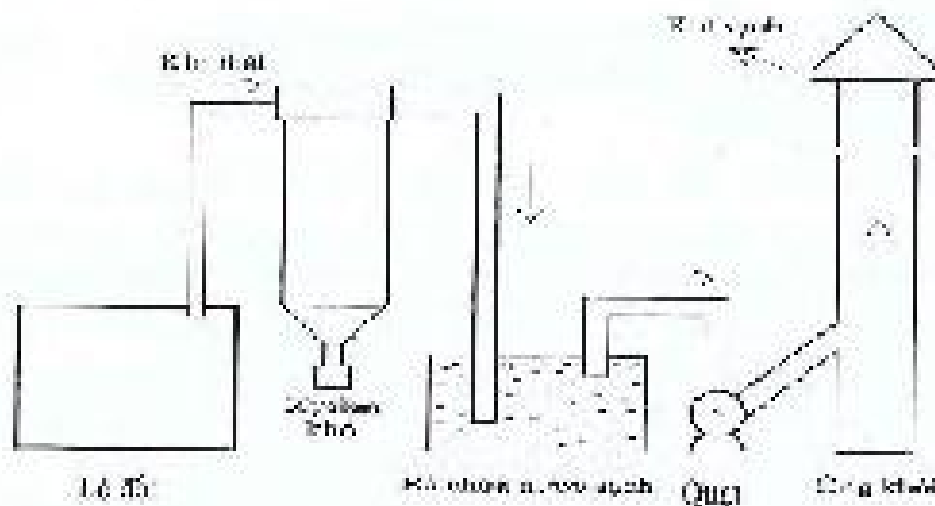
vệ sinh nghiêm ngặt, phụ nữ và trẻ em nhà xưởng tại cùng một thời điểm.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay cho công nhân bốc dỡ hàng hóa.

- Trồng cây xanh - thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy với diện tích 1.000.4m² cây cỏ.

Nhiệt độ hoạt: Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải - dùng bộ công nghệ lọc khí xử lý đạt QCVN 13:2009/HCTN-VII, với 3 nước lọc thải ra môi trường theo ống khói cao 12m.

* Sơ đồ quy trình xử lý khí thải



- Nhiệt độ: Lắp đặt thiết bị vệ sinh dùng nước nóng theo yêu cầu nhà xưởng theo đúng quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp, bảo đảm duy trì độ thông thoáng của tất cả tầng bên trong thông gió tự nhiên và quạt hút của hệ tại các vị trí sản xuất (phòng công nghệ di động); trồng cây xanh trong khuôn viên để tạo cảnh quan và giảm ô nhiễm môi trường.

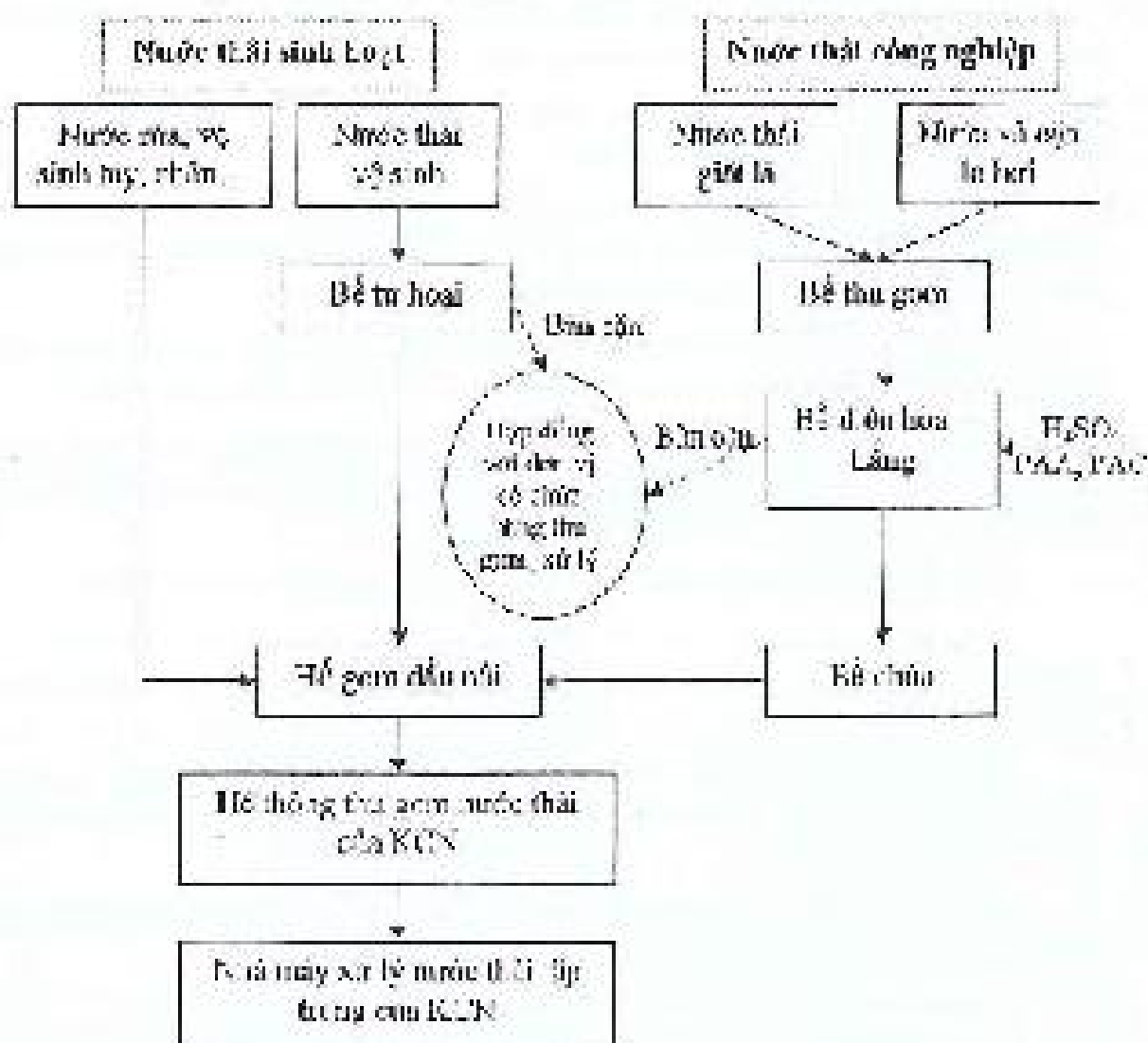
3.2.3. Xử lý nước thải

- Nước thải công nghiệp Thu gom, xử lý sơ bộ các chất thải công nghiệp theo quy định của pháp luật và quy định của địa phương và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng trước khi đưa vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Điện Nam - Điện Ngọc.

Nước thải sinh hoạt:

1. Nước thải sinh hoạt xử lý tại 2 bể tự hoại với tổng công suất 110 m³ (mỗi bể 55 m³). Nước thải sau khi xử lý sẽ được thu gom đưa vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Điện Nam - Điện Ngọc.

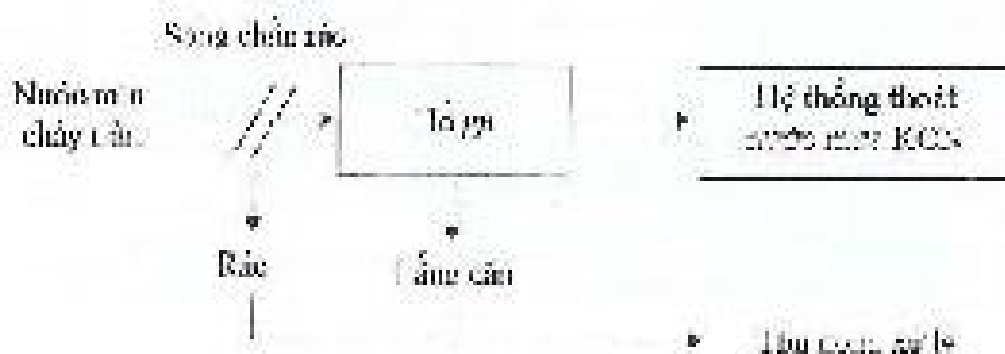
** Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của xưởng giũ len*



- Tại nhà xưởng cho thuê Chử Dụ Ca xây dựng 1 bể tự hoại thể tích 75 m³ và 1 hố gom dầu nổi thể tích 5 m³, hai tập dầu nổi nước thải sẽ do đơn vị thuê nhà xưởng thu gom.

- Nước rửa len cho thuê. Xây dựng hệ thống thu gom thoát nước mưa riêng cho công nhân xây dựng nhà sẽ thu gom các hố ga, cống thu gom thoát nước mưa.

** Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án*



3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý xử lý CTR:

- CTR sinh hoạt: Bố trí các thùng rác thu gom, phân loại về hệ thống với đơn vị chức năng để thu gom xử lý theo quy định.

- CTR công nghiệp: Thu gom, phân loại và áp dụng biện pháp xử lý thích hợp với từng nguồn thải phát sinh cụ thể.

+ Chứa loại bao bì, thùng carton, giấy... được thu gom bán cho các đơn vị tái chế phế liệu; các loại chất thải không tái sử dụng hoặc chất dư thừa sẽ loại. Đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý cùng CTR sinh hoạt.

+ Tơ xi (dầu lò hơi): Thu gom vào các bao chứa, tập kết tại kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bãi trữ kho lưu trữ chất thải rắn dưới sắc loại CTR không tương, có diện tích 20m². Kho có tường và mái văng tôn, nền làm bê tông, và có cửa chắn an toàn xung quanh, dầm bảo nước mưa không chảy tràn vào kho.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý xử lý CTNH:

- Thu gom và lưu giữ tại bể trung gian chứa đất tại khu chứa CTNH. Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

Kho chứa CTNH: Đồ tư liệu kê kho chứa CTR không tương, có diện tích 10m², có mái che, tường bao chắn xung quanh, có gắn biển cảnh báo, nền được đổ bê tông láng chống thấm.

- Thực hiện thủ tục đăng ký với nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án được thể hiện ở bảng

-80-

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng
I	Phục vụ nhà xưởng chế biến		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Hệ thống	01
2	Hệ thống thu gom nước thải	Hệ thống	01
3	Hệ tự hoại 12 m ³	cái	01
4	Bể lắng dầu mỡ	cái	01
5	Cây xanh	m ²	1.287,6
II	Phục vụ nhà máy giặt là công nghiệp		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Hệ thống	01
2	Hệ thống thu gom nước thải	Hệ thống	01

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng
3	Bể tự hoại 55 m ³	cái	02
4	Cửa bể XLNT ao hồ	m ² /ngày đêm	300
5	Cây xanh	m ²	1.951,7
6	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Hệ thống	01
7	Kho chứa CTR thông thường	cái	01
8	Kho chứa CTNH	cái	01

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu giám sát	Khối lượng giám sát	Tần suất	Cơ sở pháp lý, cách xử
I. Giai đoạn thi công xây dựng					
1	Giám sát CTR thông thường	Việc thu gom, lưu trữ, xử lý CTR thông thường tại dự án.	Toàn dự án	Liên tục	Nghị định số 38/2015/QĐ-CĐ
2	Giám sát CTNH	Việc thu gom, lưu trữ, xử lý CTNH tại dự án.	Toàn dự án	Liên tục	Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT
II. Giai đoạn hoạt động					
1	Khí thải lò hơi	Tổng lượng, nồng độ, SO ₂ , NO _x , CO.	01 điểm tại ống khói, lò hơi	05 lần/năm	QCVN 19:2009/BTNMT cột 3
2	Nước thải	pH, COD, BOD.	Tại hồ sơ nước thải đầu rã về hệ thống thu gom nước thải của KCN	03 tháng/lần	Điều khoản tiếp nhận nước thải của Nhà máy XLNT tập trung KCN Điện Nam - Điện Ngọc
3	Giám sát CTR thông thường	Việc thu gom, lưu trữ, xử lý CTR thông thường tại dự án.	Toàn dự án	Liên tục	Nghị định số 38/2015/QĐ-CĐ
4	Giám sát CTNH	Việc thu gom, lưu trữ, xử lý CTNH tại dự án.	Toàn dự án	Liên tục	Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT

6. Trách nhiệm của Chủ dự án:

6.1. Thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn về vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

6.2. Tài nguyên cần yêu cầu và phân bổ, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

6.3. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, phụ liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

6.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu có xảy ra sự cố gây ô nhiễm và các vấn đề môi trường về sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố, tổ chức ứng cứu khẩn cấp sự cố, báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Điện Bàn để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường dựa kỹ thuật Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để tham đối, giữa các nhà thầu hiện thực thi Chương trình giám sát, quản lý, như đã nêu trong Phụ lục đính kèm về công việc môi trường. Sở liên quan sẽ phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan chức năng nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

6.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước. Thời gian của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm ít nhất 20 (hai mươi) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải từ 03 (ba) đến 30 (mười) ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm phải thông báo kết quả hoàn thành về Sở Tài nguyên và Môi trường để được tham đối, giám sát.

6.7. Lập hồ sơ để nghị thẩm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (thực hiện công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm 30 (ba mươi) ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.8. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Cam kết liên quan đến môi trường

7.1. Thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7.2. Chủ dự án cam kết thực hiện và công tác an toàn về xây dựng cơ sở tại đây.

kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh, các quy định pháp luật liên hành chính nhà nước.

7.3. Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh đảm bảo an toàn về vệ sinh môi trường, cơ toán và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.4. Thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

7.5. Thu gom, xử lý các loại khí thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đặc biệt là các Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành trước khi thoát ra môi trường.

7.6. Thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, bảo đảm đạt các tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Điện Nam - Điện Ngọc.

7.7. Xây dựng, cải tạo và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước của KCN đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

7.8. Có các biện pháp kỹ thuật an toàn về môi trường phù hợp nhằm giảm thiểu tác động của Dự án đối với hoạt động giao thông đường bộ, và các biện pháp cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dự án; thực hiện nghiêm túc chuyên các xây dựng, các yêu cầu về an ninh, quốc phòng; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, nông nghiệp, tới các di tích văn hóa, các hoạt động du lịch trong khu vực.

7.9. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khẩn cấp môi trường cho Dự án; tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng cấp nước sinh hoạt, an toàn hóa chất, an nguyên nước và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án.

7.10. Đảm bảo không phát sinh môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ của về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7.11. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

The first part of the document is a letter from the President of the United States to the Congress, dated January 3, 1862. It is a very important document, as it contains the President's annual message to Congress.

The second part of the document is a report from the Secretary of the Interior, dated January 10, 1862. It contains information about the land and mineral resources of the United States.

The third part of the document is a report from the Secretary of the Treasury, dated January 15, 1862. It contains information about the financial condition of the United States.

The fourth part of the document is a report from the Secretary of the War, dated January 20, 1862. It contains information about the military condition of the United States.

The fifth part of the document is a report from the Secretary of the Navy, dated January 25, 1862. It contains information about the naval condition of the United States.

The sixth part of the document is a report from the Secretary of the Department of the Interior, dated February 1, 1862. It contains information about the land and mineral resources of the United States.

The seventh part of the document is a report from the Secretary of the Department of the Treasury, dated February 5, 1862. It contains information about the financial condition of the United States.

The eighth part of the document is a report from the Secretary of the Department of the War, dated February 10, 1862. It contains information about the military condition of the United States.

The ninth part of the document is a report from the Secretary of the Department of the Navy, dated February 15, 1862. It contains information about the naval condition of the United States.

SỐ 14/LQĐ-SKHONMT

Yam Ky, ngày 22/02/2002, 01 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG NAM

Về Phê chuẩn hồ sơ đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG
NAM

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/12/1992.

- Căn cứ Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 13/01/1994 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 22/01/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thành lập Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

- Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-UB ngày 06/03/1999 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chuyển đổi Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM và các thiết kế kỹ thuật môi trường.

- Căn cứ công văn số 184/SKHONMT-MTg ngày 25/01/2002 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc chuyển thẩm định báo cáo ĐTM của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.

- Xét dựa vào thẩm định hồ sơ của ĐTM của Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng ngày 06/10/1999.

- Căn cứ vào biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc ngày 23/02/2002.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê chuẩn hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 23/02/2002 và đồng ý, đồng ý cấp bố trí theo yêu cầu.

Điều 2: Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo giải trình động thái những của dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và những yêu cầu đối với Công ty kèm theo Quyết định này.

Điều 3: Tổ chức đánh giá tác động môi trường của Dự án và những nội dung đã nêu đã được phê duyệt cũng với những yêu cầu đối với Chủ dự án là an ninh các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường kiểm tra việc thực hiện và vệ môi trường của Dự án.

Điều 4: Quyết định này có giá trị kể từ thời điểm hoàn thành xong việc xây dựng và công trình của Dự án.

Điều 5: Ủy nhiệm cho Phòng Quản lý Đô thị配合 và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện cũng như làm vệ môi trường khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM
CHẤM DÓC

Một phần

HỌ KÝ CHỮ:

- UBND tỉnh Quảng Nam
- UBND huyện Điện Bàn
- Sở Công Thương Quảng Nam
- Công ty TNHH KINH DOANH
- Công ty TNHH MTV



Nguyễn Văn Hùng

NHỮNG YÊU CẦU HỐI VỚI

Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QN - DN
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-SCKHCN & MT ngày 28/12/2000 của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam)

Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng
cần thực hiện:

1. Tổ chức thông báo cho dân cư tại xã Điện Nam và Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam biết về quy mô, các loại hình lợi ích đồng, các tác động, ảnh hưởng đến môi trường, mối liên hệ bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.
2. Trong quá trình xây dựng và hoạt động của Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng phải xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường cụ thể gửi Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam để phối hợp triển khai và giám sát.

Trong đó, chú ý các kế hoạch:

- Kế hoạch tuyên truyền môi trường;
- Kế hoạch xây dựng các công trình xử lý chất thải;
- Kế hoạch giám sát môi trường.

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM
GIÁM ĐỐC



Kc Văn Phòng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

Đã ký: 18/09/2007

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên: Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH

18/09/2007

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp
Định Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/11/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 09/02/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Định Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (đã được trình báo cáo của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và xây dựng nghiệp Quảng Nam - Hà Nẵng);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 42/T.T-UBND ngày 16/9/2007, xét theo Biên bản họp Hội Đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 05/9/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và được đưa vào đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Định Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và xây dựng nghiệp Quảng Nam - Hà Nẵng (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu khác như sau đây:

1. Thực hiện công tác xây dựng cơ bản và đi vào hoạt động. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các nội dung pháp lý liên quan đến các yêu cầu tiên quyết của dự án đối với môi trường.

2. Bảo vệ môi trường Nhà máy phải xử lý đạt tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (CVN 5945:2006), với A - giá trị giới hạn về chất lượng nước và công cụ các chất ô nhiễm của nước thải công nghiệp khu đô thị và khu vực nước được dùng làm nguồn nước cho mục đích sinh hoạt phải đạt các tiêu chuẩn theo các định giá tác động môi trường.

Khí hậu trong quá trình xây dựng nhà máy phải được và lý đại diện
thuận Việt Nam về môi trường (TUVN 9232005).

3. Thiết kế và xây dựng đường ống thu gom nước thải từ các nhà máy
trong khu công nghiệp đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung, tiếp nhận
với hệ thống nước mưa chảy tràn của các xây dựng trong khu công
nghiệp phải.

4. Chủ dự án phải tiến hành việc thiết kế chi tiết và xây lắp các công
trình xử lý môi trường theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng
công trình.

Đồng thời cơ quan báo cáo UBND tỉnh Quảng Nam, Sở Tài nguyên
và Môi trường và chính quyền địa phương về kế hoạch xây lắp kết hợp
thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường, kết quả xây lắp hoặc
trình để theo dõi, kiểm tra và xác nhận kết quả việc nhận thi công trước
khi đưa vào hoạt động của nhà máy.

4. Phối hợp với chính quyền địa phương để chia vùng đất ngập lụt
cho nhân dân trong vùng dự án biết về quy mô hoạt động các tác động môi
trường đến môi trường của dự án cũng như các biện pháp bảo vệ môi trường
trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án.

5. Trước khi đưa đi Chương trình giám sát môi trường như đã nêu
trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các chủ đầu tư phải phải
Nhà nước để tham khảo, quản lý. Sở Tài nguyên và Môi trường phải được cấp phép đầu tư
và lưu giữ để cơ quan quản lý Nhà nước xem tra.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (đã được
chính quyền, hồ sơ) và chủ dự án cần bắt buộc nêu tại Điều 2 của Quy
định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thành
thực hiện việc quản lý bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Trong quá trình việc thu thập dữ liệu, nếu có những thay
đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường (như nội dung,
chủ dự án phải có văn bản báo cáo để chỉ đạo thực hiện chương trình,
chủ đầu tư có sự liên lạc với ban chấp hành của UBND tỉnh).

Điều 5. Cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, giám sát việc
thực hiện các nội dung và hành vi môi trường trong Báo cáo đánh giá tác
động môi trường để được phê duyệt về các yêu cầu nêu tại Điều 3 của
Quy định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên
và Môi trường, Tổng ngành, Xây dựng, Kế hoạch và Tài trợ, Thương mại
Quốc tế các khu Công nghiệp Quảng Nam, Chủ tịch UBND huyện Điện
Biên, Chủ tịch UBND xã Điện Biên, Chủ tịch UBND xã Điện Biên, Giám

Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Khí Việt Nam - Đà Nẵng và Tỉnh trưởng các tỉnh và có thể tham khảo các Quyết định thành lập.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đã được:

- Được duyệt:

Chức vụ:

Chức vụ, tên:

Chức vụ, tên, chức vụ, chức vụ, chức vụ:

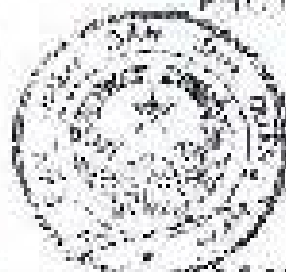
Chức vụ, tên, chức vụ, chức vụ, chức vụ:

Chức vụ, tên, chức vụ, chức vụ, chức vụ:

TM. HUYỆN ANH DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



CHUNG THỰC ANH

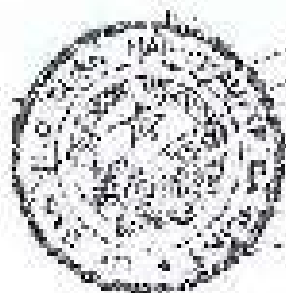
CHUNG THỰC ANH

SỐ 25/2000/CT

CHUNG THỰC ANH

CHUNG THỰC ANH

CHUNG THỰC ANH



CHUNG THỰC ANH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 44/QĐ-UBND

Thị xã, ngày 05 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 27/12/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 20/2004/NĐ-CP ngày 20/02/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;

Nêu đề nghị Công ty Cổ phần phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng tại 16 Đinh Bộ Lĩnh CT-UBND ngày 25/7/2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại 16 Đinh Bộ Lĩnh CT-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại khoản 1, Điều 2 Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

"Nhà máy xử lý nước thải phải xử lý đạt tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (TCVN 5945:2005, cột A - ...)" được điều chỉnh lại thành "Nhà máy xử lý nước thải phải xử lý đạt tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (TCVN 5945:2005, cột B - ...)".

Điều 2. Các nội dung khác của Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam không phải thay đổi nội dung của quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp Xây dựng, Kế hoạch và Dân cư, Thương mại Quản lý các Khu Công nghiệp Công nghệ, Công ty TNHH Điện Tử, Công ty TNHH và Điện Nước, Công ty TNHH và Điện Nước, Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

Thư Tỉnh ủy,

UBND (các đơn vị)

Sở Y tế, K. M.

M. Kế hoạch và Công nghiệp Xây dựng

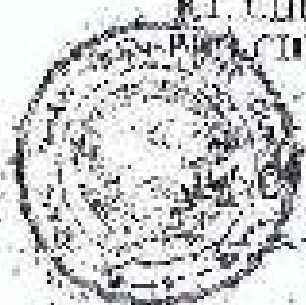
M. Tài nguyên và Môi trường

UBND TP. Đà Nẵng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PH. CHỦ TỊCH



Lê Minh Anh

Số 35/2012/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp
Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 29/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2001 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2001/NĐ-CP ngày 13/4/2001 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2006 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và tiếp nhận việc công khai, các nội dung của Báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 28/2003/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam";

Căn cứ Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam";

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng tại văn bản số 231/TT-KHKT ngày 14/10/2012 về việc bổ sung nội dung của phôi bản trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Điện Nam - Điện Ngọc;

Theo đề nghị của Ủy ban Dân sự và Công tác xã hội và Kế hoạch và Tài chính số 107/TP-BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo hiện trạng môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư) với nội dung sau:

Bổ sung hạng mục xử lý phân bón (gồm 03 đơn vị xử lý tổng cộng 104 m³) vào cơ sở nhập khẩu của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (ở xã Hòa Mỹ Đông, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) và bổ sung công nghệ xử lý phân bón và dự phòng trung trường lưu trữ phân bón tại Nhà máy xử lý nước thải.

Điều 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng có trách nhiệm triển khai dự án hiện đang chờ cấp giấy phép xây dựng và các nội dung khác trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 và Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Giám đốc Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Điện Bàn và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và các nội dung khác trong Quyết định phê duyệt và các nội dung của chính trị, Điều 1 của Quy định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Điện Bàn, Chủ tịch UBND xã Hòa Mỹ Đông, Chủ tịch UBND xã Điện Ngọc, Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng, có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đi kèm với Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" và Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam".

Một nhóm:
• Ông Trần Văn
• Ông Nguyễn Văn
• Ông Nguyễn Văn

THỦ LƯU BAN NHÂN DÂN
K. CHỨC TỊCH
PH. CHỨC TỊCH



Đã gửi báo cáo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 210/2007/TNMT

Thay K, ngày 12 tháng 4 năm 2007

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thực hiện các nội dung cam kết của và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Điện Nam - Điện Ngọc" trước khi đi vào vận hành chính thức

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM
XÁC NHẬN**

Điều 1. Trước khi đi vào vận hành chính thức, công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Chợ Chuồng Nam - Đà Nẵng đã thực hiện các nội dung của cam kết và yêu cầu của Quyết định số 218/QĐ-T.ĐN ngày 13 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" và Quyết định số 204/QĐ-T.ĐN ngày 06 tháng 8 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" sau đây:

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 (công suất 2500 m³/ngày đêm) và đưa vào vận hành ổn định, chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 24:2009/NTNN, Cột A, $k_1 = 0,9$, $k_2 = 1,0$ (nước thải là TBN của TCVN 5045:2005 - Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải, Cột B, $k_3 = 0,9$, $k_4 = 1,0$).

Nước thải được thu gom và thoát bằng hệ thống thu gom nước thải.

Nước thải phải hoạt động sau khi qua các hầm tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy và được xử lý đạt Quy chuẩn cho phép.

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về hợp đồng với công ty môi trường, xã hội Quảng Nam định kỳ thu gom và mang đi xử lý.

Điều 2. Chế độ an ninh trật tự phải thực hiện các yêu cầu, bổ sung sau đây:

+ Thực hiện đúng đầy đủ các nội dung cam kết và các yêu cầu nêu trong báo cáo và các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các giai đoạn tiếp theo của Dự án. Thành công thực hiện các nội dung sau:

+ Lập thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;

+ Hoàn chỉnh đăng ký công tác quản lý chất thải từ các Doanh nghiệp trong KCN để Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2. Lãnh đạo và bộ phận chức năng kịp thời chỉ đạo, tổ chức và cấp kinh phí thực hiện các dự án này, phân bổ ngân sách theo đúng quy định, không được chậm trễ, không được rút lui, không được chuyển nhượng quyền quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được trung tâm hỗ trợ.

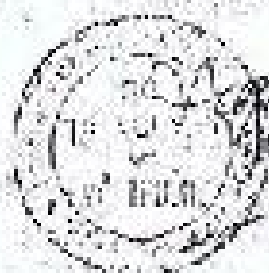
3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực và phạm vi có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

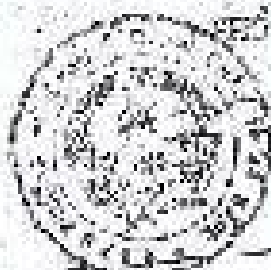
- UBND tỉnh (9/9)
- UBND huyện Đức Phổ
- Ban quản lý KCN Quảng Nam
- Công dân địa phương
- Lưu VT, B7/CT (12,01)

KT, GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỨC

19-11-2019



19-11-2019

SỐ: 12/2014-SGDCT

Quảng Nam, ngày 04 tháng 11 năm 2014

CHỖ VÀNG BÈN
Số: 12/2014
Ngày: 04/11/2014

GIẤY XÁC NHẬN

**12. VIỆC ĐẢM BẢO CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ CHAI ĐOẠN VẬN HÀNH**
giai đoạn 2 của Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công
nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về tiêu chí môi trường chất lượng, đánh giá tác động môi trường, bảo vệ bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 16 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, bảo vệ bảo vệ môi trường;

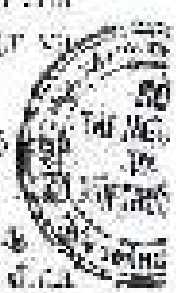
Căn cứ Quyết định số 26/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư xây dựng các công trình, dự án thuộc lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam";

Căn cứ Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam";

Căn cứ Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam";



Căn cứ kế hoạch triển khai việc thực hiện các công việc, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giải quyết vấn đề ô nhiễm (gọi tắt là Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam Phú Nông làm chủ đầu tư được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam thực hiện vào ngày 05 tháng 10 năm 2012.

Kể từ ngày của Chỉ đạo Bảo vệ môi trường Quảng Nam,

KÁC NIỆN

Điều 1. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ vấn đề ô nhiễm (gọi tắt là Dự án "Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam" tại đây:

1. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Xây dựng mạng lưới thu gom và thoát nước mưa, nước thải chủ yếu của KCN; thực hiện để cuối và thu gom được 80% tổng lưu lượng nước của toàn bộ KCN vào hệ thống thu gom nước thải chung.

Nước thải từ hoạt động xử lý bằng hệ tự hoại

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN (gọi tắt là Công suất 2.500 m³/ngày đêm), gồm các hạng mục:

- + Hệ thu gom,
- + Hệ phân chia,
- + Hệ điều hòa,
- + Hệ phân loại,
- + Bộ lọc khí,
- + Hệ lắng,
- + Hệ lọc bùn,
- + Hệ lọc nước,
- + Hệ hoàn thiện,
- + Sân phơi bùn.

2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt, rác thải xây dựng và hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Nam vận chuyển, xử lý

- Chất thải nguy hại (CTNH) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam cấp số chủ nguồn thải CTNH số 49.000.001/CT ngày 14/5/2011, đã xây dựng khu vực lưu chứa CTNH có mái che, có tường bao quanh có dân nhân cảnh sát và quân lý bằng vũ khí theo qui định và hợp đồng, và đơn vị xử lý chất thải nguy hại, xử lý.

3. Công trình, thiết bị, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình, biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường khác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHONG CÁCH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA Kỹ thuật nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy

Nhà: 08 giờ 00 phút ngày 10 tháng 11 năm 2021

Tại Nhà máy Green Planet (nơi Chữa trị Cổ phần Green Planet)

Địa chỉ: Lô số 17 KCN Điện Biên - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Lần kiểm tra: 01

Cương số gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam:

- Trung tá Trương Quý Đức Đình Thuận (Cán bộ);

- Trung tá Trương Quý Huyền Tự Thủy Vĩnh (Cán bộ);

Đại diện Ban kiểm tra kỹ thuật nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy tại văn phòng của Công ty Cổ phần Green Planet theo đề nghị tại văn bản số 01/N1-PCCC, ngày 10/11/2021 của Công ty Cổ phần Green Planet và kế hoạch kiểm tra số 1728/KH-PCCC&CNCH ngày 12/11/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam.

Đại diện chủ đầu tư Công ty Cổ phần Green Planet

- Ông: Nguyễn Minh Trí (Chức vụ: Giám đốc);

- Ông: Hồ Thanh Sơn (Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật);

Đại diện đơn vị TVGS xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Miền Trung

- Ông: Nguyễn Văn Dương (Chức vụ: Giám đốc);

Đại diện đơn vị thi công xây dựng: Công ty CP Thành Quân

- Ông: Đặng Văn Lâm (Chức vụ: Phó Giám đốc);

Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH MTV Cơ điện và PCCC HTU

- Ông: Lê Văn Tuấn (Chức vụ: Giám đốc);

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. BẢO CẢM CHỈ DẪN TỬ

Tại buổi kiểm tra Ban kiểm tra ban đầu kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thi công lắp và nghiệm thu các hồ sơ đồ án, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình:

Nhà xưởng được xây dựng với diện tích 1610 m², bố trí các khu vực sản xuất, vận chuyển, kho chứa cho các công cụ, phương tiện vận chuyển xe cộ nhà lao vệ. Bên cạnh nhà xưởng được lắp dựng khung sườn thép trần để trồng cây giống, mai, op-tien. Danh giá học chưa đưa công trình vào danh sách IV.

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy nổ;

3. Đánh giá về kế hoạch thi công, nghiệm thu Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và kiểm định về chất lượng công nghiệp thu về PCCC của công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã báo đảm số lượng, chất lượng phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã báo đảm theo đúng hệ số một số đã được nghiệm thu các hệ thống đã được nghiệm thu, kiểm định, công nhận và đang chạy thử hoạt động tốt.

4. Đối với các bộ phận, công trình kỹ thuật công bố cho khách như: phần đường ống, dây dẫn... đã an toàn, tường, trần, trần giả, chèn ngăn... đều đã được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng. Việc tiến hành các công tác đảm bảo theo các đơn vị thi công đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự an toàn nghiệm thu của mình. Đồng thời sẽ tiếp tục hoàn thiện các khâu tra soát, quản lý nghiệm thu của Công trình Nhà xưởng giải quyết thuộc Công trình Nhà máy Green Farmet.

II. PHÂN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 502 /TD-PCCC ngày 27/4/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 476/KĐ-PCCC ngày 07/4/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 495/KĐ-PCCC-PV ngày 20/10/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 500/KĐ-PCCC ngày 07/4/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 495/KĐ-PCCC-PV ngày 09/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 495/KĐ-PCCC-PV ngày 08/06/2021 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an;

- Các Biên bản nghiệm thu vật tư đầu vào, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, về Đường PCCC (Các biên bản nghiệm thu vật tư,

kiểm tra các công tác thực nghiệm của thiết bị, các báo cáo thí nghiệm của đơn vị; Trình bày thí nghiệm liên động của hệ thống Điện báo nguyên đai nguyên thể của hàng máy tại biển PCCC.

- Các báo cáo báo cáo tổng hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC;

- Tài liệu quy định hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC của công trình.

- Các báo cáo nghiệm thu công việc lắp đặt hệ thống chống sét đánh ngang của hàng máy công trình có đại diện chủ đầu tư và chủ nhà đầu tư.

- Về các nghiệm thu hoàn thiện các hạng mục hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

- Về các thủ tục số 88 ngày 05/11/2021 của Công ty Cổ phần Green Planet về kết quả công nghiệm tại hệ thống PCCC.

Danh gia Quý khách nhận đủ của các kinh doanh dịch vụ PCCC số 8000.XN PCCC ngày 20/5/2021 ở của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng cấp cho đơn vị thi công. Sau đây hệ thống PCCC là Công ty TNHH MTV Duyệt và PCCUNITEC.

Kiểm tra, nghiệm thu

- Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu PCCC, thành lập hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ theo đúng quy định.

- Quá kiểm tra nghiệm thu các biện pháp nghiệm thu được nghiệm thu phân, nghiệm thu hoàn thành các hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy đã có mặt Chủ đầu tư và đơn vị thi công hệ thống PCCC tự xác nhận và đảm bảo theo đúng quy định.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỰC NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC.

Các hạng mục tiếp nhận kết quả nghiệm thu của đơn vị và chủ đầu tư, kết quả nghiệm thu về PCCC và thực nghiệm vào suất hoạt động của hệ thống PCCC và hệ thống liên quan đến PCCC tại hàng máy công trình.

3.1. Đường giao thông, lối đi phục vụ cho xe chữa cháy:

** Các tài liệu được giao thông trong và ngoài công trình.*

- Về ngoài công trình tiếp nhận công trình, báo cáo với hàng máy công trình là đường giao thông tại khu vực nghiệm thu tài trạng và chất lượng của báo cáo chữa cháy hoạt động, đường cách hàng máy công trình đầu Phần Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam ở khoảng 5 km.

- Về công trình tiếp nhận đủ thông tin hệ thống vùng quanh bề mặt, đường tự nhiên được chủ đầu tư và chủ đầu tư có tài trạng, chất lượng thông tin không có tài trạng, chất lượng nhất là khu vực báo cáo và chữa cháy hàng máy.

Khi có sự cố, thông tin về vị trí nguồn rò rỉ hàng hóa được báo động ngay lập tức vào hệ thống. Tiếp giáp với đường giao thông nội bộ.

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống giao thông phục vụ chứa chứa nóng và ngoại lượng của công trình thi công, đảm bảo an toàn thiết kế đã được thẩm duyệt thiết kế và TCCC.

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

• Khoảng cách giữa công trình với công trình lân cận và các đường giao thông khu vực.

- Phía Bắc: Giáp với đường số 9 KCN.

- Phía Nam: Giáp với đất nông của dự án.

- Phía Đông: Giáp với đất nông KCN.

- Phía Tây: Giáp với đường số 8 KCN.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.3. Bộ phận lưu:

Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư và kiểm tra xác suất cầu kiểm nghiệm tại vị trí kiểm tra thực địa công trình xây dựng, công trình hoàn thiện và hệ thống vận hành, mới lắp đặt. Đảm bảo an toàn và an toàn giữ an ninh khu vực dự án công trình có hồ sơ nghiệm thu và PV.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.4. Bố trí công năng:

Hàng mục công năng, bố trí công năng, đảm bảo sẵn sàng hàng hóa, kiến trúc, khu vực kho, vận chuyển, lưu trữ. Tại thời điểm kiểm tra công trình chưa có đủ công năng công trình vận hành.

Bên trong khu vực kho trữ trữ phòng làm việc an ninh.

Bên trong khu vực kho trữ trữ phòng làm việc an ninh (02 tầng có diện tích khoảng 379,2 m²).

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

Ngăn cháy theo chiều ngang:

Hàng mục có diện tích 3645 m² được trang bị hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler có diện tích khoảng 3645 m² được quy định và theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

Khu vực xử lý chất thải và khu vực kho lưu trữ chất thải bằng công nghệ sinh học, mái trần xi măng dày 200mm, cốt bê tông khu vực này làm bằng vật liệu không cháy được dẫn vào kiểm định phòng tiêu TCCC số 900644015, 600644016).

Khu vực kho và các khu vực chức năng khác được ngăn cách với nhau bằng tường gạch cao từ mái trần xi măng dày 200mm.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

Thư viện nhà trường rất sẵn lòng hỗ trợ 04 của hoạt động là cơ bản để triển khai và phát triển các hoạt động tiếp theo của thành viên của trường. Hiện 0,9m x 0,5m

Khi quy trình 1 vẫn thông và trị như bình thường tiếp với nó khu vực xung quanh, theo hồ sơ nghiên cứu của chi đầu tư, có thể được chia thành 2 loại là 1 và 2. Tầng 2 vẫn thông lỗ bị vỡ cầu thang sắt, cầu thang bê tông nhà để bị vỡ kích thước bán đường nhỏ nhất, rộng 1,0m, chiều cao bậc tầng 1,80m, chiều rộng bậc thang 0,9m, khoảng cách trung 0,3m, chiều dài 1,0m.

Kính sau kính lái có 03 cửa thoát hơi ra ngoài theo cấp là cửa bên trái có kích thước $1,9 \times 2,5 \text{ m}$, 02 cửa ở phía như xe có kích thước cửa bên phải $2,4 \times 2,5 \text{ m}$.

Cho phép chức năng của nó trở nên dễ dàng hơn như tiếp là của bạn. Nó sẽ giúp nó trở nên dễ dàng hơn.

ĐỀ MỤC 11. Chức vụ: Giám báo thanh tra và là giám hàm công

3.2. Hệ thống báo cháy tự động:

Hệ thống báo cháy của công trình là hệ thống báo cháy tự động với trung tâm báo cháy có kết nối mã lệnh YF-1 (thiết bị cấp mã lệnh C và EIC/05X). Tủ trung tâm báo cháy được lắp đặt tại phòng đường trục bảo vệ có người trực gác mỗi ngày đêm. Tủ trung tâm báo cháy được kết nối với các bộ cảm biến khói, nhiệt, được nối với 12 nguồn (DC và AC). Tủ trung tâm báo cháy đã dẫn nước đến với Lưới hệ thống.

Thơ hàm cảm xúc chủ đạo tu và hồ từ xuân cũng có ở 12 bài tu chướng bị
bị mất trong. Từ bài này khởi quang học, báo chấy tu chướng, đầu báo chấy, họ
thông chướng, còn một bài báo chấy và một quả kiến tu chướng là một bài báo
chướng. Bài báo chấy tu chướng, từ đây tu chướng, một công trình dài, báo chấy
chướng, không biết chấy chấy, từ đây cho đến hết thư. Từ đây hết chấy chấy chấy
chấy chấy.

Tại 1/36 d. s. n. kiểm tra trung tâm bắc cháy tự động, các cầu báo cháy, chuông, đèn báo cháy được được kiểm định và dán tem kiểm định phù hợp 1.2.1 PCCC theo quy định.

Kiến trúc và nội thất

+ Kiểm tra nguồn dữ liệu của hệ thống trong toàn bộ chức năng, phương pháp tính toán để 200% tính đúng, đảm bảo đúng nguồn và tính thống nhất, văn bản liên kết với hệ thống để làm chủ. Nội dung hệ thống tương tác báo cáo hoạt động của 2 trung ở chỗ dễ người dự phòng.

→ Kiểm tra giảm sút đầu vào của trung tâm báo cháy bằng chuông báo thức. Lắp đặt ở đây tại khu vực nhà cầu trung tâm báo cháy báo ô nhiễm môi trường.



Dùng tay cầm cao su dùng che đầu phía của bộ thống báo cháy từ phía trên, thấy hệ thống, có hoạt động và truyền thông tin báo cháy, đèn đang hoạt động đều bình thường.

Dùng tay chạm vào nút báo cháy khẩn tại khu vực nhà xưởng nhận thấy bộ thống báo cháy đang truyền tín hiệu đến trung tâm báo cháy và liên động phát ra âm thanh, ánh sáng cảnh báo cháy tại công trình.

Dùng dụng cụ sinh khối tác động vào hệ thống báo cháy khẩn tại khu vực cho nhận thấy đèn chỉ thị tự dẫn báo cháy hoạt động, truyền thông tin báo cháy đến trung tâm báo cháy và phát ra âm thanh báo cháy liên động với hệ thống cảnh báo âm thanh cảnh báo cháy tại công trình.

- Kiểm tra mức cạn dầu từ hiệu số chênh lệch và hồ sơ hoạt động một ngày để tín hiệu có thể giảm nhỏ nhất 0,75mm, 1.0mm, 1.5mm được hiển trong bảng sau:

Nội dung, đánh giá:

- Hệ thống chỉ công lắp đặt theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.
- Tại thời điểm kiểm tra thì Kết quả hệ thống đã hoạt động theo thiết kế K.M. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn:
- Lắp đặt các đèn báo sự cố và chỉ dẫn thoát nạn như sau: Đèn báo chỉ dẫn thoát nạn được lắp đặt theo hồ sơ thiết kế và thẩm duyệt. Các thiết bị đã được dán tem kiểm định nhưng hiện PCMC.
- Kiểm tra cách giữ gìn các đèn thoát sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đã được thẩm duyệt.
- Nguồn điện cấp nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố là nguồn không lưu trữ, các đèn này đều có nguồn dự phòng 2 giờ.
- Kiểm tra, thu nhận báo cáo đèn sáng khi cắt nguồn điện của hàng mức công trình.

Nội dung, đánh giá: Hệ thống chỉ công lắp đặt theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.9. Hệ thống chữa cháy

3.9.1. Trạm bơm, bể nước chữa cháy

- Trạm bơm:

Trạm bơm chữa cháy đặt cấp lắp bên ngoài có 01 bơm điện chữa cháy dẫn bơm Pentax được cấp bơm kiểm định số E311335, mã hiệu CA110-250CVT-M-25DV-2, Q=13,301m³/h, H=13,2-61m; Di lưu diesel đầu bơm petrol được cấp kiểm định số E311345, mã hiệu CA110-250CVT-M-66, Q=12,500m³/h, H=13,2-61m; Bơm bù chữa cháy Pentax mã hiệu E311344, Q=13,4-10,3m³/h, H=13,2-61m được cấp kiểm định (3113544).

Kiểm tra vận hành bơm chữa cháy quy trình vận hành bằng bảng sau:

Tại trạm bơm có trang bị hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Trạm bơm được thông gió bằng phương pháp tự nhiên.

+ Kiểm tra lắp đặt đường ống bơm 03 đường ống hút.

+ Kiểm tra lắp đặt đường ống đẩy, là đường ống cấp và lưu trữ nước sạch.

Thư viện

+ Ở chế độ hoạt động bằng tay: Khi ấn vào nút khởi động tại tủ điện ở bên phải máy, trên cửa máy, các máy bơm sẽ được khởi động, có điện hoạt động bình thường. Máy bơm sẽ chạy động cơ điện và khởi động để nó.

1. Ở chế độ tự động, động cơ cấp nước chữa cháy khi bơm bơm được duy trì với áp lực 5kg/cm², các van của máy chữa hoạt động, khi áp lực trên đường ống giảm xuống thấp hơn thì máy bơm tự mở van cấp, áp lực cho áp lực bơm động cơ giảm xuống dưới mức cho máy bơm điện hoạt động và tiếp tục cho áp lực trên đường ống giảm xuống 2kg/cm² thì máy bơm chữa cháy động cơ diesel hoạt động tự động, nguồn điện từ điện tổng, khi áp suất trên đường ống giảm xuống 2kg/cm² thì máy bơm chữa cháy động cơ diesel hoạt động.

3.9.2. Các thông số và công thức tính toán:

* The $\text{P}(\text{value})$ is the probability of observing a test statistic as extreme as the one calculated from the sample data, assuming the null hypothesis is true.

Quan kiểm tra thực tế, đối chiếu với hồ sơ thẩm định, và tổ chức công nhận thấy bộ trong phòng nước chứa chất vách tường, hồ trí từ chương tiến (KCT) nhưng dính ống bơm hơi số 1 của bình không được thiết kế.

Thư giãn:

Mô hình nước của ta chảy vào trong bộ lọc và sau đó lọc ra 100g nước. Khi nhà Công nhân của chúng ta thấy áp lực của bơm là thiết kế của mình là 1/2 m³/h.

* Về những công việc khác: 100 người/đợt

Qua thăm tra thực tế, tôi nhận ra vấn đề cơ bản nhất quyết và hệ tư tưởng cộng, nhân thấy rõ ràng là: không còn giữa các tư tưởng cách của nếp sống, khả năng tiếp cận để sống này với chủ nghĩa, bởi vì là những tập "CCC", không phải là những "số" mới; bởi vì nó theo đuổi kể.

11. *partition*.

Với van xả ra, trừ chiếc máy ngoài nhà, điểm tra lưu lượng nước chảy chảy bằng máy đo lưu lượng nước chảy ở đầu ống ra lưu lượng nước chảy ra ngoài.

¹ www.fishbase.org; accessed 19 May 2010.

- Công trình lắp đặt các dân phu ở quinclos trong rừng, K-7.5, 15m từ Sở
tượng, để phân và khoảng cách lắp đặt giữa các dân phu và các dân phu đến
lần dân phu, các hồ sơ thủ tục và được chi dân từ huyện công, đến các cơ sở.

• Theo báo cáo của Thủ tướng và Tổng số hàng đến phải lắp đặt tại toàn bộ công trình có số hàng theo thiết kế đã được thẩm duyệt, các đơn vị phải đưa ra các biện pháp để đảm bảo kiểm định đúng hướng dẫn F-GCC.

- Tại công trình cổ lỵ, đặt bang lập nước ngoài năm 1974, 1975 làm đường giao thông nội bộ thêm bảo cho phương tiện vận tải công lập nước.

- Khả năng thu hút

Dùng nước để rửa sạch vào đầu phôi tại nhà sống, rửa sạch, khô, nướng chín ở nồi hấp hoặc trên bếp, hoạt động như ở áp lực gần 1 nước sôi, như tại chỗ, phôi có thể kinh tế và theo thời gian dần dần.

Để làm nổi bật ý của bài báo, tác giả đưa ra ví dụ so sánh về địa danh được nhắc đến:

3.10. Trang bị phòng tên chứa chất bán dẫn



- Công thức tính bị các loại bệnh chữa chảy loại MTD - bình quân công loại MZ4.

Kiểm tra, thử nghiệm

- Kiểm tra tổ hợp, bình chữa chảy thích hợp theo thiết kế, công loại
- Kiểm tra vị trí trong hệ các bình theo thiết kế.
- Kiểm tra áp lực nạp bình theo đồng hồ đo áp tại đầu bình.

Nhận xét, đánh giá: Đơn lập, theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC

- Hệ thống nút khởi động trang bị tại khu vực nhà xưởng và kho. Số lượng và vị trí lắp đặt tuân theo thiết kế đã được thẩm duyệt và sẽ được nêu trong bản vẽ sơ đồ nối cũng của công trình.

Thử nghiệm

Hệ thống dự hoạt động thử nghiệm hệ thống báo cháy tự động tại công trình.

Kiểm tra vận hành hệ thống đã hoạt động.

Nguồn cấp điện hệ thống PCCC là hệ thống báo cháy các hệ thống chữa cháy.

Số lượng ở ngoài an toàn

Nhận xét, đánh giá: Đơn lập theo thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

V. PHỤ LỤC, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét đánh giá

- Công trình và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công, vận hành, vận chuyển, lắp đặt PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lắp đặt sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác được thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 9 Điều 15 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP của Chính phủ, ban 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này. Chủ đầu tư liên hệ với Bộ phận tiếp nhận của của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam để nhận văn bản đồng ý kết quả kiểm tra đối với công trình.

2. Kiến nghị

Công trình, đơn vị thi công và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng vào đúng công năng, mục đích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo tiêu chuẩn 3896:2009 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tình trạng sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế đồ án chỉnh lý, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH để có thẩm quyền để được thẩm duyệt, miễn là sơ nghiệm thu về PCCC.

theo quy định.

• Chỉ định tư vấn các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chú trọng nhiệm vụ tính xác thực, phù hợp các hồ sơ nghiệp vụ về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo yêu cầu thiết kế và duyệt. Việc kiểm tra của các cơ quan chức năng PCCC và CNCH không thay thế không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong việc đồng điều tra, xử lý công trình hợp lệ.

Bản báo được lập xong hồi 1 giờ 50 phút, ngày 18 tháng 11 năm 2021, ngày 09 tháng 12 năm 2021 thành 0617, nội dung liên quan giữ 01 bản đã đọc lại cho mục quản lý công trình, công nhân và kỹ thuật viên dưới đây.

ĐẠI DIỆN

PHÒNG DẮC TỬ



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TRÍ

ĐẠI DIỆN

PHÒNG CÁN SÁT
PCCC VÀ CNCH

Đỗ Đình Tuấn

Huyện Thị Thụy Vĩnh

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
KIẾN TRÚC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Dặng Văn Lâm

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ TVGS
KIẾN TRÚC



ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
HỆ THỐNG PCCC



GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Văn Đăng

GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn



VILAS 423



VIMCERTS 036



Số/Ref: DT.1/3/ML/2021

Ngày/Date: 02/4/2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên report

Thử nghiệm đánh giá khả năng chịu tải của nền đất sét yếu tại công trình dự án xây dựng nhà ở xã hội (Thử nghiệm tải trọng tĩnh và tải trọng động)

- Tên mẫu/Mẫu thí nghiệm: Mẫu đất sét yếu
- Ký hiệu mẫu/Mẫu thí nghiệm: SK
- Số lượng mẫu/Quantity: 01
- Mẫu nhận thử nghiệm/Received sample: 26/3/2021
- Địa điểm thử nghiệm/Location: Công trình dự án xây dựng nhà ở xã hội, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Kích thước/Size: Kích thước 100mm x 100mm x 100mm
- Địa chỉ/Address: 86 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm/Result:

TT No.	Tên chỉ tiêu (Test parameter)	Phương pháp thử (Test method)	Đơn vị Đơn (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test result)
I. V. Kỹ thuật				
1	Nhiệt độ ^{oC}	QCVN 16:2012/HIT 1641	oC	27
2	Độ ẩm %	QCVN 16:2012/HIT 1641	%	96
3	Tốc độ giãn nở ^{mm/min}	HD 5.7-83	mm/min	0.5
II. Tổng hợp				
1	Tổng hợp ^{mm}	TCVN 7878-2:2003	mm	50
III. Độ bền và độ cứng				
1	Độ bền ^{MPa}	TCVN 5067:1995	MPa	1.1
2	Độ cứng ^{MPa}	TCVN 6175:2009	MPa	0.06
3	Độ cứng ^{MPa}	TCVN 5971:1995	MPa	0.05
4	Độ cứng ^{MPa}	HD 5.7-83	MPa	4.58

Ghi chú

- Kiểm tra: Kiểm tra kỹ lưỡng các dữ liệu và kết quả thử nghiệm.
- Địa điểm thử nghiệm: Phòng thí nghiệm và Môi trường: Chứng nhận đủ điều kiện thử nghiệm và phân tích môi trường, số hiệu VIMCERTS 036
- Hệ số an toàn: Quy trình thử nghiệm theo phân tích 20 lần và 10 lần
- Hệ số an toàn: Quy trình thử nghiệm theo phân tích 20 lần và 10 lần
- Kết quả thử nghiệm: Kết quả thử nghiệm và phân tích
- Đơn vị thử nghiệm: Đơn vị thử nghiệm và phân tích

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Huỳnh Văn Tinh

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Đình Thiệu



VILAS 423



VIMCERTS 036



Số/Ref: 34.2/4/ML/2021

Ngày/Date: 09/4/2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên report

Thử nghiệm đánh giá khả năng chịu tải của kết cấu thép và bê tông cốt thép
 (Test for report for capacity calculation of the structure of steel and reinforced concrete)

- Tên mẫu *Sample name*: Mẫu thép, bê tông
 Object: Steel and Concrete - Lot 17, KINH DIỆN ĐẤT - Cần Thơ, Ph. Bình Thới, TP. Cần Thơ, Vietnam
- Ký hiệu mẫu *Sample code*: SK
- Số hàng mẫu *Sample no*: 101
- Ngày nhận mẫu *Sample receiving date*: 12/4/2021
- Địa điểm thử nghiệm *Test location and condition of test sample*: Cần Thơ, Cần Thơ
- Kích thước *Dimension*: Chiều dài 10m, chiều rộng 10m, chiều cao 10m
- Địa chỉ *Address*: 86 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm *Test result*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị Đơn (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test result)
				SK
D.V. Khu vực				
1	Nhiệt độ $^{\circ}\text{C}$	QCVN 16:2012/HIT/MBT	$^{\circ}\text{C}$	29
2	Độ ẩm %	QCVN 16:2012/HIT/MBT	%	55
3	Tốc độ gió m/s	HD 5.7-83	m/s	0.5
D.V. Tổng thể				
1	Tổng khối lượng kg	TCVN 7878-2:2003	kg	60
D.V. Bề mặt và khối lượng				
1	Bề mặt tổng thể m^2	TCVN 5067:1995	m^2	1.15
2	NO_x	TCVN 6175:2009	mg/m^3	0.074
3	SO_2	TCVN 5951:1995	mg/m^3	0.16
4	CO	HD 5.7/2003	mg/m^3	0.005

Ghi chú

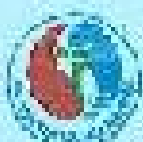
- Kết quả thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Địa điểm thử nghiệm được thực hiện tại: Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi đã điều chỉnh các điều kiện thử nghiệm, qua đó đảm bảo chất lượng thử nghiệm, số hiệu VIMCERTS 036.
- Hệ số an toàn: Quy định hướng dẫn phân tích kết quả thử nghiệm.
- Hệ số an toàn: Quy định hướng dẫn phân tích kết quả thử nghiệm.
- Kết quả thử nghiệm sẽ có giá trị thử nghiệm thử nghiệm.
- Chúng tôi đã thực hiện các thử nghiệm kết quả thử nghiệm và phân tích kết quả thử nghiệm.

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Huỳnh Văn Tinh

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Đình Thiệu



VILAS 423

VIMCERTS 036

Số/Ref: 06.1/4.5ML/202

Ngày/Date: 14/4/202

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên report

(Tên file report sẽ được lưu trữ và gửi kèm theo báo cáo kết quả thử nghiệm và bản gốc PDF)
 (The file report will be saved and sent along with the original report and the original PDF)

- Tên mẫu *Sample name*: Mẫu giống Lh
 (Tên mẫu này được lưu trữ và gửi kèm theo báo cáo kết quả thử nghiệm và bản gốc PDF)
 (The sample name will be saved and sent along with the original report and the original PDF)
- Ký hiệu mẫu *Sample code*: SK
- Số hàng mẫu *Sample no*: 101
- Mẫu nhận thử nghiệm *Sample received*: 14/4/202
- Đặc trưng và tình trạng mẫu *Characterization and condition of test sample*: Giống Lh, khỏe, khỏe
- Kích thước *Dimension*: Chiều dài 10 cm, chiều rộng 10 cm, chiều cao 10 cm
- Địa chỉ *Address*: 85 Nguyễn Văn Linh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm *Test result*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị thi (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test result)
				SK
I. V. Khử trùng				
1	Nhiệt độ $^{\circ}\text{C}$	QCVN 16:2012/HY-MH-1	$^{\circ}\text{C}$	28
2	Thời gian min	QCVN 16:2012/HY-MH-1	min	30
3	Tốc độ khuấy rpm	HD 5.7-83	rpm	1.0
II. Tổng chất				
1	Tổng chất g	TCVN 7878-2:2003	g	39
III. Độ ẩm và độ ẩm				
1	Độ ẩm g/g	TCVN 5067:1995	g/g	1.15
2	NO_3^-	TCVN 6175:2009	mg/g	1.065
3	NO_2^-	TCVN 5951:1995	mg/g	1.163
4	NO_3^-	HD 5.7/2021	mg/g	4.135

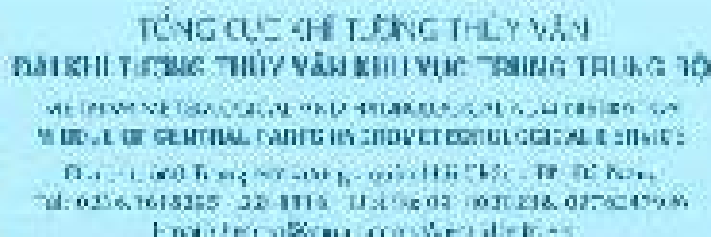
Ghi chú:

- Kiểm tra: Kiểm tra kỹ lưỡng và đúng theo quy định.
- (1) Quy định về việc sử dụng hóa chất: Nguyên nhân và Mục đích: Chứng nhận độ hiệu quả của quy trình xử lý, quản lý và phân tích môi trường. Số hiệu: VIMCERTS 036
- (2) Quy định về việc sử dụng hóa chất: Nguyên nhân và Mục đích: Chứng nhận độ hiệu quả của quy trình xử lý, quản lý và phân tích môi trường. Số hiệu: VIMCERTS 036
- (3) Quy định về việc sử dụng hóa chất: Nguyên nhân và Mục đích: Chứng nhận độ hiệu quả của quy trình xử lý, quản lý và phân tích môi trường. Số hiệu: VIMCERTS 036
- (4) Quy định về việc sử dụng hóa chất: Nguyên nhân và Mục đích: Chứng nhận độ hiệu quả của quy trình xử lý, quản lý và phân tích môi trường. Số hiệu: VIMCERTS 036

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Văn Tinh

Nguyễn Đình Thiệu



VINCENTS.UA

Music/Date: 1/10/2020

ed 1994:11

This first aspect will be especially relevant if the authors are aware of that method.

1. Trường Công nghệ và Kỹ thuật Công nghiệp – Công ty TNHH Máy may Đai – Khu vực Việt Nam – Quảng Nam
Lô số 2, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, P.Đ. Điện Ngọc, T.Đ. Điện Bàn, T. Quảng Nam
2. Kỹ sư trưởng Công nghệ may: YMBL04, V.Đ.05
3. Số lượng nhân công may: 100
4. Ngày lấy mẫu: Dự kiến ngày may: 10/05/2020
5. Địa điểm thi đấu: P.Đ. Công nghệ và Kỹ thuật Công nghiệp Công nghệ Đai Quảng Nam
6. Trưởng ban thi đấu: Công ty CP Đai và Sợi – Đoàn Thể Đai
7. Địa chỉ: Khu vực 36 Ngõ 1, Yên, P. Thọ Quang, Q. Sơn Tây, TP. Hà Nội
8. Email: banthi@daiviet.com.vn

© 2011 KPIB: Knowledge for People

- VEI-14: Mẫu nước dưới đất lấy từ giếng khoan VII-41
- VEI-15: Mẫu nước dưới đất lấy từ giếng khoan VII-45

(1) Các chỉ báo như BQ-Tài Nguyên và Môi Trường, Chỉ số mức độ đa dạng sinh học được đặt ra để phân tích và

On July 1, 1994, the authors were notified by the CDC that the *Vibrio* strain had been identified as *V. cholerae* O1.

151. Oudejans, J.H.M., & Van Jaarsveld, A.S. (2003). The effects of a laboratory exercise on the development of a forensic psychology research project. *The Australian Journal of Psychology*, 35, 183-184.

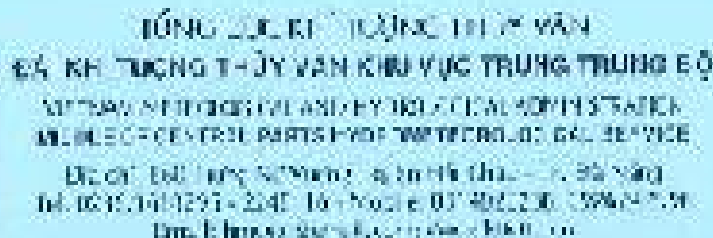
— 1991 年 12 月 1 日以前竣工投产的，其固定资产折旧年限按国家有关规定执行；

On 14th July 1998, the *Journal of the Royal Society of Medicine* published a paper by Dr. David Lewis, a senior lecturer in the Department of Psychiatry, University of Manchester, and Dr. David Lewis, a senior lecturer in the Department of Psychiatry, University of Manchester, who had been asked to review the evidence for the use of the *Journal of the Royal Society of Medicine* in the trial.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THẠCH HẠNH

Beating the Odds

Irma



WINE: HIS DAY

No. 1, Date: 8/1/2020

Test report

CT imaging is useful to evaluate the extent of the disease and to monitor the response to treatment. It is also useful to detect complications such as infection, hemorrhage, and tumor progression.

1. *Thư mời Kêu gọi nộp hồ sơ*: Nguyễn Công Việt - Công ty TNHH Hòa Hiệp và Hồ Xuân Việt - Công ty TNHH Công Việt Nam Điện Ngọc, P.Điện Ngọc, T.Đ.Đ. Bình Thuận
2. *Kế hoạch triển khai*: VBL-01, VBL-03
3. *Biên bản mời thầu*: 01
4. *Hàng hóa mua*: 11/11/2020
5. *Địa chỉ mua hàng*: 11/11/2020
6. *Địa chỉ mua hàng*: 11/11/2020
7. *Địa chỉ mua hàng*: 11/11/2020
8. *Địa chỉ mua hàng*: 11/11/2020

TT TĐ	Tên vật (test properties)	Phương pháp (test method)	Đơn vị (Unit)	Kết quả thí nghiệm (Test results)	
				Yêu cầu	Thực tế
1	Đường kính	Yêu cầu	mm	50	50
2	Đường kính lỗ khoan	Yêu cầu	mm	50	50
3	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
4	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
5	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
6	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
7	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
8	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
9	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
10	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
11	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
12	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
13	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
14	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
15	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
16	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
17	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
18	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
19	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
20	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
21	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
22	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
23	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
24	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50
25	Đường kính ống	Yêu cầu	mm	50	50

* VIII-Phân bố: phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á và Đông Nam Phi.
* VIII-Phân bố: phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á và Đông Nam Phi.

- [illegible]

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Young's Modulus Tests



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2003.HH.01.9

Đơn vị nghiên cứu thử nghiệm: : Viện Công nghệ Môi trường và Công nghệ Quốc gia
Địa chỉ: : KCN Bắc Sơn, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu: : Khu công nghiệp Điện Máy - Điện Nga, Điện Nga, TX
Loại mẫu: : Nước uống
Phương pháp: : Phân tích vi sinh học
Số lượng mẫu: : 2
Thời gian lấy mẫu: : 01/01/2013
Thời gian thử nghiệm: : 01/03/2013 - 12/03/2013

TT	Thùng số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		GVN 68 MTC 20-571 MTC C01.01
				MM1	MM2	
1	1	-	TGVN 6-99-061	0,88	0,04	5,2 ± 0
2	100, 200, 300	ng/L	TGVN 6-99-061	10,1	2,3	1,5
3	Nước uống đun sôi (CCD)	ng/L	NMFWW 54200.02.07	20,3	21,2	30
4	Tổng chất rắn hòa tan (TS2)	ng/L	54187.02.254010.02.07	20,3	8,0	30
5	Tổng Nitơ	ng/L	TGVN 6624-7-2000	1,38	1,39	1
6	Tổng Phospho	ng/L	TGVN 6702-2004	0,9	0,05	
7	Coliform	MPN/100ml	TGVN 68-92-1985	25	34	1000

Chú thích:

- Quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu nước uống đun sôi và nước uống đun sôi đã đun sôi.
- Quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu nước uống đun sôi và nước uống đun sôi đã đun sôi.
- Quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu nước uống đun sôi và nước uống đun sôi đã đun sôi.

Thị trấn, ngày 14 tháng 03 năm 2013

THUNG LÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. HÀ NỘI

QUỐC

(Signature)

Huyền Hương

(Signature)

Nguyễn Thị Linh

VIỆN TÀI LÂM XÍNH HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
THUNG LÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TẠI TP. HÀ NỘI



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/V2005-067-001

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm:

Đơn vị nhận lấy mẫu phân tích:

Loại mẫu:

Tính trạng mẫu:

Số lượng mẫu:

Thời gian lấy mẫu:

Thời gian thử nghiệm:

Chỉ định công ty CP phát triển để dự về SCLT Công dân để
chống lại tình Q. An, Việt

Khai công nghiệp ở địa phương: Điện Ngọc, P. Điện Ngọc, X
Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, Quảng Nam

Mô tả mẫu:

Đầu vào, nhả, nhả, nhả, nhả

2

05/05/2020

05/05/2020 - 13/06/2020

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		ĐCVN 68- MT:2015/ RTNMT Cột III
				ĐCVN 68- MT:2015/ RTNMT Cột III	ĐCVN 68- MT:2015/ RTNMT Cột III	
1.	pH		TCVN 4922:2011	6,7	6,8	5,5 - 9
2.	BCD ₂₅₄ (25°C)	mg/L	TCVN 6061-1:2008	13,2	12,9	15
3.	Như chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6120:2012	24,5	21	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6120:2012	25,6	19,2	50
5.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6024-2:2009	2,25	2,17	-
6.	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6024-1:2009	0,04	0,05	-
7.	Coliform	MPN/L 9 ml	TCVN 6187-2:2006	16	24	2.500

Giải thích:

- ĐCVN 68-MT:2015/RTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
ĐCVN 68-MT:2015/RTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

ĐCVN 68-MT:2015/RTNMT

ĐCVN 68-MT:2015/RTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

ĐCVN 68-MT:2015/RTNMT

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG - TP. HỒ CHÍ MINH

CHỖ ĐÓNG

Tha Nội ngày 17 tháng 06 năm 2020

ICH VIỆN TRƯỞNG
PHO VIỆN TRƯỞNG

Trần Thị Diệu Lam

Nguyễn Thị Anh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1234/2009-029-03

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: Phòng Cảnh sát Kỹ thuật (phòng cảnh sát kỹ thuật) Công an Quận Bình Tân
Địa điểm lấy mẫu nước thử: Hồ Kênh, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu: Nước thải
Phương pháp thử: Theo quy định hiện hành
Số lượng mẫu: 2
Thời gian lấy mẫu: 05/09/2009
Thời gian thử nghiệm: 05/09/2009 - 05/09/2009

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		GVN 01-NT/2015/PTNM
				Yêu cầu nước thải	Yêu cầu nước thải	
1.	pH	-	TCVN 6491-201	5.9	5.9	5.9
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6491-1:2008	14.5	14	15
3.	Nitơ amoniac (tổng hợp) (NH ₄ -N)	mg/l	TCVN 6491-1:2008	4.5	4.5	50
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6491-1:2008	18.7	18.5	50
5.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6491-1:2008	1.0	1.0	-
6.	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6491-1:2008	0.05	0.05	-
7.	Coditoxin	MPN/100 ml	TCVN 6491-1:2008	50	50	7500

Chú thích:

GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.
- GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.
- GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.
- GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.
- GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.
- GVN 01-NT/2015/PTNM là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải.

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

(Signature)

Nguyễn Hữu Cừ

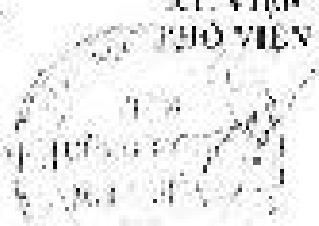
QUỐC

(Signature)

Nguyễn Hữu Cừ

Địa chỉ: Ngõ 14 Đường Nguyễn Hữu Cừ

VIỆN CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ



Đỗ Văn Minh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00323/2023/PH/QL (23/2012.07.018)

Đơn vị Cơ sở thử nghiệm: Viện Công nghiệp Mầm Thường, 101 Phạm Văn Đồng, Quận 1, TP. HCM
Địa chỉ lấy mẫu/quan trắc: Khu công nghiệp Điện Biên, Điện Biên Phủ, Xã Ngòi, Tỉnh Điện Biên, Tỉnh Quảng Nam
Loại mẫu: Sản phẩm
Tên sản phẩm: Sản phẩm bột, chất béo, chất
Số lượng mẫu: 1
Thời gian lấy mẫu: 02/12/2023
Thời gian thử nghiệm: 02/12/2023 - 04/12/2023

STT	Thương hiệu	Đơn vị	Phương pháp thử	Chỉ số		Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam 2015
				Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3
1	M		TCVN 6185-2:2000	6,7	5,3	5,5 - 6
2	Bột mì trắng	ng/L	TCVN 5881-1:2008	1,2	1,8	1,5
3	Bột mì trắng, bột mì	ng/L	TCVN 5881-1:2008	1,5	2,0	1,5
4	Chất béo thực vật	g/100g	TCVN 5881-1:2008	10,4	11,8	10
5	Tổng chất béo	g/100g	TCVN 5881-1:2008	1,7	1,7	1,7
6	Tổng chất béo	g/100g	TCVN 5881-1:2008	1,7	1,7	1,7
7	Chất béo	g/100g	TCVN 5881-1:2008	1,7	1,7	1,7

Ghi chú:

1. TCVN 6185-2:2000: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
2. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
3. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
4. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
5. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
6. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.
7. TCVN 5881-1:2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng bột mì.

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MẦM THƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

TRUNG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MẦM THƯỜNG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MẦM THƯỜNG

Trưởng Đơn vị

Nguyễn Thị Lệ

Đỗ Văn Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/VN/013.020

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần Điện Đô thị và KCN Quảng Nam Đà Nẵng
Địa chỉ : KCN Điện Bàn - Điện Ngọc, P. Điện Ngọc, X. Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Khu công nghiệp Điện Ngọc - Điện Ngọc, P. Điện Ngọc, X. Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam
Loại mẫu : Nước thải
Trình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 02/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 02/03/2023 - 12/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BT NNMT Cột B
				C/MV/TM/ N	
1	Nhiệt độ	°C	SMBWW 2021B:2015	29,8	40
2	pH	-	TCVN 5123:2012	4,0	150
3	Độ màu	-	TCVN 4492:2011	7,3	5,5-10
4	Chỉ số ô nhiễm tổng (SS)	mg/L	SMBWW 2040C:2012	21,2	100
5	200L O ₂ /l O ₂	mg/L	TCVN 6061:2008	29,6	50
6	COD	mg/L	SMBWW 2710C:2017	90,5	150
7	Amo (As)	mg/L	SMBWW 3111B:As:2017	<0,001	0,1
8	Cadmium (Cd)	mg/L	SMBWW 3112B:Cd:2017	<0,001	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	SMBWW 3113B:Pb:2017	<0,001	0,1
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMBWW 3115B:Hg:2017	<0,0003	0,01
11	Crom (Cr)	mg/L	TCVN 6060:2005	0,4	1.000
12	Crom (VI)	mg/L	SMBWW 3120C:Cr:2017	<0,003	0,1
13	Crom (III)	mg/L	SMBWW 3113B:Cr:2017 + SMBWW 3120C:Cr:2017	<0,003	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	SMBWW 3111B:Cu:2017	<0,03	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMBWW 3111B:Zn:2017	<0,01	2
16	Tổng nitơ khoáng	mg/L	SMBWW 3321B:N:2017	1,3	-
17	Nitơ (NH)	mg/L	SMBWW 3111B:N:2017	<0,02	0,5
18	Mangan (Mn)	mg/L	SMBWW 3111B:Mn:2017	<0,05	1
19	Sắt (Fe)	mg/L	SMBWW 3111B:Fe:2017	<0,05	5
20	Tổng phốt pho	mg/L	TCVN 6215:1996	<0,002	0,5
21	Tổng amoni (C ₄)	mg/L	SMBWW 4520:2017	<0,0003	0,1

1. Mẫu thử nghiệm được lấy từ nguồn nước thải công nghiệp

2. Các chỉ số được thử nghiệm theo các phương pháp thử nghiệm được ghi trong phiếu kết quả thử nghiệm

3. Các chỉ số được thử nghiệm theo các phương pháp thử nghiệm được ghi trong phiếu kết quả thử nghiệm



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG
(PIMC-BE-THH)



Được thực hiện tại địa điểm: Cầu Lộ, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
Số báo cáo: 04/01/2020/02/01
Ngày: 08/01/2020

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả Đạt/Chưa Đạt	Giới hạn cho phép Nồng độ cho phép
22.	Amo (P)	mg/L	TCTN 631-2000	<0,1	0,5
23.	Tổng HCO ₃ ⁻ và Ca ²⁺	mg/L	US EPA Method 3510C & US EPA Method 3610C & US EPA Method 3091D	0	100
24.	Chlorin (P)	mg/L	SM 4500-Cl-20-05- B-2011	<0,01	10
25.	Amo ₄ (tính theo N)	mg/L	TCTN 6172-1-1996	<0,01	10
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCTN 6614-2-2000	10	40
27.	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	TCTN 5200-6-008	2,0	6
28.	Cyanid	mg/L	SM 4500-CN-6-01- C-2011	<0,01	1
29.	Tổng chất rắn lơ lửng và lơ lửng mịn	ppm	US EPA Method 81-100 & US EPA Method 3610C US EPA Method 8210	0	1.000
30.	Tổng PCBs	ppb	US EPA Method 513	<1	0,01
31.	Coliform	MPN/100ml	TCTN 6187-2-1996	110	5.000

Giải thích:

- QC/TN 6614-2-2000 (N): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QC/TN 6614-2-2000 (N): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

QUỐC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG
BỘ VIỆN ĐÀ NẴNG

Huỳnh Đức Long

Nguyễn Thị Linh

Chị Anh Minh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11V/2019.055

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm:	: Khách hàng công ty Cổ phần Sản phẩm và Kỹ thuật Quảng Nam Đà Nẵng tự nhiên, Quảng Nam
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc:	: Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Xã Điện Ngọc, TX. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
Lưu mẫu:	: Nước thải
Tính trạng mẫu:	: Dẻo, phân ly, hàm lượng chất
Số lượng mẫu:	:
Thời gian lấy mẫu:	: 05/06/2019
Thời gian thử nghiệm:	: 05/06/2019 - 17/06/2019

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2017/BTNMT
				QUY ĐỊNH	GIỚI HẠN
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550-B:2017	33,1	40
2.	Độ màu	PCU	TGVN 5135:2012	10	150
3.	pH	-	TGVN 5462:2001	7,4	5,5 - 9
4.	Cl ⁻ (20°C)	mg/L	TGVN 6001-1:2005	5,2	50
5.	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 5220B-2017	0,9	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 5400-2017	11	100
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,01	0,1
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,005	0,1
9.	Chromi (Cr)	mg/L	TCVN 4194-1:96	115,2	1.000
10.	Cu ²⁺	mg/L	SMEWW 3113-B-2017	0,02	0,5
11.	Amo-ni-ô (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 3115B:2017	<0,005	0,01
12.	Bar-i-um (Ba)	mg/L	SMEWW 3500CB:2017	<0,005	0,1
13.	Tram (Tb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017 + SMEWW 3500-CB:2017	<0,03	1
14.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,03	1
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,01	1
16.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,02	0,5
17.	Tổng các ion kim loại	mg/L	SMEWW 5500IC:2012	10	10
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3113-B:2017	<0,05	5
19.	Tổng phenol	mg/L	TCVN 4194-1:96	0,35	0,5
20.	Tổng xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN-C:2017	<0,010	0,1

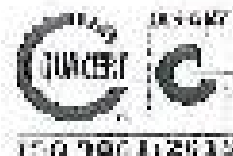
1. Mẫu thử được lấy và vận chuyển về đúng cách.

2. Mẫu thử được vận chuyển về đúng cách và được vận chuyển về đúng địa điểm thử nghiệm.

3. Mẫu thử được vận chuyển về đúng cách và được vận chuyển về đúng địa điểm thử nghiệm.



VIỆN HẪN LÂM BỆNH HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN PHÒNG NGHIỆM SIDA TRUYỀN
KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ PHÒNG NGHIỆM TẠI TRẠI DẠ ĐẠO
VIA-CERT-1301 - VIỆN CHUẨN CHẨN
 151 Đường Tân Dân Ngã 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 0844 130 972



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 4:2017 RTMNT
				06/15/RTMNT	Cấp 3
21	Sunbar (S ²)	mg/L	TCVN 6817:2006	<12	0,5
22	Tổng Acid B/V (V ₀) EC	mg/L	US EPA Method 3510.0 US EPA Method 3620.0 US EPA Method 8091.3	<4	140
23	Flocc (F)	mg/L	SR 288 W 400-F-H&D-17	<0,05	10
24	Ammonia (Ammonia N)	mg/L	TCVN 6179-1:1986	<0,11	10
25	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6620:2000	10,3	40
26	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2004	1,05	4
27	Cuivre	mg/L	SR 288 W 400-F-H&D-17	<0,05	2
28	Tổng Acid B/V (V ₀) đơn vị Acipha (đơn vị)	mg/L	US EPA Method 3510.0 US EPA Method 3620.0 US EPA Method 841.4	<37,9	1.001
29	Tổng Nitơ	mg/L	US EPA Method 3510.0 US EPA Method 809.20	<0,0008	0,01
30	Cuivre	mg/L 100ml	TCVN 6179-1:1986	940	5001
31	E.Coli	MPN 100ml	TCVN 6781:2006	<2	-

Ghi chú:

- (TCVN 46:26:1/DT/NT) là cấp chuẩn và được quốc gia là mức tối thiểu chấp nhận
 - RTMNT-RTMNT: 115, mức chấp nhận được và mức chấp nhận cấp độ chấp nhận của K28,
 (TCVN 6817:2006) và 130972

**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
 PHÒNG NGHIỆM TẠI TRẠI DẠ ĐẠO**

QUỐC

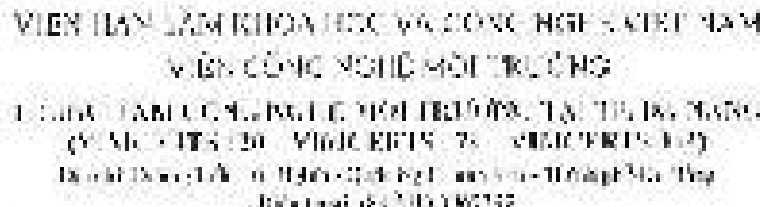
Đo đạc ngày 17 tháng 05 năm 2020

**KT VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Long

Nguyễn Thị Linh

Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

အိတ်လီယပ်ကလပ်

Bạn sẽ cần chú ý đến những

Figure 2: The 1000 most abundant genes in the brain

Introduction

‘*Living on the edge*’

အိမ်ထောင်စု

113. Đặt tên

11/20/2011 10:41:00 AM

Chức năng tổng hợp và phân tích dữ liệu thí nghiệm và lý luận, nhận

Dealing with the Social Threat

Khanh: phongnguy@phd.hawaii.edu | Yen Nguyen: Yen.Nguyen@hawaii.edu

1. Kari, B. and O. J. Am. J. Am.

Summary

184. *epid. lomb. 1896* *Ann. sc. sc.*

it

1. **Introduction**

: 1.1842-20 2.0000.50

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn 0003/BN/NT	QCVN 0:2011/ BTSMT Cột B
1	Nitơ tổng	mg/L	SMPWW 25003:2017	32,6	40
2	Độ màu	PCU	TCVN 6687:2003	5	150
3	pH		TCVN 6691:2003	7,1	5,5 + 9
4	HCO ₃ ⁻ (25°C)	mg/L	CVN 6081:1.2013	73,5	50
5	COD	mg/L	SMPWW 5220:2017	43,3	150
6	Độ oxy hóa sinh học (BOD ₅)	mg/L	SMPWW 2510:2017	4,5	100
7	amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMPWW 3113 B:2017	<0,001	0,1
8	Fluorid (F ⁻)	mg/L	SMPWW 3117 B:2017	<0,0001	0,1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6694:2003	154,5	1.000
10	Chlor (ph)	mg/L	SMPWW 3114 B:2017	<0,001	0,5
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMPWW 3119 B:2017	<0,0003	0,0
12	Cyan (CN)	mg/L	SMPWW 3500:2017	<0,005	0,1
13	Crom (Cr)	mg/L	SMPWW 3115 B:2017 SMPWW 3500:2017	<0,03	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	SMPWW 3116 B:2017	0,04	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMPWW 3117 B:2017	<0,01	3
16	Niken (Ni)	mg/L	SMPWW 3118 B:2017	<0,02	0,5
17	Điêu tiết (Mn)	mg/L	SMPWW 3501:2017	1,5	10
18	Sắt (Fe)	mg/L	SMPWW 3112 B:2017	<0,33	5

J. Polym. Sci. Part A: Polym. Chem. **44**, 1155–1164 (2006)
DOI 10.1002/pola.21301

1. Mengingat bahwa penelitian ini bertujuan untuk mengetahui pengaruh dari variabel-variabel yang diteliti, maka penelitian ini menggunakan metode kuantitatif.

1. *Journal of the American Medical Association*, 1997; 277: 103-107.



TT	Thước số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Quy chuẩn QCVN QCVN 1:2012 QCVN 1:2012
				QCVN QCVN QCVN	QCVN QCVN QCVN
17.	Tổng phốt pho (P)	mg/L	TCVN 6677-2:1996	0,40	0,5
18.	Tổng amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SM 1949-45 EPA CN- USE 2017	<0,0005	0,1
19.	Sắt (Fe)	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	<0,0	0,5
20.	Tổng Clo (Cl ⁻)	mg/L	UN EPA Method 3100 & US EPA Method 3600+ US EPA Method 808-B	<0,004	0,1
21.	Đồng (Cu)	mg/L	SM 1949-45 EPA CN- USE 2017	<0,05	10
22.	Ammon (NH ₄ ⁺)	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	3,15	50
23.	Tổng Nitơ	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	5,05	40
24.	Tổng Phospho (P) (mg/L)	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	0,6	6
25.	Chloride	mg/L	SM 1949-45 EPA CN- USE 2017	<0,05	2
26.	Tổng hóa chất tổng Cộng sản phẩm phân bón	mg/L	US EPA Method 3100 & US EPA Method 3600+ US EPA Method 808-B	<0,0005	1
27.	Tổng POCs	mg/L	US EPA Method 3100 & US EPA Method 3600+ US EPA Method 808-B	<0,0005	0,01
28.	Cyanide	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	0,10	5,000
29.	Cyanide	mg/L	TTCVN 6677-2:1996	0,1	-

Chú thích:

- QCVN 1:2012 QCVN 1:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 1:2012 QCVN 1:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 1:2012 QCVN 1:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
 MÔI TRƯỜNG - TP. HÀ NỘI

(Signature)

Huỳnh Đức Long

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

QUỐC

K. V. TRƯỞNG
 QUỐC TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Linh

Đỗ Văn Ngọc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 052/2024-TRCQ (12/12/2019-01/01/2021)

Họ và tên khách hàng:
 Địa chỉ khách hàng:
 Ngày nhận mẫu:
 Thời gian giao mẫu:
 Thời gian thử nghiệm:

Chỉ định thử nghiệm:
 Địa chỉ thử nghiệm:
 Khu vực thử nghiệm:
 Địa chỉ thử nghiệm:
 Ngày thử nghiệm:
 Thời gian thử nghiệm:
 Thời gian thử nghiệm:

STT	Hàng hóa	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Đơn vị
				12/12/2019	01/01/2021
1	Hàng hóa	kg	SMEWW 1111111111111111	100	100
2	Dầu ăn	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
3	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
4	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
5	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
6	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
7	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
8	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
9	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
10	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
11	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
12	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
13	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
14	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
15	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
16	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
17	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
18	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
19	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
20	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
21	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
22	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
23	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
24	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
25	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
26	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
27	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
28	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
29	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100
30	Đường	kg	TCTN 6181111111111111	100	100

1. Đơn vị thử nghiệm: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Môi trường
 2. Đơn vị thử nghiệm: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Môi trường
 3. Đơn vị thử nghiệm: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Môi trường



Số/No: 113/KQ-MT

Ngày/Date: 26/03/2019

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu (Name of sample) : Khí
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample) : K₁, K₂, K₃
- Số lượng mẫu (Quantity of sample) : 03
- Ngày thu mẫu (Date of sampling) : 11/03/2019
- Khách hàng (Client) : CÔNG TY TNHH PREMO VIỆT NAM
Lô 21 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, TX. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Kết quả thử nghiệm (Test results) :

TT (No)	Chỉ tiêu (Test Properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test Results)		
				K ₁	K ₂	K ₃
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 7878-2-2010	dBA	-	76,5	75,6
2.	Bụi toàn phần ⁽³⁾	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,193	-	-
3.	Bụi Chì ⁽³⁾	SOP-PT-52/CNIOSSH	mg/m ³	< 0,01	-	-
4.	Bụi Đồng ⁽³⁾	SOP-PT-52/CNIOSSH	mg/m ³	< 0,05	-	-
5.	SO ₂ ⁽²⁾⁽³⁾	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,120	-	-
6.	NO ₂ ⁽²⁾⁽³⁾	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,076	-	-
7.	CO ⁽²⁾⁽³⁾	SOP-PT-13/CNIOSSH	mg/m ³	< 5	-	-

Ghi chú: (Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu)

- Chỉ tiêu (1) được công nhận bởi Văn phòng Công nhận chất lượng BoA
- Chỉ tiêu (2) được công nhận theo nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 071
- Chỉ tiêu (3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ y tế

Vị trí thu mẫu: Môi trường lao động

K₁: Khu vực hàn

K₂: Khu vực sản xuất –line 3DC

K₃: Khu vực sản xuất –line Common

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)

CN. Trần Thị Kim Anh

TUQ.PHÂN VIỆN TRƯỞNG
PHÂN VIỆN PHÓ
(Vice Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức



Số/No: 452/TXO-MT

Ngày/Date: 20/6/2019

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu (Name of sample) : Khí
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample) : K
- Số lượng mẫu (Quantity of sample) : 01
- Ngày lấy mẫu (Date of sampling) : 05/6/2019
- Khách hàng (Client) : CÔNG TY TNHH PREMO VIỆT NAM
Lô 21, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, LX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Kết quả thử nghiệm (Test results)

TT (No)	Chỉ tiêu (Test Parameter)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test Result)
				K
1	Dust tổng cộng (mg/m ³)	TCVN 9057:1995	mg/m ³	0,3 < 5
2	Dust CaCO ₃	SOP-PT-52/CN/CERT	mg/m ³	< 0,25
3	Bụi Chalk	SOP-PT-52/CN/CNOSH	mg/m ³	< 0,01
4	NO ₂ (ppm)	TCVN 9057:1995	mg/m ³	0,009
5	NO ₂ (ppm)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,005
6	CO ₂ (ppm)	SOP-PT-13/TCNOSH	mg/m ³	< 1
7	Tổng CO ₂ (%)	TCVN 7878:3-2010	đồng	74,3

Lưu ý: (Xét qua chỉ số ghi tại bài hỏi điểm an toàn)

- Chỉ tiêu (1) được công nhận bởi Văn phòng Công nhận chất lượng PQA
 - Chỉ tiêu (2) được công nhận theo nghị định 12/2014/NĐ-CP và mã số VINCERTS 071
 - Chỉ tiêu (3) đã điều kiện đo môi trường bảo đảm theo QCVN 1408/MT-2018 của Bộ y tế
- Vị trí thu mẫu:

K: Môi trường lao động - Khu vực hạ

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)

CN. Trần Thị Kim Anh

TU. Q. PHẢN VIỆN TRƯỞNG
PHẢN VIỆN PHÓ
(Case Director)

PGS. TS. Lê Minh Đức



Số Mã: PHL-TRKQ-M

Ngày/Tháng/Năm: 20/09/2019

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu (Name of sample) : Khôi
2. Kế hiệu mẫu (Mark of sample) : K1
3. Số lượng mẫu (Quantity of sample) : 01
4. Ngày lấy mẫu (Date of sampling) : 09/9/2019
5. Khách hàng (Client) : CÔNG TY TNHH PREMIO VIỆT NAM
 Lô 11, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
6. Kết quả thử nghiệm (Test results) :

TT (No)	Chỉ tiêu (Test Properties)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	ĐVT (Unit)	Kết quả (Test Results)
				K ₁
1	Bụi tổng (g)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,87
2	Bụi Cao	SOP-PT-3/MUNOSH	mg/m ³	<0,05
	Hạt Cao	SOP-PT-32/CNIOSE	mg/m ³	<1
4	SO ₂ (%)	TCVN 6137-1:1995	mg/m ³	0,126
5	NO ₂ (%)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,065
6	CO ₂ (%)	SOP-PT-13/CNIOSE	mg/m ³	<5
7	Thống kê an toàn	TCVN 7576-2:2010	JBA	75,7

Giải thích: (Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu)

- Chỉ tiêu (1) được đo tại nhà máy Văn phòng Công nhân chất lượng cao
- Chỉ tiêu (2) được đo bằng thiết bị định 1772U14HE-CP với mã số VIMCERTS 07
- Chỉ tiêu (3) đo diện tích có môi trường lao động theo QĐ 1406/MT-LĐ của Bộ y tế

Vị trí thu mẫu:

K1: Môi trường lao động - Khu vực hàn

TRƯỞNG PHÒNG
(Chức vụ Technical Department)

CN. Trần Thị Kim Anh

TIÊU PHẢN VIỆN TRƯỞNG
PHÂN VIỆN PHỐ
(Chức vụ Director)



PGS.TS. Lê Minh Đức



Số báo: 114/PH/000-MT

Ngày/Tuần: 20/10/2019

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu (Name of sample) : Khí
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample) : K1
- Số lượng mẫu (Quantity of sample) : 01
- Ngày thu mẫu (Date of sampling) : 09/10/2019
- Khách hàng (Client) : CÔNG TY TNHH DREAM VIỆT NAM
 13-21, KCN Hiệp Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Kết quả thử nghiệm (Test results) :

TT Số	Chỉ tiêu (Test Parameter)	Phương pháp thử nghiệm (Test Method)	HVT (Unit)	Kết quả (Test Results)
				K1
1	Đa bụi (phấn silica)	SOP-PT-38/CNIO5H	mg/m^3	0,108
2	A ₁ -Cm	SOP-PT-32/CNIO5H	$u.g/m^3$	<0,002
3	B ₁ -Cm	SOP-PT-32/CNIO5H	$u.g/m^3$	<0,001
4	SO ₂ (ppm)	TCVN 5071-1995	$u.g/m^3$	0,113
5	NO ₂ (ppm)	TCVN 6157-2008	$u.g/m^3$	0,449
6	CO (ppm)	SOP-PT-13/CNIO5H	$u.g/m^3$	<1
7	Tổng âm thanh	TCVN 7878-3-2010	dBA	72,2

Ghi chú: (4% quá mức cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam)

- Chỉ tiêu (1) được công nhận (số liệu) đang trong hạn chờ chờ nghiệm định.
- Chỉ tiêu (2) được công nhận theo nghị định 129/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 071
- Chỉ tiêu (3) đã điều kiện đo mức trung bình động theo QĐ 1408/QĐ-LĐ của Bộ việc

Vị trí thu mẫu:

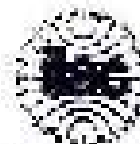
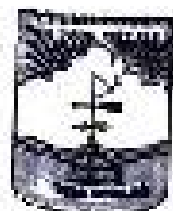
Khi Máy bơm bụi công - Khu vực hàn

TRƯỞNG PHÒNG
 (Chief of Technical department)

CV. Trần Thị Kim Anh

TRƯỞNG PHÂN VIỆN
 PHÂN VIỆN PHÓ
 (Vice Director)

PGS.TS. Lê Minh Đức



VILA5 423

VINCERTS 036

Số/K: 1277.4/2021/ML

Ngày/Date: 23/6/2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu/Name of sample: Không khí - Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử
- Ký hiệu mẫu/Mark of sample: KK1, KK2, KK3
- Số lượng mẫu/Quantity: 04
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 16/5/2021
- Đặc trưng tính trạng mẫu/Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng, rắn, khí
- Khách hàng/Client: Công ty TNHH Promo
- Địa chỉ/Address: Lô 21 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Kết quả phân tích/Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test method)	Đơn vị thanh (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)		
				KK1	KK2	KK3
I/ Vi khí hậu						
1	Nhiệt độ ¹⁾	QCVN45:2012/BTNMT	°C	31,5	30,8	31,2
2	Độ ẩm ²⁾	QCVN46:2012/BTNMT	%	49	48	47
3	Tốc độ gió ³⁾	QCVN46:2012/BTNMT	m/s	Lỏng	Lỏng	Lỏng
II/ Tiếng ồn						
1	Thông ồn ⁴⁾	TCVN 7878-2: 2010	dBA	69,9	69,5	70,3
III/ Bụi và hơi khí độc						
1	Bụi tổng ⁵⁾	TCVN 5587:1995	mg/m ³	0,46	0,55	0,39
2	HCO ⁶⁾	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,087	0,078	0,075
3	SO ₂ ⁷⁾	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,050	0,046	0,068
4	CO ⁸⁾	HD 7.3/02/95	mg/m ³	7,544	7,128	7,064
5	Pb ⁹⁾	TCVN 6152:1996	µg/m ³	<0,09	<0,09	<0,09

Ghi chú:

- KK1: Mẫu không khí lấy tại không khí gần khu vực hàn.
- KK2: Mẫu không khí lấy tại khu vực máy ép nhựa.
- KK3: Mẫu không khí lấy tại khu vực đèn hàn.

¹⁾ Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ, qua kiểm tra và phê duyệt môi trường, số hiệu: VINCERTS 036

¹⁰⁾ Ghi chú thêm phụ:

- HD 7.3/02/95: Quy trình hướng dẫn phân tán CO trong PTN
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên biên thử nghiệm.
- Xem thêm hạn hạn mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả, PTN không giữ quyền khiếu nại đối với mẫu thử.

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Huỳnh Văn Tinh

TL. GIÁM BỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Minh Thiện

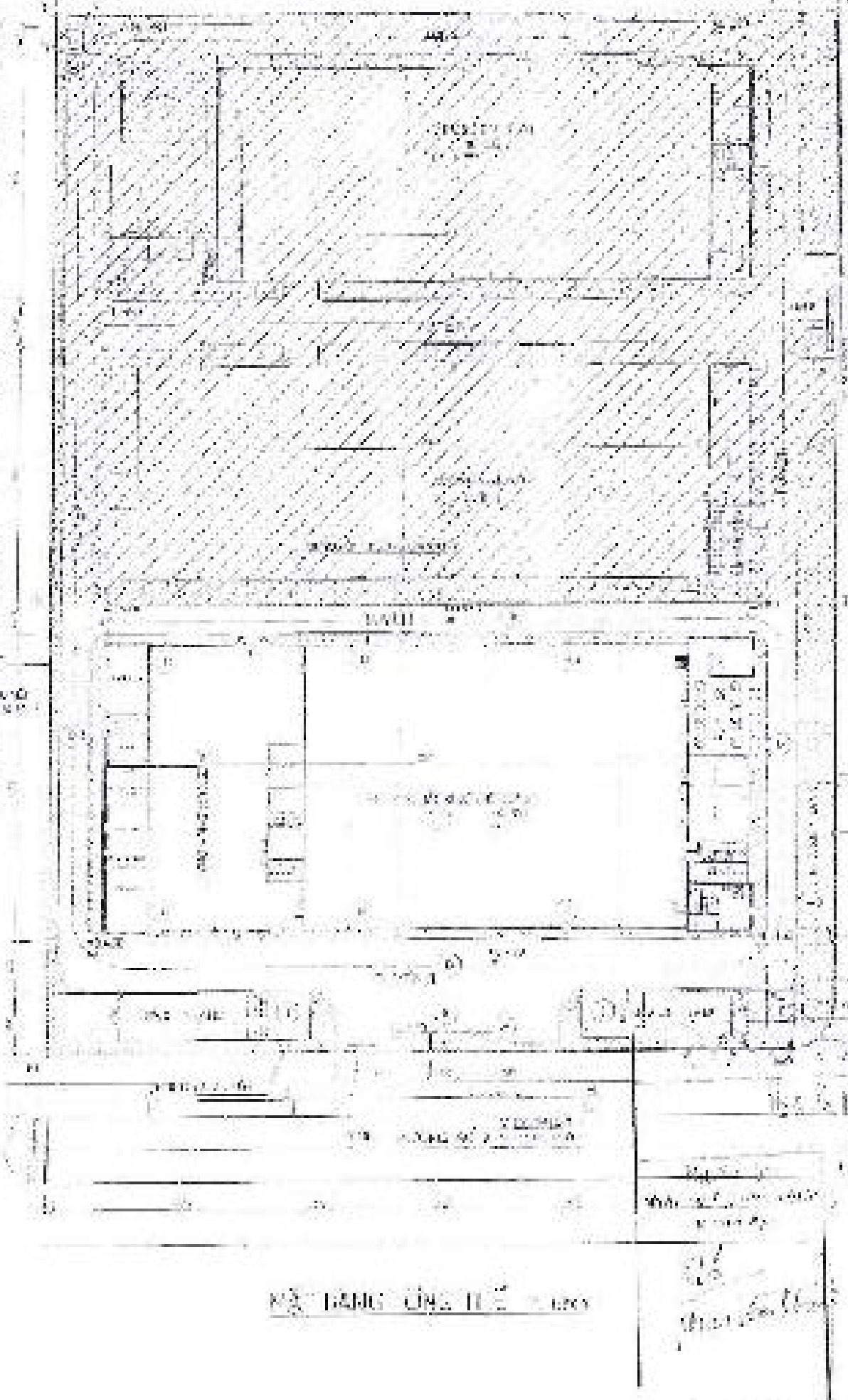


TABLE 1. SUMMARY OF TOTAL COSTS

ITEM	UNIT	QUANTITY	UNIT PRICE	TOTAL
1. CONCRETE	CU YD	100	10.00	1000.00
2. REINFORCING	TON	10	100.00	1000.00
3. FORMWORK	SQ YD	100	10.00	1000.00
4. LABOR	HR	1000	1.00	1000.00
5. MATERIALS	TON	10	100.00	1000.00
6. TRANSPORTATION	HR	100	10.00	1000.00
7. PROFIT				1000.00
8. TOTAL				8000.00

TABLE 2. SUMMARY OF TOTAL COSTS

ITEM	UNIT	QUANTITY	UNIT PRICE	TOTAL
1. CONCRETE	CU YD	100	10.00	1000.00
2. REINFORCING	TON	10	100.00	1000.00
3. FORMWORK	SQ YD	100	10.00	1000.00
4. LABOR	HR	1000	1.00	1000.00
5. MATERIALS	TON	10	100.00	1000.00
6. TRANSPORTATION	HR	100	10.00	1000.00
7. PROFIT				1000.00
8. TOTAL				8000.00

- NOTES:
1. ALL WORK SHALL BE DONE IN ACCORDANCE WITH THE LATEST EDITIONS OF THE BUILDING CODES AND SPECIFICATIONS.
 2. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR OBTAINING ALL NECESSARY PERMITS AND APPROVALS.
 3. THE CONTRACTOR SHALL MAINTAIN ACCESS TO ALL ADJACENT PROPERTIES AT ALL TIMES.
 4. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR THE PROTECTION OF ALL EXISTING UTILITIES AND STRUCTURES.
 5. THE CONTRACTOR SHALL MAINTAIN A SAFE WORKING ENVIRONMENT AT ALL TIMES.
 6. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR THE REMOVAL AND DISPOSAL OF ALL DEBRIS AND WASTE.
 7. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR THE PROTECTION OF ALL ADJACENT PROPERTIES.
 8. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR THE PROTECTION OF ALL EXISTING UTILITIES AND STRUCTURES.

APPROVED FOR CONSTRUCTION

DATE: _____

BY: _____

PROJECT NO. _____

CLIENT: _____

DESIGNER: _____

CONTRACTOR: _____

LOCATION: _____

SCOPE OF WORK: _____

STATUS: _____

REMARKS: _____

SIGNATURE: _____

DATE: _____

PROJECT NO. _____

CLIENT: _____

DESIGNER: _____

CONTRACTOR: _____

LOCATION: _____

SCOPE OF WORK: _____

STATUS: _____

REMARKS: _____

SIGNATURE: _____

DATE: _____

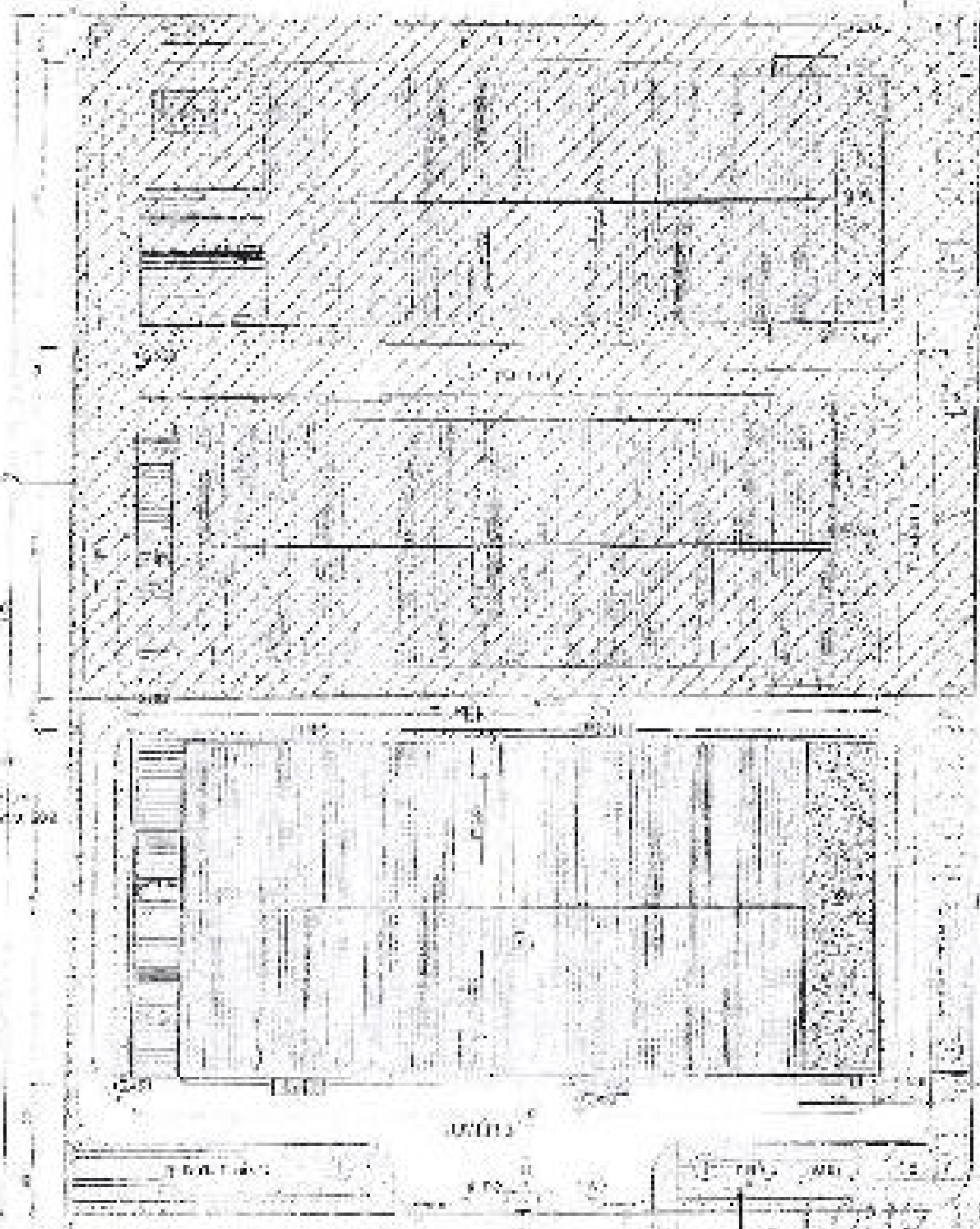


TABLE 1: SUMMARY OF DATA

ITEM	QUANTITY	UNIT
1. CONCRETE (C20)	10.00	M ³
2. BRICK (240x120x60)	100.00	M ³
3. SAND	10.00	M ³
4. GRAVEL	10.00	M ³
5. LABOR	100.00	MAN-DAY

- NOTES:
1. All dimensions are in meters.
 2. The foundation is 0.5m deep.
 3. The walls are 240mm thick.
 4. The roof is 0.1m thick.
 5. The floor is 0.1m thick.
 6. The ceiling is 0.1m thick.
 7. The doors are 2.0m high and 1.0m wide.
 8. The windows are 1.5m high and 1.0m wide.
 9. The stairs are 0.3m wide.
 10. The total area is 100.00 M².

DATE: 10/10/2023
BY: [Signature]
CHECKED: [Signature]

PROJECT: [Blank]

LOCATION: [Blank]

DATE: [Blank]

BY: [Blank]

CHECKED: [Blank]

APPROVED: [Blank]

PROJECT: [Blank]

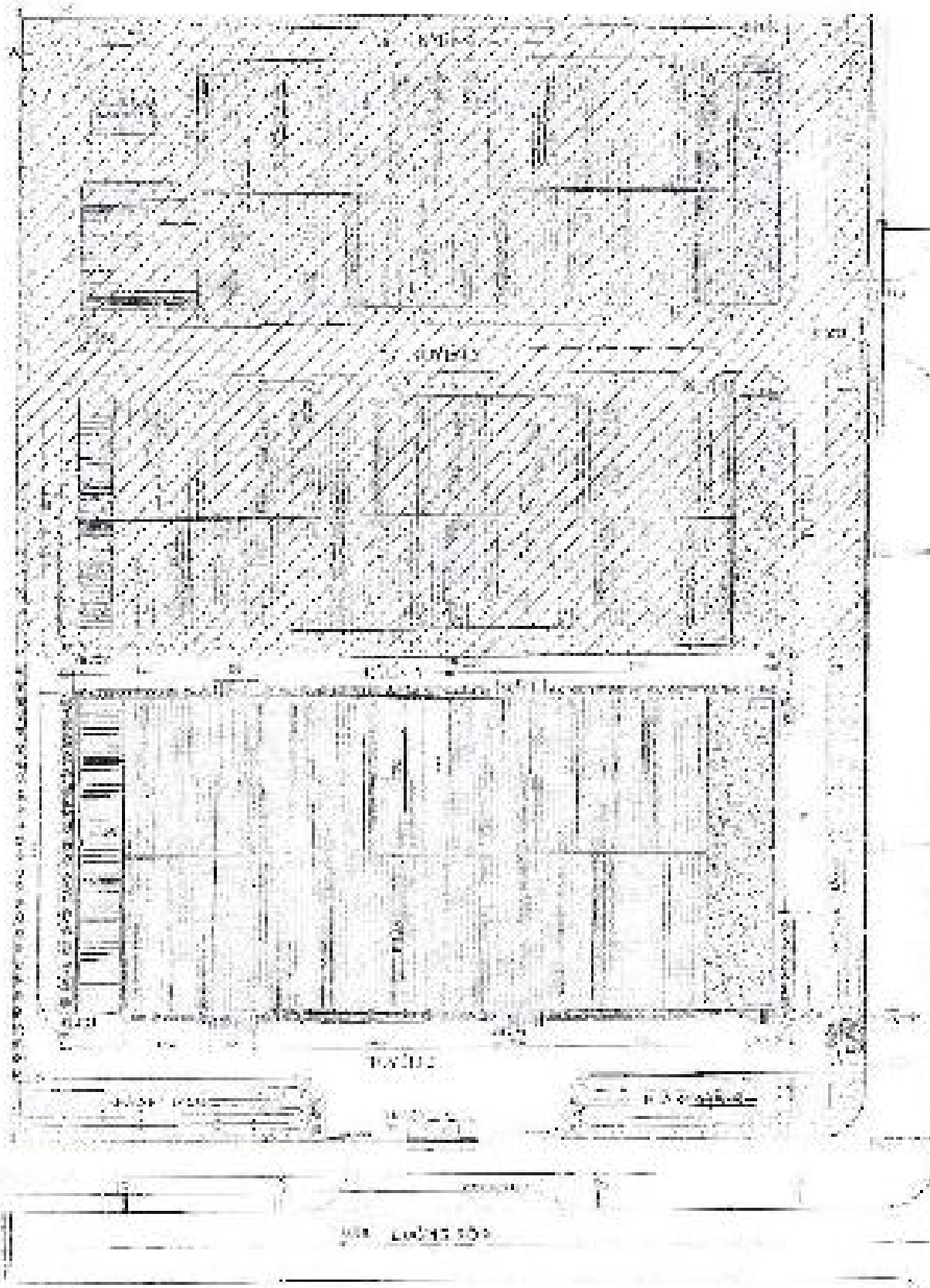
LOCATION: [Blank]

DATE: [Blank]

BY: [Blank]

CHECKED: [Blank]

APPROVED: [Blank]



CÔNG NGHỆ SẴN LẰNG XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ 1/200

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
 Khoa Kỹ Thuật Xây Dựng

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn A
 Ngày sinh: 15/05/1990
 Số thẻ: 123456789

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn B
 Ngày sinh: 20/08/1992
 Số thẻ: 987654321

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn C
 Ngày sinh: 10/03/1995
 Số thẻ: 567890123

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn D
 Ngày sinh: 05/07/1998
 Số thẻ: 345678901

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn E
 Ngày sinh: 25/11/2000
 Số thẻ: 234567890

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn F
 Ngày sinh: 18/02/1993
 Số thẻ: 123456789

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn G
 Ngày sinh: 01/09/1996
 Số thẻ: 987654321

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn H
 Ngày sinh: 12/04/1999
 Số thẻ: 567890123

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn I
 Ngày sinh: 22/10/2001
 Số thẻ: 345678901

THẺ ĐĂNG KÝ

Họ và Tên: Nguyễn Văn J
 Ngày sinh: 08/06/2003
 Số thẻ: 234567890

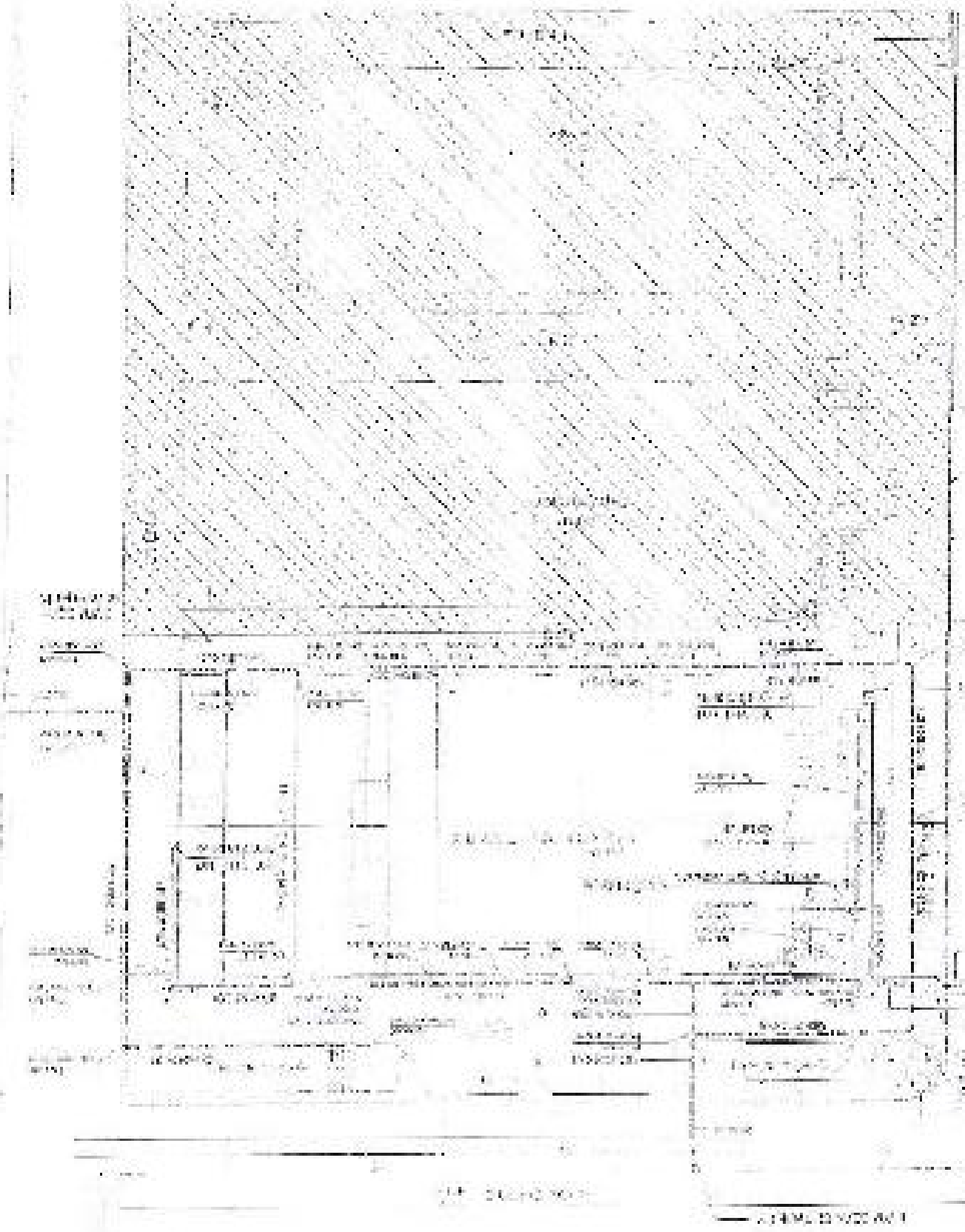
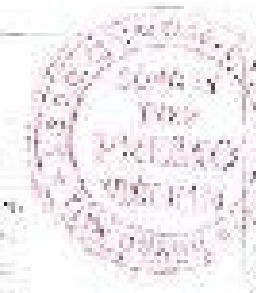
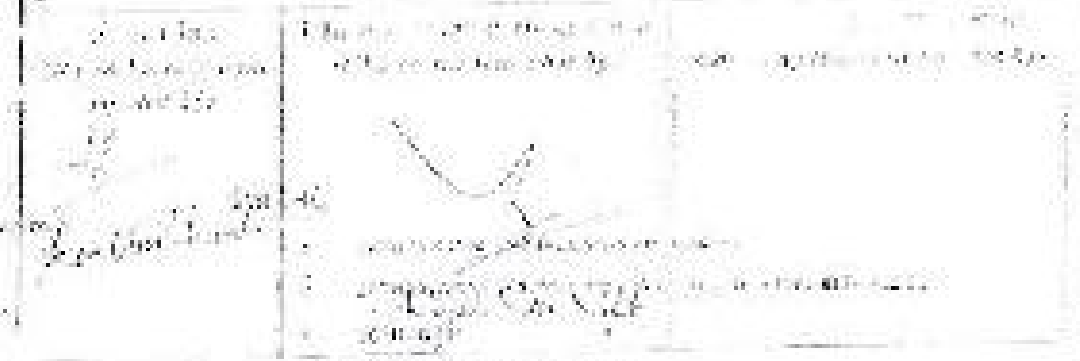


TABLE 1
DATA FOR THE CALCULATION OF THE
AREA OF THE PLOT
No. of plots
Area of each plot
Total area
No. of plots
Area of each plot
Total area

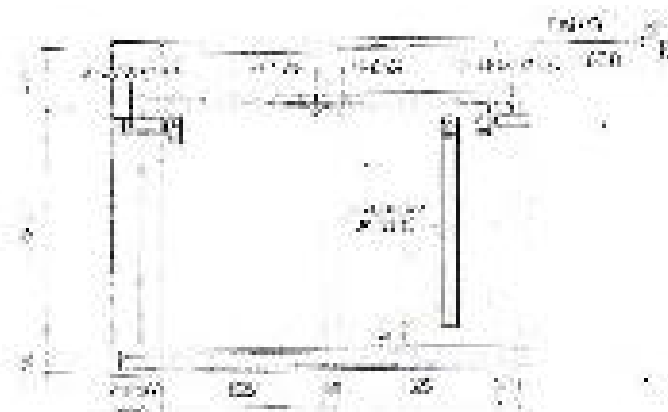


- 1. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 2. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 3. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 4. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 5. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 6. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 7. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 8. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 9. The area of the plot is calculated by the following formula:
- 10. The area of the plot is calculated by the following formula:

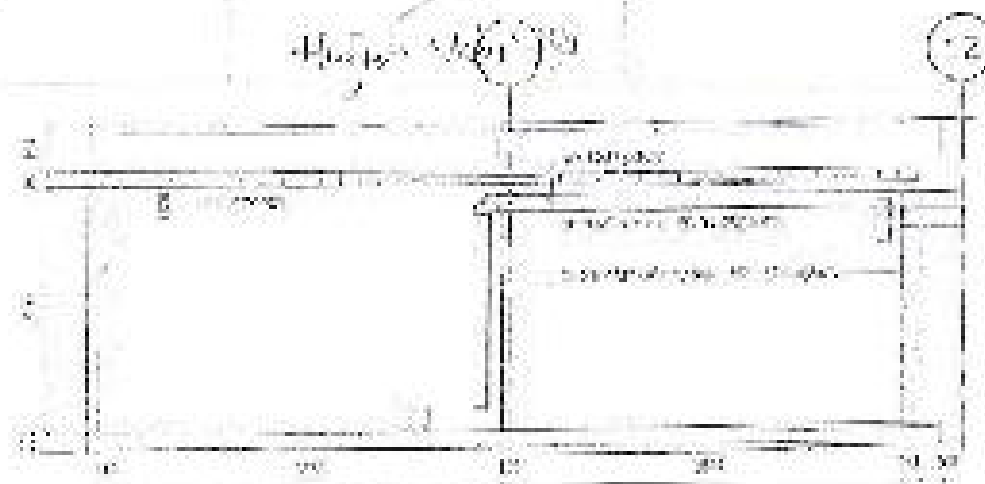
TABLE 2
DATA FOR THE CALCULATION OF THE
AREA OF THE PLOT
No. of plots
Area of each plot
Total area
No. of plots
Area of each plot
Total area

PHI THUAN
Ministry of Agriculture and Forestry
Republic of Vietnam

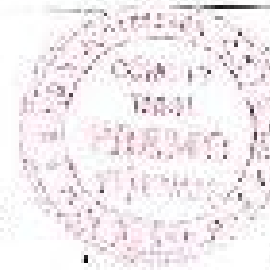
1. Name of the plot	
2. Area of the plot	
3. Total area	
4. No. of plots	
5. Area of each plot	
6. Total area	
7. No. of plots	
8. Area of each plot	
9. Total area	
10. No. of plots	
11. Area of each plot	
12. Total area	
13. No. of plots	
14. Area of each plot	
15. Total area	
16. No. of plots	
17. Area of each plot	
18. Total area	
19. No. of plots	
20. Area of each plot	
21. Total area	
22. No. of plots	
23. Area of each plot	
24. Total area	
25. No. of plots	
26. Area of each plot	
27. Total area	
28. No. of plots	
29. Area of each plot	
30. Total area	



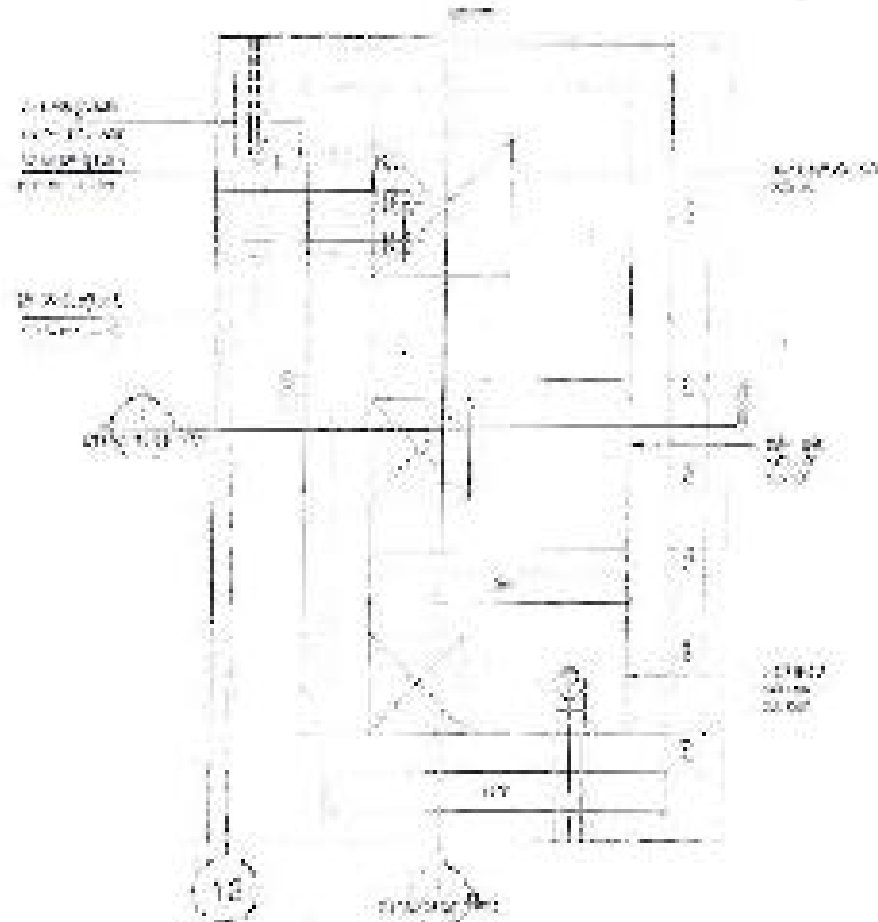
③ VALUATION OFFICE



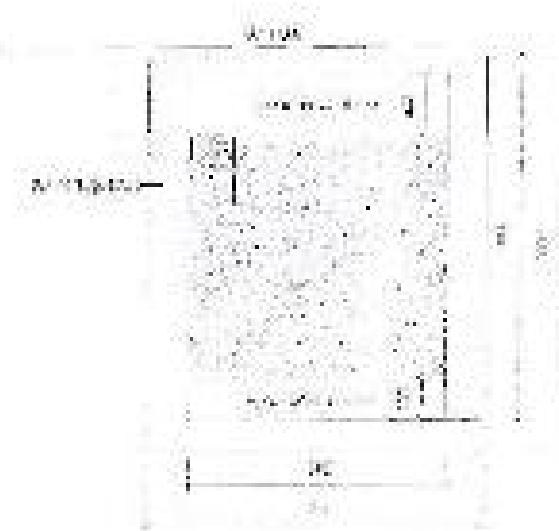
24. REDACTED



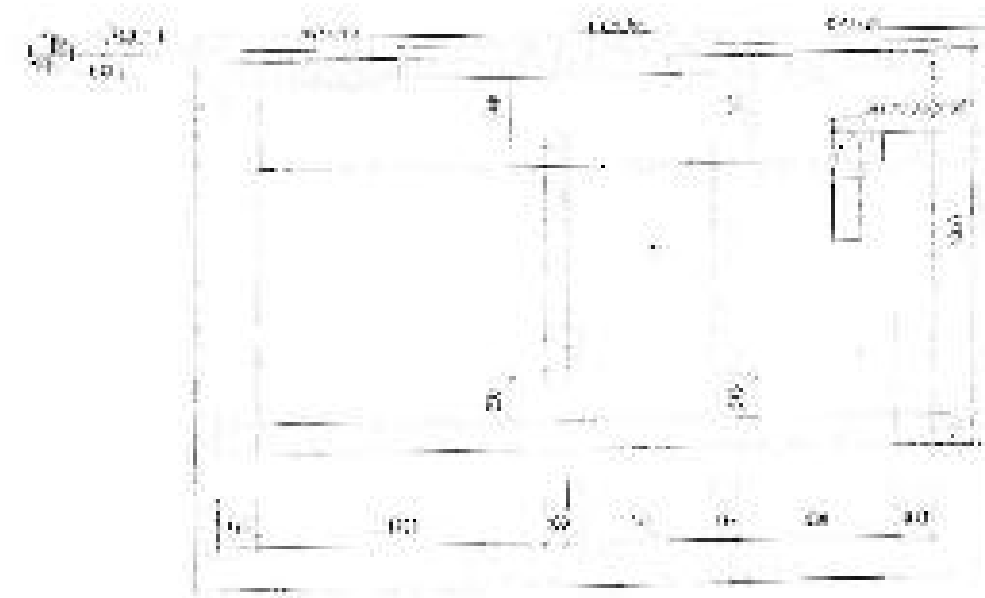
2015
 2016
 2017
 2018
 2019
 2020
 2021
 2022
 2023
 2024
 2025
 2026
 2027
 2028
 2029
 2030
 2031
 2032
 2033
 2034
 2035
 2036
 2037
 2038
 2039
 2040
 2041
 2042
 2043
 2044
 2045
 2046
 2047
 2048
 2049
 2050
 2051
 2052
 2053
 2054
 2055
 2056
 2057
 2058
 2059
 2060
 2061
 2062
 2063
 2064
 2065
 2066
 2067
 2068
 2069
 2070
 2071
 2072
 2073
 2074
 2075
 2076
 2077
 2078
 2079
 2080
 2081
 2082
 2083
 2084
 2085
 2086
 2087
 2088
 2089
 2090
 2091
 2092
 2093
 2094
 2095
 2096
 2097
 2098
 2099
 2100
 2101
 2102
 2103
 2104
 2105
 2106
 2107
 2108
 2109
 2110
 2111
 2112
 2113
 2114
 2115
 2116
 2117
 2118
 2119
 2120
 2121
 2122
 2123
 2124
 2125
 2126
 2127
 2128
 2129
 2130
 2131
 2132
 2133
 2134
 2135
 2136
 2137
 2138
 2139
 2140
 2141
 2142
 2143
 2144
 2145
 2146
 2147
 2148
 2149
 2150
 2151
 2152
 2153
 2154
 2155
 2156
 2157
 2158
 2159
 2160
 2161
 2162
 2163
 2164
 2165
 2166
 2167
 2168
 2169
 2170
 2171
 2172
 2173
 2174
 2175
 2176
 2177
 2178
 2179
 2180
 2181
 2182
 2183
 2184
 2185
 2186
 2187
 2188
 2189
 2190
 2191
 2192
 2193
 2194
 2195
 2196
 2197
 2198
 2199
 2200
 2201
 2202
 2203
 2204
 2205
 2206
 2207
 2208
 2209
 2210
 2211
 2212
 2213
 2214
 2215
 2216
 2217
 2218
 2219
 2220
 2221
 2222
 2223
 2224
 2225
 2226
 2227
 2228
 2229
 2230
 2231
 2232
 2233
 2234
 2235
 2236
 2237
 2238
 2239
 2240
 2241
 2242
 2243
 2244
 2245
 2246
 2247
 2248
 2249
 2250
 2251
 2252
 2253
 2254
 2255
 2256
 2257
 2258
 2259
 2260
 2261
 2262
 2263
 2264
 2265
 2266
 2267
 2268
 2269
 2270
 2271
 2272
 2273
 2274
 2275
 2276
 2277
 2278
 2279
 2280
 2281
 2282
 2283
 2284
 2285
 2286
 2287
 2288
 2289
 2290
 2291
 2292
 2293
 2294
 2295
 2296
 2297
 2298
 2299
 2300
 2301
 2302
 2303
 2304
 2305
 2306
 2307
 2308
 2309
 2310
 2311
 2312
 2313
 2314
 2315
 2316
 2317
 2318
 2319
 2320
 2321
 2322
 2323
 2324
 2325
 2326
 2327
 2328
 2329
 2330
 2331
 2332
 2333
 2334
 2335
 2336
 2337
 2338
 2339
 2340
 2341
 2342
 2343
 2344
 2345
 2346
 2347
 2348
 2349
 2350
 2351
 2352
 2353
 2354
 2355
 2356
 2357
 2358
 2359
 2360
 2361
 2362
 2363
 2364
 2365
 2366
 2367
 2368
 2369
 2370
 2371
 2372
 2373
 2374
 2375
 2376
 2377
 2378
 2379
 2380
 2381
 2382
 2383
 2384
 2385
 2386
 2387
 2388
 2389
 2390
 2391
 2392
 2393
 2394
 2395
 2396
 2397
 2398
 2399
 2400
 2401
 2402
 2403
 2404
 2405
 2406
 2407
 2408
 2409
 2410
 2411
 2412
 2413
 2414
 2415
 2416
 2417
 2418
 2419
 2420
 2421
 2422
 2423
 2424
 2425
 2426
 2427
 2428
 2429
 2430
 2431
 2432
 2433
 2434
 2435
 2436
 2437
 2438
 2439
 2440
 2441
 2442
 2443
 2444
 2445
 2446
 2447
 2448
 2449
 2450
 2451
 2452
 2453
 2454
 2455
 2456
 2457
 2458
 2459
 2460
 2461
 2462
 2463
 2464
 2465
 2466
 2467
 2468
 2469



1. MỘT BẢNG HỆ VẠCH VỎ
1:2



2. MỘT BẢNG HỆ VẠCH VỎ
1:2



3. MỘT BẢNG HỆ VẠCH VỎ
1:2



Handwritten notes and signatures in the right margin, including a signature that appears to be 'Nguyễn Văn Hùng'.

Handwritten notes and signatures in the right margin, including a signature that appears to be 'Nguyễn Văn Hùng'.



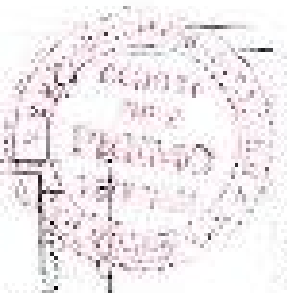
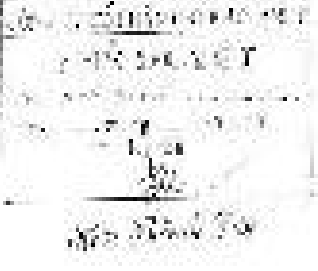
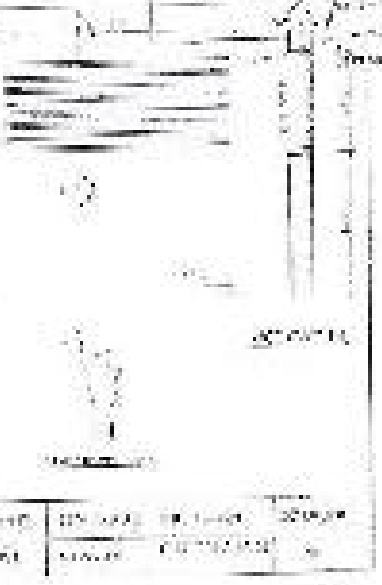
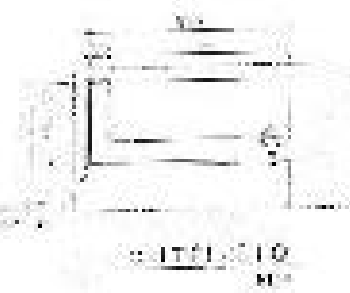
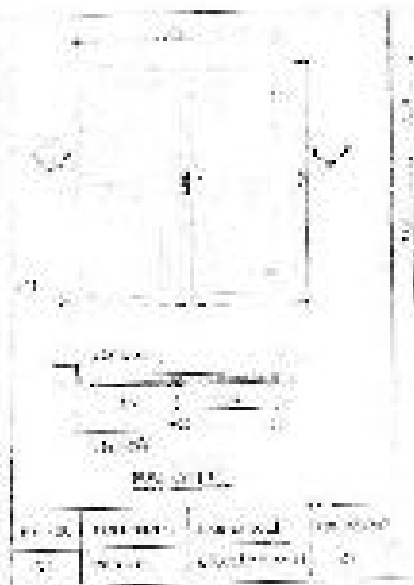
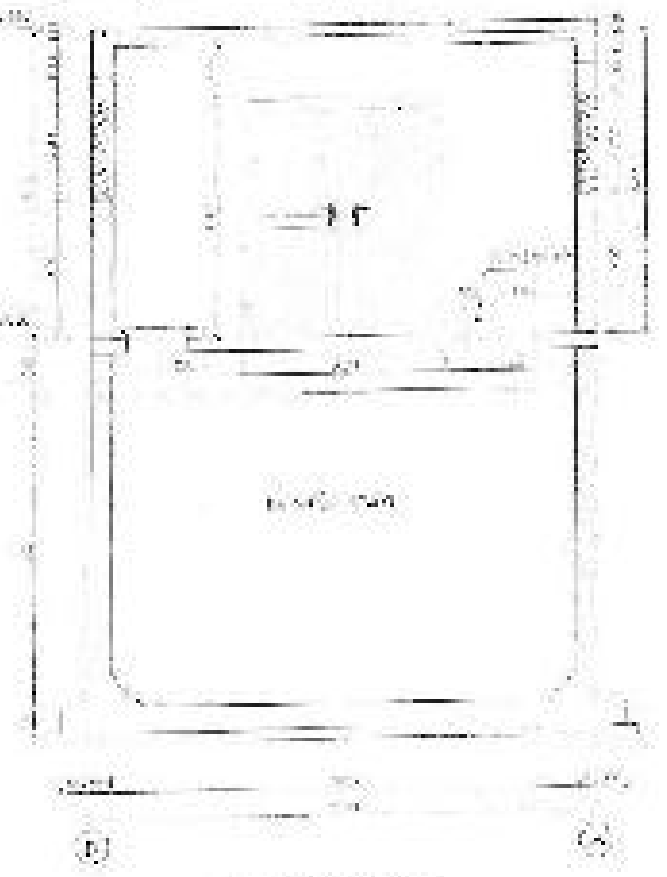
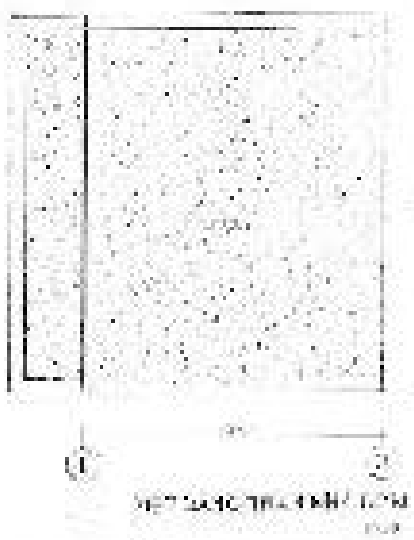
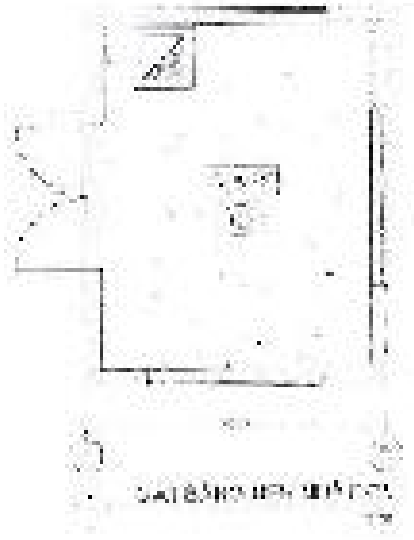
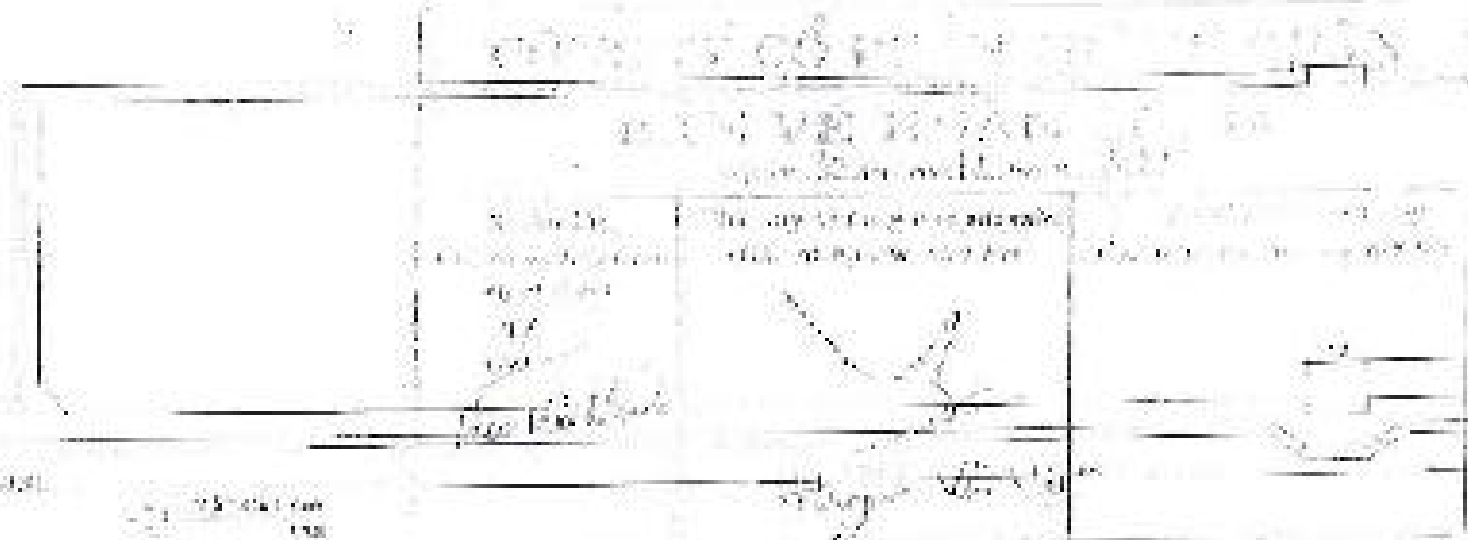
Handwritten notes and signatures in the right margin, including a signature that appears to be 'Nguyễn Văn Hùng'.

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ KÝ
1	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
2	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
3	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
4	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
5	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
6	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
7	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
8	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
9	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
10	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
11	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	
12	Nguyễn Văn Hùng	Chủ trì	

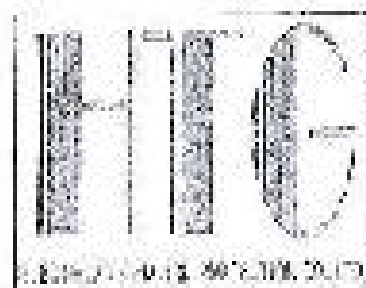
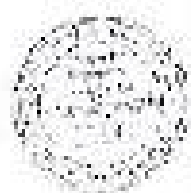
Handwritten notes and signatures in the right margin, including a signature that appears to be 'Nguyễn Văn Hùng'.

1. **GENERAL INFORMATION**
 2. **DESIGN DATA**
 3. **DESIGN CALCULATIONS**
 4. **DESIGN DETAILS**

5. **CONSTRUCTION**
 6. **MAINTENANCE**



1. GENERAL INFORMATION 2. DESIGN DATA 3. DESIGN CALCULATIONS 4. DESIGN DETAILS	
5. CONSTRUCTION 6. MAINTENANCE	
7. CONSTRUCTION 8. MAINTENANCE	
9. CONSTRUCTION 10. MAINTENANCE	
11. CONSTRUCTION 12. MAINTENANCE	
13. CONSTRUCTION 14. MAINTENANCE	
15. CONSTRUCTION 16. MAINTENANCE	
17. CONSTRUCTION 18. MAINTENANCE	
19. CONSTRUCTION 20. MAINTENANCE	
21. CONSTRUCTION 22. MAINTENANCE	
23. CONSTRUCTION 24. MAINTENANCE	
25. CONSTRUCTION 26. MAINTENANCE	
27. CONSTRUCTION 28. MAINTENANCE	
29. CONSTRUCTION 30. MAINTENANCE	
31. CONSTRUCTION 32. MAINTENANCE	
33. CONSTRUCTION 34. MAINTENANCE	
35. CONSTRUCTION 36. MAINTENANCE	
37. CONSTRUCTION 38. MAINTENANCE	
39. CONSTRUCTION 40. MAINTENANCE	
41. CONSTRUCTION 42. MAINTENANCE	
43. CONSTRUCTION 44. MAINTENANCE	
45. CONSTRUCTION 46. MAINTENANCE	
47. CONSTRUCTION 48. MAINTENANCE	
49. CONSTRUCTION 50. MAINTENANCE	
51. CONSTRUCTION 52. MAINTENANCE	
53. CONSTRUCTION 54. MAINTENANCE	
55. CONSTRUCTION 56. MAINTENANCE	
57. CONSTRUCTION 58. MAINTENANCE	
59. CONSTRUCTION 60. MAINTENANCE	
61. CONSTRUCTION 62. MAINTENANCE	
63. CONSTRUCTION 64. MAINTENANCE	
65. CONSTRUCTION 66. MAINTENANCE	
67. CONSTRUCTION 68. MAINTENANCE	
69. CONSTRUCTION 70. MAINTENANCE	
71. CONSTRUCTION 72. MAINTENANCE	
73. CONSTRUCTION 74. MAINTENANCE	
75. CONSTRUCTION 76. MAINTENANCE	
77. CONSTRUCTION 78. MAINTENANCE	
79. CONSTRUCTION 80. MAINTENANCE	
81. CONSTRUCTION 82. MAINTENANCE	
83. CONSTRUCTION 84. MAINTENANCE	
85. CONSTRUCTION 86. MAINTENANCE	
87. CONSTRUCTION 88. MAINTENANCE	
89. CONSTRUCTION 90. MAINTENANCE	
91. CONSTRUCTION 92. MAINTENANCE	
93. CONSTRUCTION 94. MAINTENANCE	
95. CONSTRUCTION 96. MAINTENANCE	
97. CONSTRUCTION 98. MAINTENANCE	
99. CONSTRUCTION 100. MAINTENANCE	



CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HTG

TRỤ SỞ PHẠM THIÊM, ĐƯỜNG HÒA NGUYỄN, QUẬN CẨM LÊ, TP. HỒ CHÍ MINH

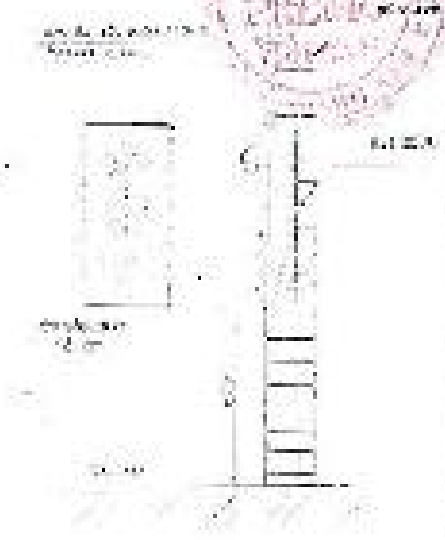
Email: htg@htg.vn

Tel: 0908890093 - Fax:

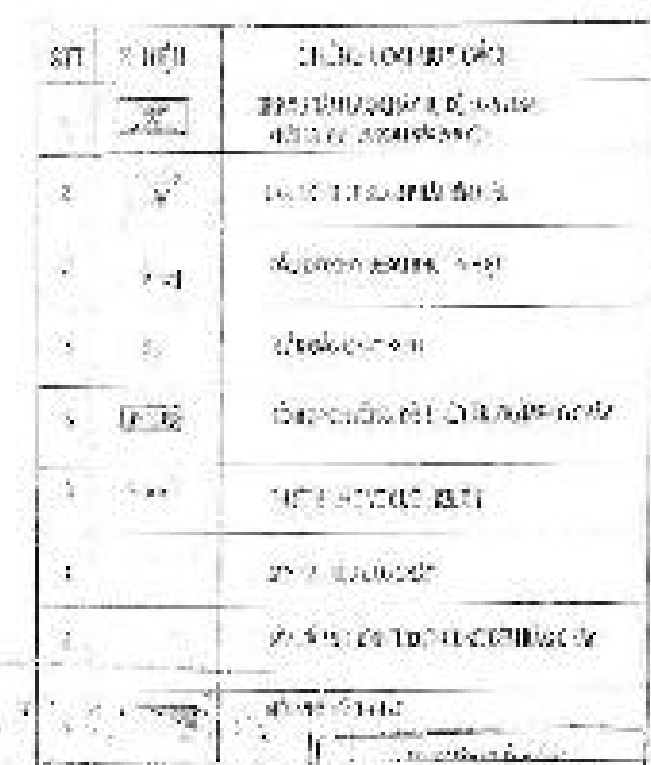


HỒ SƠ KỸ THUẬT THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY GREEN PLANET
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: LÔ SỐ 17, KCN HIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, TX. ĐIỆN BÀN, TỈNH QUẢNG NAM
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN GREEN PLANET
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HTG



LỄ ĐÓN KẾT AN BAO 2-Ác,
CHUYÊN, 1-Ác BAO ĐẦY



1. What is the purpose of the study?

[illegible]





 CÔNG TY TNHH MTV
 CÔNG TRÌNH & CÔNG NGHỆ

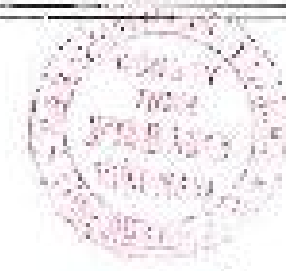
YAT FONG CHUANG YAU
XUONG SAN XUAT

2007年12月31日 2007年12月31日	
流动资产	
流动资产合计	1,100,000
非流动资产	
非流动资产合计	1,100,000



CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ
 HÀ NỘI VIỆT NAM
 1997-2014

Signature of Applicant	Signature of Witness	Signature of Notary
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>



THÔNG TIN DỰ ÁN
MÔ TẢ DỰ ÁN
MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
MÔ TẢ DỰ ÁN

HỆ THỐNG PHÒNG

HTG
CÔNG TY TNHH
CÔNG TY TNHH HTG

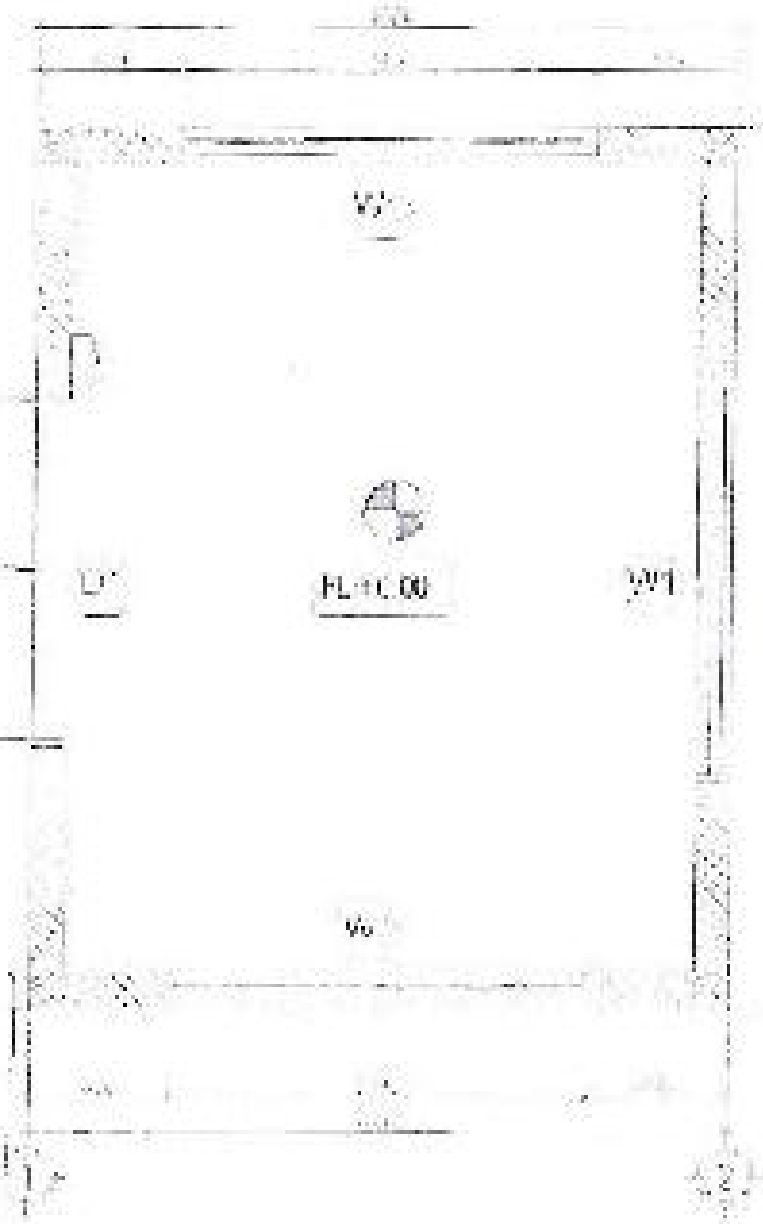
THÔNG TIN DỰ ÁN
MÔ TẢ DỰ ÁN
MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
MÔ TẢ DỰ ÁN

THÔNG TIN DỰ ÁN
MÔ TẢ DỰ ÁN
MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
MÔ TẢ DỰ ÁN

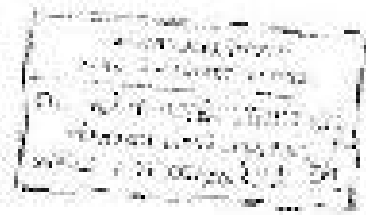
MAT BANG PHONG CHAY CHUA CHAY NHA BOM

MAT BANG PHONG CHAY CHUA CHAY NHA BOM

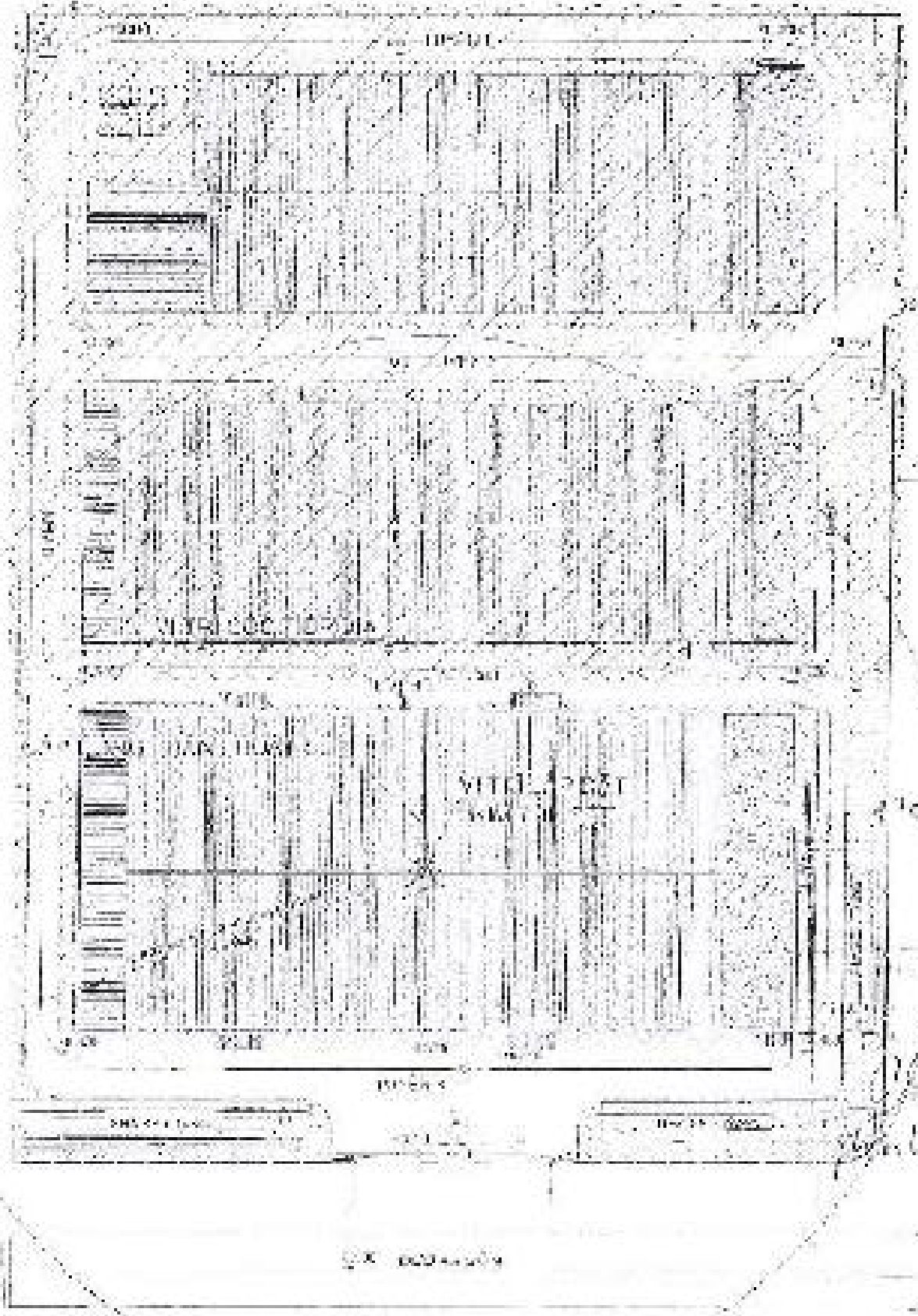
MAT BANG PHONG CHAY CHUA CHAY NHA BOM



MAT BANG PHONG CHAY CHUA CHAY NHA BOM



Handwritten notes and signatures in the bottom left corner, including a signature that appears to be 'Nguyễn Văn A'.



B

ITEM	DESCRIPTION	QUANTITY	UNIT
1	WATER-PROOFING	1000	SQ. YD.
2	ALUMINUM CLADDING	2000	SQ. YD.
3	STEEL FRAMING	2000	SQ. YD.
4	GLASS CURTAINS	1000	SQ. YD.
5	INSULATION	1000	SQ. YD.

- 1. WATER-PROOFING
- 2. ALUMINUM CLADDING
- 3. STEEL FRAMING
- 4. GLASS CURTAINS
- 5. INSULATION
- 6. ROOFING
- 7. FLOORING
- 8. PAINTING
- 9. ELECTRICAL
- 10. PLUMBING
- 11. HEATING
- 12. COOLING
- 13. VENTILATION
- 14. LIGHTING
- 15. SOUND
- 16. SECURITY
- 17. FIRE
- 18. EARTHQUAKE
- 19. TERRORISM
- 20. BIOLOGICAL
- 21. CHEMICAL
- 22. NUCLEAR
- 23. SPACE
- 24. TIME
- 25. ENERGY
- 26. INFORMATION
- 27. COMMUNICATION
- 28. TRANSPORTATION
- 29. ENVIRONMENT
- 30. SOCIETY
- 31. CULTURE
- 32. ECONOMY
- 33. POLITICS
- 34. LAW
- 35. ETHICS
- 36. RELIGION
- 37. PHILOSOPHY
- 38. SCIENCE
- 39. TECHNOLOGY
- 40. ARTS
- 41. LITERATURE
- 42. MUSIC
- 43. DANCE
- 44. THEATRE
- 45. FILM
- 46. TELEVISION
- 47. RADIO
- 48. INTERNET
- 49. MOBILE
- 50. GAMING
- 51. SPORTS
- 52. LEISURE
- 53. EDUCATION
- 54. HEALTH
- 55. ENVIRONMENT
- 56. CLIMATE
- 57. OCEANS
- 58. FORESTS
- 59. MOUNTAINS
- 60. RIVERS
- 61. LAKES
- 62. ISLANDS
- 63. CITIES
- 64. COUNTRIES
- 65. WORLDS

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

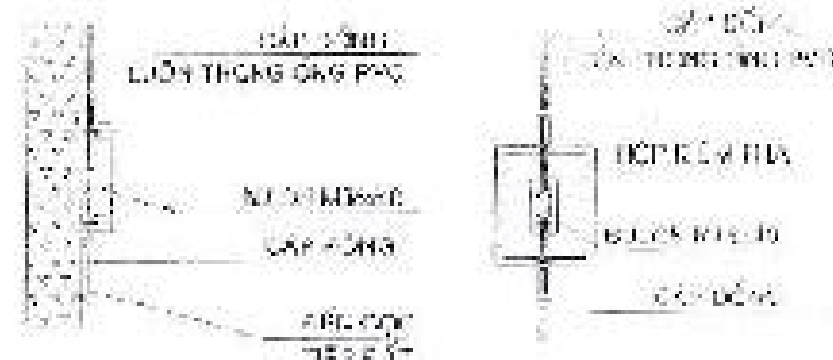
1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

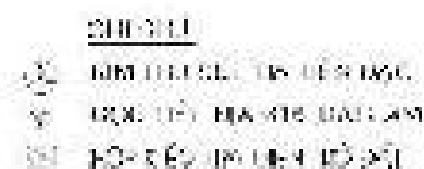
1. WATER-PROOFING

1. WATER-PROOFING

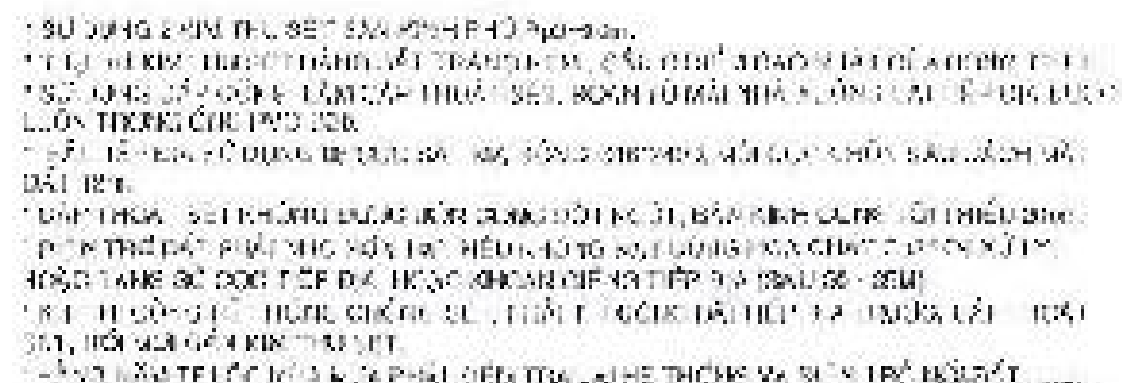
1. WATER-PROOFING



100 KIP VÀ TRÊN ĐƯỢC BẮT

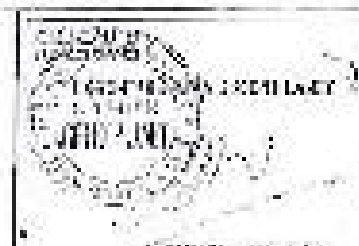
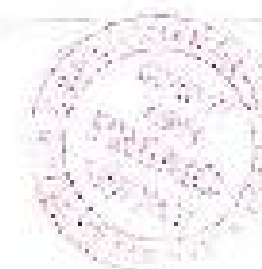


TAVELAND OF THE AT



CHU-REI SEI-CHO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
 LIBRARY
 540 EAST 58TH STREET
 CHICAGO, ILL. 60637



1-800-44-HIGH
 1-800-444-4444

 HIGH QUALITY SERVICE

© 2000 Blackwell Science Ltd
Journal of Internal Medicine 247: 391–397

Q. 6787
1. 10. 1968
2. 10. 1968
3. 10. 1968
4. 10. 1968
5. 10. 1968
6. 10. 1968
7. 10. 1968
8. 10. 1968
9. 10. 1968
10. 10. 1968
11. 10. 1968
12. 10. 1968
13. 10. 1968
14. 10. 1968
15. 10. 1968
16. 10. 1968
17. 10. 1968
18. 10. 1968
19. 10. 1968
20. 10. 1968
21. 10. 1968
22. 10. 1968
23. 10. 1968
24. 10. 1968
25. 10. 1968
26. 10. 1968
27. 10. 1968
28. 10. 1968
29. 10. 1968
30. 10. 1968
31. 10. 1968
32. 10. 1968
33. 10. 1968
34. 10. 1968
35. 10. 1968
36. 10. 1968
37. 10. 1968
38. 10. 1968
39. 10. 1968
40. 10. 1968
41. 10. 1968
42. 10. 1968
43. 10. 1968
44. 10. 1968
45. 10. 1968
46. 10. 1968
47. 10. 1968
48. 10. 1968
49. 10. 1968
50. 10. 1968
51. 10. 1968
52. 10. 1968
53. 10. 1968
54. 10. 1968
55. 10. 1968
56. 10. 1968
57. 10. 1968
58. 10. 1968
59. 10. 1968
60. 10. 1968
61. 10. 1968
62. 10. 1968
63. 10. 1968
64. 10. 1968
65. 10. 1968
66. 10. 1968
67. 10. 1968
68. 10. 1968
69. 10. 1968
70. 10. 1968
71. 10. 1968
72. 10. 1968
73. 10. 1968
74. 10. 1968
75. 10. 1968
76. 10. 1968
77. 10. 1968
78. 10. 1968
79. 10. 1968
80. 10. 1968
81. 10. 1968
82. 10. 1968
83. 10. 1968
84. 10. 1968
85. 10. 1968
86. 10. 1968
87. 10. 1968
88. 10. 1968
89. 10. 1968
90. 10. 1968
91. 10. 1968
92. 10. 1968
93. 10. 1968
94. 10. 1968
95. 10. 1968
96. 10. 1968
97. 10. 1968
98. 10. 1968
99. 10. 1968
100. 10. 1968

Page 10 of 10

1. **Introduction**
 2. **Background**
 3. **Methodology**
 4. **Results**
 5. **Conclusion**
 6. **References**
 7. **Appendix**
 8. **Index**
 9. **Glossary**
 10. **Notes**
 11. **Footnotes**
 12. **Endnotes**
 13. **Supplementary Material**
 14. **Tables**
 15. **Figures**
 16. **Equations**
 17. **Formulas**
 18. **Diagrams**
 19. **Charts**
 20. **Graphs**
 21. **Tables**
 22. **Figures**
 23. **Equations**
 24. **Formulas**
 25. **Diagrams**
 26. **Charts**
 27. **Graphs**
 28. **Tables**
 29. **Figures**
 30. **Equations**
 31. **Formulas**
 32. **Diagrams**
 33. **Charts**
 34. **Graphs**
 35. **Tables**
 36. **Figures**
 37. **Equations**
 38. **Formulas**
 39. **Diagrams**
 40. **Charts**
 41. **Graphs**
 42. **Tables**
 43. **Figures**
 44. **Equations**
 45. **Formulas**
 46. **Diagrams**
 47. **Charts**
 48. **Graphs**
 49. **Tables**
 50. **Figures**
 51. **Equations**
 52. **Formulas**
 53. **Diagrams**
 54. **Charts**
 55. **Graphs**
 56. **Tables**
 57. **Figures**
 58. **Equations**
 59. **Formulas**
 60. **Diagrams**
 61. **Charts**
 62. **Graphs**
 63. **Tables**
 64. **Figures**
 65. **Equations**
 66. **Formulas**
 67. **Diagrams**
 68. **Charts**
 69. **Graphs**
 70. **Tables**
 71. **Figures**
 72. **Equations**
 73. **Formulas**
 74. **Diagrams**
 75. **Charts**
 76. **Graphs**
 77. **Tables**
 78. **Figures**
 79. **Equations**
 80. **Formulas**
 81. **Diagrams**
 82. **Charts**
 83. **Graphs**
 84. **Tables**
 85. **Figures**
 86. **Equations**
 87. **Formulas**
 88. **Diagrams**
 89. **Charts**
 90. **Graphs**
 91. **Tables**
 92. **Figures**
 93. **Equations**
 94. **Formulas**
 95. **Diagrams**
 96. **Charts**
 97. **Graphs**
 98. **Tables**
 99. **Figures**
 100. **Equations**
 101. **Formulas**
 102. **Diagrams**
 103. **Charts**
 104. **Graphs**
 105. **Tables**
 106. **Figures**
 107. **Equations**
 108. **Formulas**
 109. **Diagrams**
 110. **Charts**
 111. **Graphs**
 112. **Tables**
 113. **Figures**
 114. **Equations**
 115. **Formulas**
 116. **Diagrams**
 117. **Charts**
 118. **Graphs**
 119. **Tables**
 120. **Figures**
 121. **Equations**
 122. **Formulas**
 123. **Diagrams**
 124. **Charts**
 125. **Graphs**
 126. **Tables**
 127. **Figures**
 128. **Equations**
 129. **Formulas**
 130. **Diagrams**
 131. **Charts**
 132. **Graphs**
 133. **Tables**
 134. **Figures**
 135. **Equations**
 136. **Formulas**
 137. **Diagrams**
 138. **Charts**
 139. **Graphs**
 140. **Tables**
 141. **Figures**
 142. **Equations**
 143. **Formulas**
 144. **Diagrams**
 145. **Charts**
 146. **Graphs**
 147. **Tables**
 148. **Figures**
 149. **Equations**
 150. **Formulas**
 151. **Diagrams**
 152. **Charts**
 153. **Graphs**
 154. **Tables**
 155. **Figures**
 156. **Equations**
 157. **Formulas**
 158. **Diagrams**
 159. **Charts**
 160. **Graphs**
 161. **Tables**
 162. **Figures**
 163. **Equations**
 164. **Formulas**
 165. **Diagrams**
 166. **Charts**
 167. **Graphs**
 168. **Tables**
 169. **Figures**
 170. **Equations**
 171. **Formulas**
 172. **Diagrams**
 173. **Charts**
 174. **Graphs**
 175. **Tables**
 176. **Figures**
 177. **Equations**
 178. **Formulas**
 179. **Diagrams**
 180. **Charts**
 181. **Graphs**
 182. **Tables**
 183. **Figures**
 184. **Equations**
 185. **Formulas**
 186. **Diagrams**
 187. **Charts**
 188. **Graphs**
 189. **Tables**
 190. **Figures**
 191. **Equations**
 192. **Formulas**
 193. **Diagrams**
 194. **Charts**
 195. **Graphs**
 196. **Tables**
 197. **Figures**
 198. **Equations**
 199. **Formulas**
 200. **Diagrams**
 201. **Charts**
 202. **Graphs**
 203. **Tables**
 204. **Figures**
 205. **Equations**
 206. **Formulas**
 207. **Diagrams**
 208. **Charts**
 209. **Graphs**
 210. **Tables**
 211. **Figures**
 212. **Equations**
 213. **Formulas**
 214. **Diagrams**
 215. **Charts**
 216. **Graphs**
 217. **Tables**
 218. **Figures**
 219. **Equations**
 220. **Formulas**
 221. **Diagrams**
 222. **Charts**
 223. **Graphs**
 224. **Tables**
 225. **Figures**
 226. **Equations**
 227. **Formulas**
 228. **Diagrams**
 229. **Charts**
 230. **Graphs**
 231. **Tables**
 232. **Figures**
 233. **Equations**
 234. **Formulas**
 235. **Diagrams**
 236. **Charts**
 237. **Graphs**
 238. **Tables**
 239. **Figures**
 240. **Equations**
 241. **Formulas**
 242. **Diagrams**
 243. **Charts**
 244. **Graphs**
 245. **Tables**
 246. **Figures**
 247. **Equations**
 248. **Formulas**
 249. **Diagrams**
 250. **Charts**
 251. **Graphs**
 252.

NÚMERO UNO EN L'E
MAY 1977

ELIOT & NEWMAN (1992)

[illegible]



- ☐ Mẫu không khí gần vị trí thoát khí từ nhà xưởng (điểm 01)
☐ Mẫu không khí gần vị trí thoát khí từ nhà xưởng (điểm 02)

MIỀN NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ LẬP RÁP LINH KIỆN ĐIỆN TỬ (CƠ SỞ 2)
 ĐỊA ĐIỂM: LỘ SÓ 17, KEN BIÊN NAM - QUẬN NGUYỄN BỈNH LẬP, QUẢNG NAM